

LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM
VIỆN CHÍNH SÁCH CÔNG VÀ PHÁP LUẬT

Đồng chủ biên:

GS.TSKH. Đào Trí Úc - PGS.TS. Vũ Công Giao - PGS.TS. Trương Thị Hồng Hà

**QUYỀN SỐNG
VÀ
HÌNH PHẠT TỬ HÌNH**

(Sách tham khảo)

ST

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

**QUYỀN SỐNG
VÀ
HÌNH PHẠT TỬ HÌNH**

**Biên mục trên xuất bản phẩm
của Thư viện Quốc gia Việt Nam**

Quyền sống và hình phạt tử hình : Sách tham khảo / Đào Trí
Úc, Vũ Công Giao, Nguyễn Thùy Dương... - H. : Chính trị Quốc
gia, 2015. - 300tr. ; 21cm

Phụ lục: tr. 239-246

1. Pháp luật 2. Hình phạt 3. Tử hình 4. Quyền sống 5.
Sách tham khảo

345.0773 - dc23

CTM0016p-CIP

Mã số: $\frac{3.34 (V)}{CTQG - 2015}$

LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM
VIỆN CHÍNH SÁCH CÔNG VÀ PHÁP LUẬT

Đồng chủ biên:

GS.TSKH. Đào Trí Úc - PGS.TS. Vũ Công Giao - PGS.TS. Trương Thị Hồng Hà

QUYỀN SỐNG VÀ HÌNH PHẠT TỬ HÌNH

(Sách tham khảo)

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT
HÀ NỘI - 2015

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Quyền sống là một quyền cơ bản trong chế định về quyền con người, quyền công dân được ghi nhận trong luật nhân quyền quốc tế và chính thức được ghi nhận trong Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013. Quyền hiến định đó đặt ra yêu cầu phải có những sửa đổi cần thiết trong Bộ luật hình sự để phù hợp với tinh thần Hiến pháp năm 2013, đáp ứng yêu cầu thượng tôn pháp luật, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và đẩy mạnh cải cách tư pháp. Theo Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội khóa XIII, Quốc hội sẽ cho ý kiến về Bộ luật hình sự (sửa đổi) tại kỳ họp thứ 9 (tháng 5-2015) và thông qua tại kỳ họp thứ 10 (tháng 10-2015). Do đó, hiện nay, dự thảo Bộ luật hình sự với những nội dung được sửa đổi hoặc đề xuất sửa đổi (trong đó có đề xuất về hình phạt tử hình và vấn đề an tử là những nội dung liên quan đến quyền sống) đang thu hút sự chú ý của Nhân dân cả nước cũng như sự quan tâm, góp ý của các nhà khoa học, các chuyên gia luật học trong nước và nước ngoài.

Nhằm giới thiệu đến bạn đọc những nội dung cơ bản về quyền sống và hình phạt tử hình từ góc độ phân tích của các nhà nghiên cứu, các nhà luật học của Việt Nam và nước ngoài trong khuôn khổ Hội thảo: Quyền sống trong pháp luật quốc tế

và pháp luật Việt Nam do Viện Chính sách công và Pháp luật phối hợp với Trung tâm Nhân quyền Na Uy tổ chức, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Sự thật xuất bản cuốn sách: ***Quyền sống và hình phạt tử hình (Sách tham khảo)*** với những bài viết được chọn lọc từ Hội thảo trên. Do vấn đề quyền sống, trong đó liên quan trực tiếp và cốt lõi nhất là hình phạt tử hình, cũng như vấn đề an tử, quyền sống của thai nhi... được nêu trong cuốn sách này đang còn được tiếp tục nghiên cứu, vẫn còn có nhiều quan điểm không thống nhất không chỉ ở Việt Nam mà ở cả một số nước trên thế giới nên cuốn sách chỉ nhằm mục đích giới thiệu các ý kiến đóng góp tham khảo thể hiện quan điểm riêng của các tác giả cho việc sửa đổi Bộ luật hình sự, Bộ luật dân sự và một số đạo luật khác có liên quan.

Xin giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Tháng 5 năm 2015

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT

LỜI GIỚI THIỆU

Quyền sống là một quyền con người cơ bản được ghi nhận trong luật nhân quyền quốc tế. Quyền này từ lâu cũng đã được bảo vệ theo pháp luật của Việt Nam nhưng lần đầu tiên được hiến định một cách cụ thể trong Hiến pháp năm 2013. Theo Điều 19 Hiến pháp năm 2013: *“Mọi người có quyền sống. Tính mạng con người được pháp luật bảo hộ. Không ai bị tước đoạt tính mạng trái luật”*.

Việc hiến định quyền sống là một trong những sự phát triển tiến bộ lớn trong chế định về quyền con người, quyền công dân của Hiến pháp năm 2013. Nó chứng tỏ rằng, Nhà nước Việt Nam quan tâm sâu sắc đến việc bảo vệ và thúc đẩy các quyền con người và pháp luật Việt Nam ngày càng phù hợp hơn với các điều ước quốc tế về nhân quyền.

Tuy nhiên, việc hiến định quyền sống cũng đặt ra yêu cầu nghiên cứu rà soát, sửa đổi, bổ sung khuôn khổ pháp luật hiện hành của Việt Nam nhằm bảo đảm quyền này trong Hiến pháp mới được thực thi hiệu quả. Thực tế cho thấy quyền sống tuy đã được bảo vệ bởi pháp luật Việt Nam từ lâu song nhìn chung vẫn còn khá mới về mặt lý luận với các chuyên gia và các nhà lập pháp trong nước, đặc biệt là mối quan hệ của quyền này với hình phạt tử

hình và một số vấn đề khác, ví dụ như việc cho hay không cho phép thực hiện cái chết không đau đớn (an tử) với những người bị bệnh hiểm nghèo nằm liệt giường lâu dài không có khả năng chữa trị. Để làm rõ những vấn đề lý luận đó, không thể không tìm hiểu, phân tích các quy định liên quan trong luật quốc tế, pháp luật và thực tiễn của các quốc gia khác trên thế giới.

Kể từ khi Hiến pháp mới được thông qua vào tháng 11 năm 2013, đã có nhiều công trình nghiên cứu bàn về việc thực thi Hiến pháp mới, tuy nhiên chưa có công trình nào phân tích chuyên sâu về chủ đề quyền sống. Để khóa lấp khoảng trống nghiên cứu đó, Viện Chính sách công và Pháp luật tổ chức biên soạn cuốn sách này nhằm góp phần làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn trên thế giới và ở Việt Nam về quyền sống và hình phạt tử hình, qua đó cung cấp ý kiến tư vấn cho các cơ quan nhà nước hữu quan để hoàn thiện khuôn khổ pháp luật về những vấn đề này, đặc biệt trong việc sửa đổi Bộ luật hình sự, Bộ luật dân sự và một số đạo luật khác có liên quan.

Cuốn sách bao gồm tham luận của các nhà nghiên cứu Việt Nam và của một số học giả nước ngoài trình bày tại hội thảo “Quyền sống trong pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam” do Viện Chính sách công và Pháp luật phối hợp cùng Trung tâm Nhân quyền Na Uy tổ chức tại Hà Nội vào ngày 22-9-2014. Ngoài ra, sách còn bao gồm Phụ lục các văn kiện quốc tế có liên quan.

Do những giới hạn về nguồn lực và thời gian, cuốn sách này chắc chắn vẫn còn những hạn chế, thiếu sót.

Chúng tôi mong nhận được những góp ý chân thành của bạn đọc để có thể biên soạn và xuất bản những ấn phẩm tốt hơn về sau. Chúng tôi hy vọng cuốn sách này sẽ là một tài liệu tham khảo hữu ích cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân quan tâm hoặc có trách nhiệm về hai vấn đề quyền sống và hình phạt tử hình.

Hà Nội, tháng 5-2015

Viện Chính sách công và Pháp luật

QUYỀN SỐNG TRONG LUẬT QUỐC TẾ VÀ PHÁP LUẬT VIỆT NAM

GS.TSKH. Đào Trí Úc*
PGS.TS. Vũ Công Giao**

I. QUYỀN SỐNG TRONG LUẬT QUỐC TẾ

Quyền sống (*the right to life*) là một quyền tự nhiên, cơ bản của con người. Trước khi được ghi nhận trong các văn kiện của luật nhân quyền quốc tế, quyền này đã được đề cập bởi nhiều nhà tư tưởng từ thời cổ đại và được phản ánh trong giáo lý của các tôn giáo, thông qua những lời răn dạy về sự cần thiết của việc tôn trọng cuộc sống của người khác và những giới luật về cấm xâm phạm tính mạng của con người, thậm chí là cả của chúng sinh, tức là mọi sinh vật trên trái đất bao gồm con người (Phật giáo).

* Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội; Chủ tịch Hội đồng Viện Chính sách công và Pháp luật.

** Phụ trách bộ môn Luật Hiến pháp - Hành chính, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội, Phó Viện trưởng Viện Chính sách công và Pháp luật.

Đến thế kỷ XVIII, quyền sống đã được khẳng định trong các văn bản pháp luật nổi tiếng thế giới như Tuyên ngôn độc lập năm 1776 của Hoa Kỳ (đoạn 2), Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền năm 1789 của Pháp (Điều 1)... Trong những văn kiện này, quyền sống - mà đi kèm với nó là quyền tự do - được coi là một thuộc tính bẩm sinh, vốn có của con người, hoàn toàn không phải do ai quy định hay ban phát.

Luật nhân quyền quốc tế đã kế thừa những tư tưởng nêu trên về quyền sống, và lần đầu tiên chính thức khẳng định quyền này như là một tiêu chuẩn pháp lý quốc tế trong Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền (UDHR) năm 1948. Điều 3 văn kiện này nêu rằng: *"Mọi người đều có quyền sống, quyền tự do và an toàn cá nhân"*. Như vậy, theo UDHR, giữa quyền sống và các quyền tự do và an toàn cá nhân có sự gắn bó, trong đó các quyền tự do và an toàn cá nhân có thể coi là những điều kiện thiết yếu của quyền sống.

Điều 6 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966 (ICCPR) cụ thể hóa Điều 3 UDHR, trong đó nêu rằng: *"Mọi người đều có quyền cố hữu là được sống. Quyền này phải được pháp luật bảo vệ. Không ai có thể bị tước mạng sống một cách tùy tiện"* (khoản 1). Các khoản 2, 3, 4, 5, 6 Điều này quy định các nguyên tắc cơ bản trong việc áp dụng hình phạt tử hình ở những nước còn duy trì hình phạt này, mà có thể tóm tắt như sau: (i) Chỉ được phép áp dụng hình phạt tử hình đối với những tội ác nghiêm trọng nhất, căn cứ vào luật pháp hiện hành tại thời điểm tội

phạm được thực hiện; (ii) Việc áp dụng hình phạt tử hình không được trái với những quy định của ICCPR và của Công ước về ngăn ngừa và trừng trị tội diệt chủng; (iii) Hình phạt tử hình chỉ được thi hành trên cơ sở bản án đã có hiệu lực pháp luật, do một toà án có thẩm quyền phán quyết; (iv) Bất kỳ người nào bị kết án tử hình đều có quyền xin và quyền được xét ân giảm hoặc thay đổi mức hình phạt; (v) Không áp dụng hình phạt tử hình với người dưới 18 tuổi và không được thi hành án tử hình đối với phụ nữ đang mang thai; (vi) Không được viện dẫn Điều 6 để trì hoãn hoặc ngăn cản việc xóa bỏ hình phạt tử hình.

Bên cạnh ICCPR, một số công ước quốc tế khác về quyền con người cũng đề cập quyền sống, trong đó bao gồm Công ước về quyền trẻ em năm 1989¹, Công ước về ngăn ngừa và trừng trị tội diệt chủng năm 1948², Công ước về trấn áp và trừng trị tội ác apácthai năm 1973³, v.v..

Xét nội hàm, ngoài những khía cạnh đã nêu cụ thể ở Điều 6 ICCPR, trong Bình luận chung số 6 thông qua tại phiên họp lần thứ 16 năm 1982, Ủy ban Nhân quyền

1. Điều 6 Công ước này quy định, các quốc gia thành viên thừa nhận rằng, tất cả trẻ em đều có quyền cố hữu là quyền được sống.

2. Điều 2 Công ước này đưa ra định nghĩa về tội diệt chủng, trong đó bao gồm hành động giết các thành viên của một nhóm dân tộc, chủng tộc, sắc tộc hoặc tôn giáo nhất định.

3. Apácthai là chính sách phân biệt chủng tộc trước đây được tiến hành ở Nam Phi. Điều 2 Công ước này đưa ra định nghĩa về tội ác apácthai, trong đó bao gồm hành động giết các thành viên của một nhóm chủng tộc hoặc giết cả nhóm chủng tộc đó.

(*Human Rights Committee - HRC* - cơ quan được lập ra theo ICCPR để giám sát việc thực hiện công ước này của các quốc gia thành viên) đã giải thích thêm một số khía cạnh liên quan đến ý nghĩa và nội dung của quyền sống. Có thể tóm tắt những điểm quan trọng như sau¹:

- Quyền sống là “một quyền tối cao (*“supreme right”*) của con người mà trong bất cứ hoàn cảnh nào, kể cả trong tình trạng khẩn cấp của quốc gia, cũng không thể bị tạm đình chỉ (*derogation*) việc thực hiện” (đoạn 1).

- Quyền sống không nên hiểu theo nghĩa hẹp chỉ là sự toàn vẹn về tính mạng, mà còn bao gồm việc bảo đảm sự tồn tại của con người. Vì thế, quyền này đòi hỏi các quốc gia phải thực thi những biện pháp cả thụ động và chủ động để bảo đảm cuộc sống của người dân, đặc biệt là của những nhóm yếu thế, ví dụ như để làm giảm tỷ lệ chết ở trẻ em, xóa bỏ tình trạng suy dinh dưỡng và các dịch bệnh... (đoạn 2).

- Một trong các nguy cơ đe dọa quyền sống là chiến tranh và các tội phạm nghiêm trọng như diệt chủng hay tội phạm chống nhân loại. Vì vậy, việc bảo đảm quyền sống cũng đòi hỏi phải cấm các hoạt động tuyên truyền chiến tranh và kích động hận thù, bạo lực nêu ở Điều 20 ICCPR (đoạn 3).

1. Human Rights Committee, General Comment 6, Article 6 (Sixteenth session, 1982), Compilation of General Comments and General Recommendations Adopted by Human Rights Treaty Bodies, U.N. Doc. HRI/GEN/1/Rev.1 at 6 (1994).

- Phòng chống những hành động xâm phạm tính mạng con người là biện pháp quan trọng để bảo đảm quyền sống. Các quốc gia thành viên cần tiến hành các biện pháp phòng chống và trừng trị hành động tùy tiện tước đoạt tính mạng con người do bất kỳ chủ thể nào gây ra, kể cả do các cơ quan và viên chức nhà nước (đoạn 5). Việc bắt cóc người và đưa đi mất tích cũng bị coi là một trong những hình thức tước đoạt quyền sống (đoạn 4).

- Mặc dù ICCPR không bắt buộc các quốc gia thành viên phải xóa bỏ án tử hình, song các quốc gia có nghĩa vụ giới hạn áp dụng hình phạt này chỉ với “những tội ác nghiêm trọng nhất”, ngoài ra, còn phải bảo đảm mọi thủ tục tố tụng công bằng trong các vụ án tử hình như không áp dụng hồi tố, xét xử công khai, được giả định vô tội, bảo đảm các quyền bào chữa, kháng cáo và xin ân giảm... (đoạn 6).

Cũng liên quan đến quyền sống, ngoài Bình luận chung số 6, HRC còn thông qua Bình luận chung số 14 (phiên họp lần thứ 23 năm 1984) trong đó tái khẳng định tầm quan trọng của quyền sống, coi đó là cơ sở cho tất cả các quyền con người, đồng thời nhắc lại yêu cầu phải thực hiện Điều 6 của ICCPR trong mọi hoàn cảnh. Văn bản này nhấn mạnh rằng, chiến tranh, đặc biệt là chiến tranh hạt nhân, là nguy cơ lớn nhất đe dọa quyền sống và yêu cầu các quốc gia hạn chế và chấm dứt các cuộc chạy đua vũ trang, đặc biệt là không thiết kế, thử nghiệm, chế tạo, tàng trữ, triển khai và sử dụng các loại vũ khí hạt nhân -

những hành vi mà theo HRC cần bị coi là phạm tội ác chống nhân loại.

Những diễn giải nêu trên đã làm rõ một số khía cạnh pháp lý trong nội hàm của quyền sống. Mặc dù vậy, do quyền sống là một khái niệm rất rộng và phức tạp nên vẫn còn nhiều khía cạnh cụ thể khác liên quan đến các vấn đề như nạo phá thai, an tử, giết người trong tình huống để tự vệ và trong chiến tranh, và ngay cả trong vấn đề hình phạt tử hình, vẫn còn đang được tranh cãi, trong đó một số mới được đề cập và phân tích trong các văn kiện nhân quyền khu vực. Có thể kể như sau:

1. Chủ thể của quyền

Xác định chủ thể của quyền, cần đặt ra các câu hỏi và trả lời sau: (1) Liệu quyền sống có áp dụng cho cả loài vật? (2) Với các pháp nhân? (3) Với các bào thai còn nằm trong bụng mẹ? và (4) Với người nước ngoài?

Liên quan đến câu hỏi thứ nhất, quan điểm chung cho rằng, quyền sống chỉ áp dụng cho *con người* mà không mở rộng đến các loài vật khác. Việc này thể hiện rõ ngay trong việc sử dụng các đại từ nhân xưng là “everyone” trong Điều 3 UDHR, “every human being” trong Điều 6 ICCPR mà đều có nghĩa là *mọi người*¹.

Về câu hỏi thứ hai, trong phán quyết về một số vụ việc, Tòa án nhân quyền châu Âu đã khẳng định rằng

1. Xem chi tiết tại <http://www.reproductiverights.org/case/kl-v-peru-united-nations-human-rights-committee>.

quyền sống chỉ áp dụng cho các thể nhân. Pháp nhân (cùng với thể nhân) có thể được hưởng một số quyền con người như quyền sở hữu tài sản, quyền được tổ tụng công bằng, quyền tự do biểu đạt, quyền tự do lập hội... nhưng không bao gồm quyền sống.

Liên quan đến câu hỏi thứ ba, luật nhân quyền quốc tế hiện chưa có quy định cụ thể về thời điểm được xác định là một con người để có vị thế chủ thể của các quyền con người. Trong thực tế, khi soạn thảo Công ước quốc tế về quyền dân sự, chính trị, đề xuất quy định rằng quyền sống được bảo vệ đối với cả những bào thai đã bị bác bỏ. Điều này là bởi trong thực tế trong nhiều trường hợp, việc bảo vệ quyền sống của thai nhi sẽ làm tổn hại đến quyền sống của người mẹ. Mặc dù sau đó Công ước của Liên hợp quốc về quyền trẻ em, ở Lời mở đầu, đã nêu rằng trẻ em, do còn non nớt về thể chất và trí tuệ, cần được chăm sóc và bảo vệ đặc biệt, kể cả sự bảo vệ thích hợp về mặt pháp lý trước cũng như sau khi ra đời, song cần thấy rằng “bảo vệ” và “quyền” là hai khái niệm khác nhau. Khái niệm “bảo vệ” ở đây không được các cơ quan nhân quyền Liên hợp quốc và khu vực hiểu là thai nhi có quyền sống và được bảo đảm quyền này trong mọi hoàn cảnh. Thực tế là trong phán quyết về vụ *KL kiện Peru*, Ủy ban Nhân quyền đã cho rằng việc phá thai khi xác định việc tiếp tục mang thai gây ra một nguy cơ đáng kể đến đời sống và sức khỏe tâm thần của người mẹ không bị coi là vi phạm nhân quyền;

còn trong vụ *LMR kiện Argentina*, Ủy ban này cho rằng, việc từ chối nạo phá thai cho một nạn nhân bị hiếp dâm gây ra nỗi đau thể xác và tinh thần, là sự vi phạm quyền riêng tư của người phụ nữ. Ở cấp độ khu vực, trong phán quyết về vụ *X kiện Vương quốc Anh* năm 1980, Tòa án nhân quyền châu Âu cho rằng, quyền sống về nguyên tắc không áp dụng với các bào thai người. Phán quyết này có thể coi là đã gián tiếp trả lời một câu hỏi khác, đó là *việc phá thai có phải là sự vi phạm quyền sống hay không?*

Mặc dù vậy, Công ước về quyền trẻ em năm 1989 quy định: “Trẻ em, do còn non nớt về thể chất và trí tuệ, cần được chăm sóc và bảo vệ đặc biệt, kể cả sự bảo vệ thích hợp về mặt pháp lý *trước cũng như sau khi ra đời*” (Lời mở đầu). Điều này có nghĩa là, các quốc gia có nghĩa vụ nhất định trong việc bảo vệ sự sống của trẻ em từ khi còn là bào thai, cho dù sự bảo vệ đó không đồng nghĩa với việc bảo vệ quyền sống của một tự nhiên nhân, mà thông thường thể hiện chủ yếu qua các chính sách chăm sóc sức khỏe của bà mẹ.

Về câu hỏi thứ tư, như đã đề cập, chủ thể của quyền sống theo luật nhân quyền quốc tế là *tất cả mọi người* (“everyone”, “every human being”). Bản thân đại từ nhân xưng này đã cho thấy, quyền sống không phải là đặc quyền dành riêng cho công dân của các quốc gia như các quyền bầu cử, ứng cử... mà còn là quyền của tất cả các cá nhân khác (công dân nước ngoài, người không quốc tịch,

người tị nạn, người tìm kiếm cơ hội tị nạn...) hiện diện trên lãnh thổ của quốc gia. Vấn đề này cũng được quy định trong nhiều công ước quốc tế khác về nhân quyền, cụ thể như Công ước về vị thế của người tị nạn năm 1951, Công ước về bảo vệ quyền của tất cả những người lao động di trú và các thành viên gia đình họ năm 1990, Công ước về vị thế của người không quốc tịch năm 1954, v.v..

2. Bản chất của quyền

Phải chăng quyền sống có nghĩa là cấm các nhà nước không được tước đi tính mạng của cá nhân trong mọi hoàn cảnh?

Về vấn đề này, cần khẳng định rằng, xuất phát từ những quy định của luật nhân quyền quốc tế, quyền sống tuy là tối cao ("*supreme right*") và luôn phải được áp dụng kể cả trong trường hợp khẩn cấp của quốc gia nhưng không phải là quyền tuyệt đối ("*absolute right*" - tức là quyền không thể bị tước đoạt trong mọi hoàn cảnh). Việc luật nhân quyền quốc tế chưa có quy định cấm áp dụng hình phạt tử hình là minh chứng cho điều đó, bởi hình phạt tử hình về bản chất là sự tước đi quyền sống của một cá nhân.

3. Giới hạn áp dụng của hình phạt tử hình

Hình phạt tử hình là chế tài hình sự nghiêm khắc nhất của một nhà nước, dẫn đến hậu quả là tước đi quyền sống, vĩnh viễn loại trừ một cá nhân ra khỏi xã hội.

Luật nhân quyền quốc tế chưa có quy định nào trực tiếp cấm áp dụng hình phạt tử hình, tuy nhiên, Điều 6 ICCPR khẳng định: *Mọi người đều có quyền cố hữu là được sống. Quyền này phải được pháp luật bảo vệ. Không ai có thể bị tước mạng sống một cách tùy tiện* (khoản 1). *Ở những nước mà hình phạt tử hình chưa được xóa bỏ thì chỉ được phép áp dụng án tử hình đối với những tội phạm nghiêm trọng nhất, căn cứ vào luật pháp hiện hành tại thời điểm tội phạm được thực hiện...* (khoản 2). *Không được phép tuyên án tử hình với người phạm tội dưới 18 tuổi và không được thi hành án tử hình đối với phụ nữ đang mang thai* (khoản 5). Đặc biệt, khoản 6 Điều này quy định: ***không một quy định nào trong điều này có thể được viện dẫn để trì hoãn hoặc ngăn cản việc xóa bỏ hình phạt tử hình tại bất kỳ quốc gia thành viên nào của Công ước.***

Theo Giáo sư Roger Hood - một chuyên gia nổi tiếng trên thế giới về hình phạt tử hình - các quy định tại Điều 6 ICCPR, đặc biệt là quy định tại khoản 6 Điều này đặt ra nghĩa vụ với các quốc gia thành viên Công ước phải tiến tới xóa bỏ hình phạt tử hình¹. Cùng với nhiều chuyên gia quốc tế khác, Giáo sư Roger Hood cũng cho rằng việc duy trì hình phạt tử hình là không phù hợp với quy định tại Điều 7 ICCPR, trong đó nêu rằng: *Không ai có thể bị tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt một cách tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm...*².

1, 2. Xem bài viết của GS. Roger Hood trong cuốn sách này.

Đối với những quốc gia còn áp dụng hình phạt tử hình, Điều 6 ICCPR yêu cầu giới hạn áp dụng hình phạt này chỉ với “các tội phạm nghiêm trọng nhất”. Phạm vi của cụm từ “các tội phạm nghiêm trọng nhất” từ lâu đã gây tranh cãi trong các quốc gia, bởi việc diễn giải cụm từ này khác nhau sẽ dẫn đến những phạm vi khác nhau của các tội phạm có thể bị kết án tử hình.

Về vấn đề trên, HRC từng nêu rõ: “Cụm từ “các tội phạm nghiêm trọng nhất” phải được giải thích với ý nghĩa rằng hình phạt tử hình phải là một **biện pháp ngoại lệ**”, và cho rằng nó không bao gồm các tội phạm về kinh tế, tội tham nhũng, các tội phạm về chính trị, tội cướp, bắt cóc mà không gây hậu quả chết người, bội giáo và các tội liên quan đến ma túy. Ủy ban Nhân quyền của Liên hợp quốc (“UN Commission on Human Rights” - cơ quan trực thuộc Hội đồng Kinh tế - Xã hội (ECOSOC), đã được thay thế bởi Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc) thì giải thích rằng khái niệm “các tội phạm nghiêm trọng nhất” không bao gồm các hành vi phi bạo lực như các tội phạm tài chính, việc thực hành tôn giáo hoặc thể hiện tín ngưỡng hoặc quan hệ tình dục đồng thuận giữa những người trưởng thành. Còn theo đoạn 1 của “Các bảo đảm về quyền của những người đối mặt với án tử hình” được ban hành kèm theo Nghị quyết số 1996/15 ngày 23-7-1996 của ECOSOC thì: *Tại các quốc gia chưa bãi bỏ hình phạt tử hình, án tử hình chỉ được áp dụng đối với các tội phạm nghiêm trọng nhất,*

và cần hiểu rằng phạm vi của các tội này không vượt ra khỏi các tội phạm cố ý mà gây ra hậu quả chết người hoặc các hậu quả nghiêm trọng khác.

Từ những diễn giải ở trên, có thể thấy rằng theo quan điểm của các cơ quan nhân quyền Liên hợp quốc, phạm vi tội danh có thể áp dụng hình phạt tử hình là rất hẹp.

4. Quyền sống trong xung đột vũ trang

Liệu việc giết người trong bối cảnh chiến tranh/xung đột vũ trang có phải là sự vi phạm quyền sống? Về vấn đề này, hành vi giết người trong bối cảnh chiến tranh/xung đột vũ trang hiện được điều chỉnh bởi cả hai ngành luật nhân quyền và luật nhân đạo quốc tế. Theo quan điểm chung hiện nay, nếu hành vi này diễn ra giữa các lực lượng vũ trang của các bên tham chiến mà tuân thủ đúng các quy định của luật nhân đạo quốc tế (cấm tấn công vào thường dân và các mục tiêu dân sự, cấm sát hại binh lính đối phương khi họ đã đầu hàng hoặc không còn khả năng chống cự... hay nói cách khác, việc giết người khi thực hiện các hành vi chiến tranh hợp pháp (“*deaths resulting from lawful acts of war*”) thì không bị coi là vi phạm quyền sống được ghi nhận trong luật nhân quyền quốc tế¹.

1. Ví dụ, xem phán quyết của Tòa án Nhân quyền châu Âu trong vụ *McCann và những người khác kiện Vương quốc Anh* (*McCann and others v. the United Kingdom*), 1995, tại <http://hudoc.echr.coe.int/sites/eng/pages/search.aspx?i=001-57943>

5. Quyền sống trong trường hợp tự vệ, trấn áp tội phạm

Quan điểm chung cho rằng, việc buộc phải sử dụng vũ lực để bảo vệ tính mạng của bản thân và/hoặc của những người khác mà đang bị đe dọa dẫn đến chết người thì sẽ không bị coi là vi phạm quyền sống, nếu như hành động sử dụng vũ lực đó là hợp pháp, cần thiết và tương xứng với sự đe dọa. Ngoài ra, hành động sử dụng vũ lực gây chết người trong các vụ bắt giữ, trấn áp tội phạm hoặc các vụ nổi loạn, nếu như hợp pháp và hợp lý, thì cũng không bị coi là sự vi phạm quyền sống.

6. An tử

An tử (“*euthanasia*”, hay còn được gọi là quyền được chết êm ả) là khái niệm chỉ hành động trợ giúp một người mắc bệnh nan y không có khả năng chữa trị được giải thoát khỏi tình trạng sống trong đau đớn kéo dài và vô vọng. Khái niệm và những hành động an tử xuất hiện từ thế kỷ XVII¹ nhưng cho đến nay vẫn gây rất nhiều tranh cãi, xuất phát từ tính chất phức tạp trong việc xác định ý chí của người bệnh và ý định của người trợ giúp.

1. Xem Trương Hồng Quang: *Những vấn đề lý luận chung về quyền được chết*, tại <http://hongtquang.wordpress.com/2009/07/23/nh%E1%BB%AFng-v%E1%BA%A5n-d%E1%BB%81-ly-lu%E1%BA%ADn-chung-v%E1%BB%81-quy%E1%BB%81n-d%C6%B0%E1%BB%A3c-ch%E1%BA%BFt/#more-22>.

Từ góc độ quyền sống, an tử thực chất là việc tự nguyện từ bỏ cuộc sống, từ bỏ quyền sống với sự hỗ trợ của người khác (thông thường là bác sĩ). Có hai cách thúc tử chủ yếu, đó là: Tiêm thuốc có tác dụng chấm dứt sự sống cho bệnh nhân nan y và ngưng việc điều trị duy trì sự sống của bệnh nhân (rút ống dẫn, tắt các thiết bị y tế...). Hai trường hợp này có sự hỗ trợ trực tiếp của người khác. Ngoài ra, có trường hợp người bệnh tự kết thúc cuộc sống của mình với sự tư vấn của người khác, ví dụ, tự tiêm loại thuốc cần thiết, tự rút ống dẫn hay tắt các thiết bị y tế...¹. Tuy nhiên, trong trường hợp nào thì câu hỏi về việc vi phạm quyền sống chỉ đặt ra với những người hỗ trợ, bởi hành vi tự sát không bị coi là có tội, xét từ phương diện tội phạm học.

Cũng như nhiều khía cạnh phức tạp khác của quyền sống, luật nhân quyền quốc tế chưa đề cập cụ thể đến các vấn đề an tử. Song ở cấp châu lục, Nghị viện của Hội đồng châu Âu, trong một khuyến nghị đưa ra vào năm 1999², đã nêu rằng, các quốc gia thành viên cần bảo đảm rằng, trừ khi người bệnh tự lựa chọn, tất cả những người bệnh nan y hoặc sắp chết đều phải được hưởng các biện

1. Xem Trương Hồng Quang: *Những vấn đề lý luận chung về quyền được chết*, *Sdd*.

2. Parliamentary Assembly of the Council of Europe, Recommendation 1418, (1999), paragraph 9, at (a) (vii)), tại <http://assembly.coe.int/main.asp?link=/Documents/AdoptedText/ta99/EREC1418.htm>.

pháp chăm sóc để làm giảm sự đau đớn, kể cả khi các biện pháp đó có thể gây ra tác dụng phụ là làm giảm thời gian sống của họ. Khuyến nghị này hàm ý rằng, việc hỗ trợ ngưng các thiết bị điều trị duy trì sự sống của bệnh nhân theo ý nguyện của người đó sẽ không bị coi là vi phạm quyền sống. Mặc dù vậy, nếu việc này được thực hiện với những bệnh nhân không có khả năng thể hiện ý chí của mình (ví dụ, sống thực vật) thì sẽ bị coi là vi phạm quyền sống¹.

Tuy nhiên, “quyền được chết” không phải được coi là được chấp nhận với mọi người, vì thế có thể gây ra những hậu quả khác nhau với những đối tượng liên quan trong những bối cảnh khác nhau. Ví dụ, trong phán quyết về vụ *X kiện Cộng hòa Liên bang Đức*² năm 1977, Tòa án nhân quyền châu Âu đã cho rằng, nguyên đơn (là một tù nhân) trong bối cảnh sức khỏe bình thường, không thể viện dẫn mình có quyền được chết để tuyệt thực tự sát, và việc quản giáo bắt buộc anh ta phải ăn để duy trì sự sống không bị coi là vi phạm quyền được chết, cũng như không bị coi là đã có hành động đối xử tàn bạo, vô nhân đạo với người này. Tương tự, trong vụ *Keenan kiện Vương quốc Anh* vào

1. Xem Douwe Korff: *A guide to the implementation of Article 2 of the European Convention on Human Rights*, Human Rights Handbook No.8, Council of Europe, 2006, tr.17.

2. <http://co-guide.org/jurisprudence/case-x-v-germany-application-no-770576>.

năm 2001¹, Tòa đã phán rằng quản giáo có nghĩa vụ ngăn cản nguyên đơn (cũng là một tù nhân nhưng có tiền sử bị tâm thần) tự sát trong tù.

II. QUYỀN SỐNG TRONG PHÁP LUẬT VIỆT NAM: THỰC TRẠNG VÀ ĐỀ XUẤT

Ở Việt Nam, quyền sống đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định ngay trong Tuyên ngôn độc lập năm 1945, thông qua việc nhắc lại tuyên bố về quyền này trong bản Tuyên ngôn độc lập năm 1776 của nước Mỹ: *Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc.*

Tuy nhiên, trong các bản Hiến pháp năm 1946, 1959, 1980, 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001), quyền sống không được đề cập như một quyền cụ thể, mà được thể hiện thông qua các quyền bất khả xâm phạm về thân thể, tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của công dân. Chỉ đến Hiến pháp năm 2013, quyền này mới được nêu trực tiếp trong Điều 19 và được gắn với sự bảo hộ pháp lý về tính mạng: *“Mọi người có quyền sống. Tính mạng con người được pháp luật bảo hộ. Không ai bị tước đoạt tính mạng trái luật”*.

1. <http://swarb.co.uk/keenan-v-the-united-kingdom-echr-3-apr-2001/>.

Ngoài quy định nêu trên, quyền sống hiện còn được bảo vệ qua một số điều khoản khác của Hiến pháp năm 2013 và trong một số đạo luật (ví dụ, Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009), Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003, Bộ luật dân sự năm 2005, Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em năm 2004...) và văn bản dưới luật của Việt Nam.

Như vậy, về quyền sống pháp luật Việt Nam đã tương thích với luật nhân quyền quốc tế ở mức độ những nguyên tắc cơ bản; tuy nhiên, nếu so sánh với những yêu cầu cụ thể về quyền này trong luật nhân quyền quốc tế, vẫn còn một số khoảng cách cần nghiên cứu để tiếp tục hoàn thiện cho phù hợp hơn với pháp luật quốc tế và xu hướng chung trên thế giới, cụ thể như sau:

1. Về hình phạt tử hình

Như một số quốc gia khác, Việt Nam vẫn duy trì hình phạt tử hình trong Bộ luật hình sự. Hình phạt này trong thời kỳ 1989-1997 đã từng được nhấn mạnh, thể hiện ở sự gia tăng số lượng các tội danh có thể bị kết án tử hình từ 29 trong Bộ luật hình sự năm 1985 lên 44 vào năm 1997, sau 4 lần sửa đổi (vào các năm 1989, 1991, 1992 và 1997), trong đó nhiều nhất là các tội danh về ma túy.

Tuy nhiên, kể từ năm 1999, Nhà nước Việt Nam đã liên tục giảm số tội danh có thể bị tuyên hình phạt này, cụ thể là từ 44 xuống còn 29 trong Bộ luật hình sự năm 1999, và tiếp xuống còn 22 trong lần sửa đổi năm 2009 của Bộ

luật hình sự năm 1999¹. Hiện tại, tỷ lệ các tội danh có quy định hình phạt tử hình trên tổng số tội danh của Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 là 22/272

1. Các tội phạm vẫn còn quy định hình phạt tử hình trong Bộ luật hình sự hiện hành bao gồm:

- Nhóm tội xâm phạm an ninh quốc gia: Tội phản bội Tổ quốc (Điều 78); Tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân (Điều 79); Tội gián điệp (Điều 80); Tội bạo loạn (Điều 82); Tội hoạt động phi (Điều 83); Tội khủng bố nhằm chống chính quyền nhân dân (Điều 84); Tội phá hoại cơ sở vật chất - kỹ thuật của Nhà nước (Điều 85).

- Nhóm tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người: Tội giết người (Điều 93); Tội hiếp dâm trẻ em (Điều 112).

- Nhóm tội xâm phạm quyền sở hữu: Tội cướp tài sản (Điều 133).

- Nhóm tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế: Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh (Điều 157).

- Nhóm tội phạm về ma túy: Tội sản xuất trái phép chất ma túy (Điều 193); Tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma túy (Điều 194); Tội khủng bố (Điều 230a); Tội phá hủy công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia (Điều 231); Tội tham ô tài sản (Điều 278); Tội nhận hối lộ (Điều 279).

- Nhóm tội phạm xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân: Tội chống mệnh lệnh (Điều 316); Tội đầu hàng địch (Điều 322).

- Nhóm tội về phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh: Tội phá hoại hòa bình, gây chiến tranh xâm lược (Điều 341); Tội chống loài người (Điều 342); Tội phạm chiến tranh (Điều 343).

(trên 8%), giảm khoảng 3% so với Bộ luật hình sự năm 1999; khoảng 6,87% so với Bộ luật hình sự năm 1985 và 12,18% so với Bộ luật hình sự năm 1985 (qua 04 lần sửa đổi, bổ sung)¹.

Mặc dù Bộ luật hình sự hiện hành quy định hình phạt tử hình đối với 22 tội danh, nhưng trên thực tế thời gian vừa qua ở Việt Nam, các Tòa án chủ yếu áp dụng hình phạt này với tội giết người và các tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma túy.

Bên cạnh việc giảm dần số tội danh có quy định hình phạt tử hình, pháp luật hình sự cũng có những sửa đổi về thủ tục áp dụng hình phạt này nhằm phù hợp hơn với các tiêu chuẩn của luật nhân quyền quốc tế. Ví dụ, Bộ luật hình sự năm 1999 đã bãi bỏ quy định liên quan đến việc thi hành án tử hình ngay sau khi xét xử trong trường hợp đặc biệt mà đã được ghi trong các Bộ luật hình sự trước đó, đồng thời, bổ sung đối tượng không bị áp dụng và thi hành hình phạt này là phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi khi phạm tội hoặc khi bị xét xử. Gần đây, pháp luật hình sự cũng được sửa đổi để cho phép người thân của tử tù được mang xác về chôn, và thay đổi cách thức hành quyết tử tử tử bắn sang tiêm thuốc độc (được coi là nhân văn hơn với cả tử tù và những người thi hành án).

Tuy nhiên, cần thấy rằng, phạm vi áp dụng hình phạt tử hình trong Bộ luật hình sự của Việt Nam hiện vẫn còn

1. Xem Nguyễn Văn Hoàn: *Chính sách, pháp luật của Việt Nam về hình phạt tử hình*, Kỷ yếu Hội thảo.

rộng so với nhiều nước và so với quan điểm của Liên hợp quốc (đã nêu ở phần trên). Để phù hợp với quan điểm của Liên hợp quốc, xu hướng chung trên thế giới và thực hiện Nghị quyết số 49/NQ-TW ngày 02-6-2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, trong đó chủ trương từng bước hạn chế, giảm tối đa quy định hình phạt tử hình đối với các tội phạm, trong lần sửa đổi Bộ luật hình sự tới đây, nên nghiên cứu giảm đến mức tối thiểu và tiến tới xóa bỏ hình phạt tử hình, cụ thể:

Nên nghiên cứu để có thể xóa bỏ hình phạt tử hình với những nhóm tội xâm phạm quyền sở hữu, tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, tội khủng bố và hầu hết các tội trong nhóm tội xâm phạm an ninh quốc gia theo quy định của Bộ luật hình sự hiện hành, bởi theo quan điểm của Liên hợp quốc, đây là những tội phạm không nên bị kết án tử hình, và trong thực tế ở nước ta thời gian qua rất ít khi áp dụng. Cũng nên xóa bỏ hình phạt tử hình với nhóm tội xâm hại an ninh và hòa bình thế giới, bởi trong thực tế nước ta hầu như không áp dụng, nhưng quan trọng hơn là ngay trong các điều ước của luật hình sự quốc tế (Quy chế Rô-mê về Tòa án Hình sự quốc tế năm 1998) cũng không quy định hình phạt tử hình với những tội danh này.

- Cũng nên nghiên cứu để có thể tiến tới xóa bỏ hình phạt tử hình đối với các tội phạm ma túy - mặc dù đây là các tội phạm có tính nguy hiểm cao cho xã hội. Đó là bởi việc áp dụng hình phạt tử hình với tội phạm ma túy bị phản đối rất gay gắt bởi cộng đồng quốc tế, do nhiều người phạm tội là người nghèo, do số lượng người bị tử hình rất

cao so với các loại tội phạm khác, và do tác dụng ngăn chặn của hình phạt tử hình với dạng tội phạm này là vấn đề rất gây tranh cãi. Nghiên cứu trên thế giới cho thấy ở một số nước khi bỏ hình phạt tử hình thì tội phạm, đặc biệt là các tội nguy hiểm như giết người không tăng, thậm chí giảm, trong khi ở một số nước khác thì tăng. Tuy nhiên, trong những trường hợp thứ hai, người ta vẫn chưa bóc tách được rõ ràng việc bỏ hình phạt tử hình đóng góp đến mức nào trong rất nhiều yếu tố về chính trị, kinh tế, xã hội mà dẫn đến làm gia tăng tội phạm. Có nhiều trường hợp sự gia tăng đó do nhiều yếu tố khác gây ra và mang tính chất ngẫu nhiên trùng vào thời điểm hình phạt tử hình được xóa bỏ.

Ở nước ta, hình phạt với các tội ma túy trong những năm gần đây có xu hướng liên tục tăng nhưng tình hình tội phạm vẫn không giảm mà vẫn tiếp tục diễn biến phức tạp hơn. Điều đó chứng tỏ hình phạt tử hình không tác động đến biến động của loại tội này. Thực tế đó nhắc nhở chúng ta cần có cách nhìn khách quan, khoa học khi nói về tác dụng ngăn ngừa của hình phạt tử hình. Trước hết, cần khẳng định rằng hình phạt tử hình - giống như bất cứ hình phạt nào khác - đều có tác dụng ngăn ngừa tội phạm, chỉ khác nhau về mức độ. Sự cần thiết đánh giá ở đây là liệu hình phạt tử hình có tác dụng ngăn chặn vượt trội so với các loại hình phạt khác hay không? Nếu nó không có tác dụng vượt trội thì nên xóa bỏ nó và thay thế bằng hình phạt khác, vì hình phạt tử hình gây ra rất nhiều rủi ro và rắc rối với quốc gia hơn các loại hình phạt

thông thường: đó là do tính chất không lấy lại được tính mạng của người bị xét xử oan sai; sự khủng hoảng mà nó mang đến cho gia đình tử tù; và áp lực ngày càng cao của cộng đồng quốc tế đòi phải xóa bỏ hình phạt này. Ở nước ta, từ năm 2009, sau khi xóa bỏ hình phạt tử hình với tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản (Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009), tội phạm loại này tăng cao cả về số lượng và tính chất nguy hiểm (số lượng tài sản bị lừa đảo chiếm đoạt ngày càng lớn). Có quan điểm cho rằng việc đó là do xóa bỏ hình phạt tử hình với tội này, tuy nhiên, đây là một quan điểm mang nặng cảm tính, vì chưa hề đánh giá đến tác động của một loạt yếu tố khác đến sự gia tăng của tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, trong đó có sự phát triển quá nóng của hệ thống ngân hàng trong khi khuôn khổ pháp luật về vấn đề này còn lỏng lẻo. Người viết cho rằng, đây mới là nguyên nhân chính dẫn đến sự gia tăng các vụ lừa đảo chiếm đoạt tài sản rất lớn ở nước ta mấy năm vừa qua. Với nguyên nhân này, kể cả khi hình phạt tử hình chưa được xóa bỏ, tình hình phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản có thể vẫn tăng trong thời gian qua.

- Đối với những tội vẫn quy định hình phạt tử hình, Bộ luật hình sự chỉ nên quy định áp dụng trong những trường hợp hành vi phạm tội mang tính bạo lực, dã man, tàn bạo, gây bất bình trong nhân dân, hoặc phạm tội có tổ chức với quy mô lớn, có sự cấu kết chặt chẽ giữa các băng, nhóm tội phạm trong việc thực hiện tội phạm, gây thiệt hại cho nhiều người, đối tượng thực hiện là những kẻ chủ

mưu, cầm đầu, chỉ huy, ngoan cố chống đối, lưu manh, côn đồ, tái phạm nguy hiểm, người phạm tội có tính chất chuyên nghiệp.

- Về phạm vi chủ thể được miễn áp dụng hình phạt tử hình, ngoài các đối tượng là người chưa thành niên, phụ nữ có thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi và người bị tâm thần như quy định hiện hành, nên bổ sung những người trên 70 tuổi khi phạm tội hoặc khi xét xử như quy định trong luật hình sự của một số quốc gia.

Ngoài các khía cạnh trên, liên quan đến hình phạt tử hình, Nhà nước nên:

- Nghiên cứu việc tái công khai các số liệu thống kê về việc áp dụng hình phạt tử hình (như đã từng làm trước đây) để phù hợp với một loạt nghị quyết trong các năm 2007, 2008, 2010 của Đại hội đồng Liên hợp quốc về việc không áp dụng án tử hình, trong đó kêu gọi các quốc gia “cung cấp cho Tổng Thư ký Liên hợp quốc thông tin về việc áp dụng hình phạt tử hình và việc thực hiện các biện pháp bảo vệ những người đối mặt với án tử hình”, và “công bố thông tin về việc áp dụng án tử hình thông tin nào có thể đóng góp vào các cuộc tranh luận quốc gia về sự minh bạch”. Việc công khai thông tin về tình hình áp dụng hình phạt tử hình sẽ góp phần nâng cao uy tín về nhân quyền của Việt Nam với cộng đồng quốc tế và tạo điều kiện cho việc nghiên cứu, thảo luận chuyên sâu về vấn đề này ở nước ta.

- Tiếp tục tăng cường khuôn khổ pháp lý và các biện pháp bảo vệ, thúc đẩy các quyền của những người bị kết

án tử hình, bao gồm những tử tù chờ được hành quyết phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế có liên quan.

- Nghiên cứu kinh nghiệm của các quốc gia khác trong việc quy định các hình phạt thay thế hình phạt tử hình và những quy định đặc biệt có tính chất nhân đạo về việc áp dụng hình phạt này, ví dụ như quy định về án tử hình cho hoãn thi hành trong 2 năm để có thể được xem xét giảm xuống tù chung thân, hay việc kết án nhưng không thi hành trên thực tế.

- Nghiên cứu khả năng tham gia Nghị định thư Tùy chọn thứ hai của ICCPR về xóa bỏ hình phạt tử hình.

- Khuyến khích các nghiên cứu và tranh luận trong xã hội về các vấn đề lý luận, thực tiễn và pháp lý quốc tế và quốc gia về hình phạt tử hình. Đề nghị Liên hợp quốc, các tổ chức phi chính phủ quốc tế và các quốc gia đã bãi bỏ hình phạt này tư vấn và trợ giúp trong việc sửa đổi pháp luật, chính sách về hình phạt tử hình.

2. Quyền sống của thai nhi

Giống như ở nhiều quốc gia khác, pháp luật Việt Nam hiện chưa có quy định trực tiếp về quyền sống của thai nhi mà mới chỉ có những quy định có ý nghĩa bảo vệ quyền lợi của bào thai trong mối quan hệ với người mẹ (chế độ thai sản) và người bố (chế độ thừa kế - Điều 635 Bộ luật dân sự năm 2005). Theo pháp luật hiện hành của Việt Nam, thai nhi mới được coi là cá thể tiềm năng của con người, chỉ thực sự được coi là con người khi được sinh và còn sống sau 24 giờ.

Từ quan điểm về thai nhi như trên, kết hợp với áp lực từ vấn đề kế hoạch hóa gia đình, khuôn khổ pháp luật về nạo phá thai ở Việt Nam cởi mở hơn so với nhiều quốc gia khác trên thế giới. Về mặt pháp lý, việc nạo phá thai được thực hiện theo yêu cầu, không giới hạn thời điểm và được coi là một quyền của phụ nữ (Điều 44 Luật bảo vệ sức khỏe nhân dân năm 1989). Pháp luật chỉ cấm việc nạo phá thai trái phép, trong đó có việc xuất phát từ nguyên nhân lựa chọn giới tính (Điều 7 Pháp lệnh dân số năm 2003 sửa đổi, bổ sung năm 2008). Tội phá thai trái phép có thể bị xử phạt tù cải tạo không giam giữ đến mười lăm năm (Điều 243 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009). Sự cởi mở của pháp luật cùng với việc tổ chức thực thi kém dẫn đến tình trạng phá thai rất phổ biến ở nước ta trong thời gian qua. Tỷ lệ phá thai ở Việt Nam được coi là rất cao so với mức trung bình trên thế giới, gây ra nhiều vấn đề xã hội, đặc biệt là ảnh hưởng lớn đến sức khỏe sinh sản của trẻ em gái và phụ nữ, đặc biệt trong nhiều trường hợp đã gây ra những hậu quả nghiêm trọng như vô sinh, chết người.

Để khắc phục tình trạng trên, ngoài việc thắt chặt các biện pháp thực thi, Nhà nước nên sửa đổi Luật bảo vệ sức khỏe nhân dân theo hướng quy định các điều kiện để hạn chế việc nạo phá thai. Từ kinh nghiệm của nhiều quốc gia trên thế giới, nên quy định về vấn đề này theo từng mốc phát triển của bào thai, cụ thể như sau: Giai đoạn đầu (từ tuần 1 - tuần 10): Đây là giai đoạn mà bào thai mới ở dạng phôi, “dạng sự sống tiềm năng” nên pháp

luật có thể cho phép nạo, phá thai theo yêu cầu. Giai đoạn 2 (từ tuần 10 - tuần 24): Đây là giai đoạn phôi đã phát triển thành bào thai có đủ bộ phận cơ thể nhưng chưa thể tồn tại một cách độc lập, mới ở dạng “con người tiềm năng”, vì vậy, pháp luật vẫn có thể quy định cho phép nạo phá thai nhưng không phải là theo nguyện vọng mà chỉ khi có lý do chính đáng như để bảo đảm tính mạng của người mẹ, thai nhi có dị tật nghiêm trọng, người mẹ có điều kiện kinh tế bất khả kháng, bị hiếp dâm dẫn đến có thai, v.v.. Bên cạnh đó, pháp luật có thể quy định phải tham khảo ý kiến từ người thân, người chồng trong gia đình... để giúp người phụ nữ đưa ra lựa chọn đúng đắn nhất. Giai đoạn 3 (từ tuần 24 trở đi): Bào thai hoàn toàn có khả năng sống ngay cả khi tách rời người mẹ, vì vậy cần được thừa nhận như một “con người hoàn thiện” với các quyền cơ bản nhất của một con người trong đó có quyền sống. Pháp luật cần cấm nạo phá thai từ đủ 24 tuần tuổi, ngoại trừ trường hợp thai nhi ở trong bụng mẹ đã không còn sự sống hay khi buộc phải phá thai để bảo đảm tính mạng của người mẹ.

3. Vấn đề an tử

Quyền được chết êm ả chưa từng được quy định trong các Hiến pháp cũng như pháp luật của Việt Nam (đặc biệt là Bộ luật dân sự). Nói cách khác, trong pháp luật Việt Nam, quyền này chưa được coi là quyền nhân thân của con người. Tuy nhiên, quyền được chết êm ả đã được đưa ra thảo luận tại Quốc hội khóa XI (kỳ họp thứ 6 và 7 các

năm 2004, 2005) khi bàn về dự thảo sửa đổi Bộ luật dân sự năm 2005.

Mặc dù chưa được quy định trong Bộ luật dân sự hiện hành, song vấn đề an tử vẫn nên được thảo luận trong lần sửa đổi tới đây của Bộ luật quan trọng này, vì: *Thứ nhất*, giống như ở mọi quốc gia khác, nhu cầu và những đòi hỏi về quyền được chết êm ả ở nước ta là có thật, mà xét từ một góc độ của những bệnh nhân mắc bệnh nan y, việc đáp ứng nhu cầu đó cũng chính là bảo đảm quyền sống theo đúng nghĩa của con người. *Thứ hai*, việc Hiến pháp năm 2013 bổ sung quy định trực tiếp về quyền sống đặt ra yêu cầu phải nghiên cứu sửa đổi, bổ sung các quy định về tất cả các khía cạnh liên quan đến quyền này trong hệ thống pháp luật, trong đó bao gồm vấn đề an tử. *Thứ ba*, trên phương diện quốc tế, có xu hướng thừa nhận quyền này trong thời gian gần đây (dù chậm). Cụ thể, tính đến nay, đã có một số quốc gia bao gồm Hà Lan, Bỉ và Lúcxămbua hợp pháp hóa quyền này, trong khi một số nước khác như Thụy Sĩ, Cộng hòa Liên bang Đức, Anbani, Côlômbia, Nhật Bản, Đan Mạch, Thụy Điển, Vương quốc Anh và một số bang của Mỹ (Oasinhton, Ôrêgôn, Vomơn, Niu Mêhicô, Môntana) hợp pháp hóa hành vi hỗ trợ an tử với những bệnh nhân nan y, kèm theo những điều kiện khác nhau¹.

Việc chấp nhận hay không quyền an tử ở Việt Nam chắc chắn sẽ cần có thêm những nghiên cứu chuyên sâu

1. Nguồn: <http://euthanasia.com/euthanasiemap.html>.

và sự thảo luận rộng rãi, bởi đây là một vấn đề rất phức tạp. Kể cả khi được hợp pháp hóa, an tử cũng đòi hỏi thêm nhiều công sức lao động lập pháp để cụ thể hóa (mà có thể cần một đạo luật riêng) với những quy định đồng bộ, chặt chẽ để loại trừ khả năng lạm dụng dẫn tới vi phạm quyền sống của con người. Xét nhu cầu thực tế, xu hướng trên thế giới và kinh nghiệm của một số quốc gia, Việt Nam có thể nghiên cứu để bước đầu thừa nhận quyền trợ giúp an tử với những bệnh nhân đã trưởng thành mắc những bệnh nan y không có hy vọng chữa trị và đang chịu nhiều đau đớn về thể chất và tinh thần mà đã thể hiện mong muốn chấm dứt cuộc sống một cách rõ ràng, chân thực và kiên định (nhiều lần). Đây là việc luật hóa quyền an tử ở mức độ cơ bản, cho phép phòng ngừa những khả năng lạm dụng quyền này.

4. Về bảo đảm các điều kiện sống cho người dân, đặc biệt là các cá nhân và nhóm yếu thế

Việt Nam đã tham gia cả hai Công ước quốc tế cơ bản về nhân quyền năm 1966 (ICCPR, ICESCR) và một số điều ước quốc tế khác về quyền của các nhóm xã hội dễ bị tổn thương như Công ước về quyền trẻ em năm 1989, Công ước loại bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ năm 1979... Việt Nam cũng đã ký và dự định sớm phê chuẩn Công ước quốc tế về các quyền của người khuyết tật năm 2006. Đây là những cơ sở pháp lý quốc tế để thúc đẩy các quyền (bao gồm quyền sống) của những nhóm yếu thế ở Việt Nam.

Việt Nam cũng đã có một khuôn khổ pháp luật quốc gia khá hoàn chỉnh để bảo đảm quyền của những nhóm yếu thế, bao gồm quyền sống của họ. Ví dụ, Luật bảo vệ chăm sóc và giáo dục trẻ em được thông qua từ năm 1991 (hiện nay đã được thay thế bởi Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em năm 2004) đã quy định các quyền cơ bản của trẻ em, trong đó bao gồm quyền được chăm sóc, nuôi dưỡng (Điều 12). Luật cũng dành hẳn Chương IV (Điều 40-58) quy định về việc bảo vệ, chăm sóc những trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (như trẻ em mồ côi không nơi nương tựa, trẻ em bị bỏ rơi; trẻ em khuyết tật, tàn tật; trẻ em là nạn nhân của chất độc hoá học; trẻ em nhiễm HIV/AIDS; trẻ em phải làm việc nặng nhọc, nguy hiểm, tiếp xúc với chất độc hại; trẻ em phải làm việc xa gia đình; trẻ em lang thang; trẻ em bị xâm hại tình dục; trẻ em nghiện ma túy; trẻ em vi phạm pháp luật) có ý nghĩa quan trọng với việc bảo đảm sự sống còn và phát triển của những trẻ em này.

Ở phạm vi rộng hơn, một số văn bản pháp luật khác của Việt Nam đã ghi nhận các quyền liên quan đến quyền sống, như:

Hiến pháp năm 2013 khẳng định: “Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm” (Điều 20). Bộ luật dân sự năm 2005 cũng quy định quyền được bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe,

thân thể (Điều 32), còn Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 thì xác định trong các nguyên tắc cơ bản của Bộ luật này có: Tôn trọng và bảo vệ các quyền cơ bản của công dân (Điều 4); Bảo đảm quyền bình đẳng của mọi công dân trước pháp luật (Điều 5); Bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân (Điều 6); Bảo hộ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của công dân (Điều 7); Bảo đảm quyền được bồi thường thiệt hại và phục hồi danh dự, quyền lợi của người bị oan (Điều 29); Bảo đảm quyền được bồi thường của người bị thiệt hại do cơ quan hoặc người có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự gây ra (Điều 30).

- Pháp lệnh dân số năm 2003 (sửa đổi, bổ sung năm 2008) có quy định về các biện pháp nâng cao chất lượng dân số (Điều 21), trong đó nêu rõ: Bảo đảm quyền cơ bản của con người; quyền phát triển đầy đủ, bình đẳng về thể chất, trí tuệ, tinh thần; hỗ trợ nâng cao những chỉ số cơ bản về chiều cao, cân nặng, sức bền; tăng tuổi thọ bình quân; nâng cao trình độ học vấn và tăng thu nhập bình quân đầu người; tuyên truyền, tư vấn và giúp đỡ Nhân dân hiểu và chủ động, tự nguyện thực hiện các biện pháp nâng cao chất lượng dân số. Đa dạng hóa các loại hình cung cấp hàng hóa, dịch vụ công, đặc biệt về giáo dục, y tế để cải thiện chất lượng sống và nâng cao chất lượng dân số. Nhà nước thực hiện chính sách hỗ trợ vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn. Điều 7 Pháp lệnh quy định các hành vi bị

ng nghiêm cấm, bao gồm việc lựa chọn giới tính thai nhi dưới mọi hình thức.

Bộ luật hình sự hiện hành dành một chương riêng (Chương XII) quy định về các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người (Điều 93 - 122). Theo nghĩa rộng (quyền sống gắn với quyền tự do và an ninh cá nhân) thì tất cả các quy định trong Chương này đều có tác dụng bảo vệ quyền sống, trong đó nhiều quy định trực tiếp bảo vệ tính mạng của con người, bao gồm: Điều 93 (Tội giết người); Điều 94 (Tội giết con mới đẻ); Điều 97 (Tội làm chết người trong khi thi hành công vụ); Điều 98 (Tội vô ý làm chết người); Điều 99 (Tội vô ý làm chết người do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính); Điều 100 (Tội bức tử); Điều 101 (Tội xúi giục hoặc giúp người khác tự sát); Điều 102 (Tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng); Điều 103 (Tội đe dọa giết người); Điều 104 (Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác); Điều 107 (Tội gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong khi thi hành công vụ); Điều 108 (Tội vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác); Điều 109 (Tội vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính); Điều 110 (Tội hành hạ người khác).

Mặc dù vậy, hiện tại Bộ luật hình sự Việt Nam chưa quy định riêng về các tội tra tấn và bắt cóc người đưa đi mất tích rất được nhấn mạnh trong luật nhân quyền quốc

tế (ngoài quy định trong ICCPR còn có hẳn hai công ước riêng về hai vấn đề này) mà mới chỉ có quy định về dùng nhục hình và tội bắt cóc nói chung. Các tội tra tấn và bắt cóc người đưa đi mất tích được coi là sự vi phạm quyền sống (do thường dẫn đến cái chết và việc thủ tiêu nạn nhân), vì thế trong lần sửa đổi sắp tới, Nhà nước nên bổ sung quy định về các tội này vào Bộ luật hình sự. Sự bổ sung như vậy cũng là để phù hợp với các quy định mới về quyền sống trong Hiến pháp năm 2013 đã nêu ở trên.

Thêm vào đó, pháp luật Việt Nam cũng chưa có các quy định cụ thể và thống nhất để xác định trách nhiệm của các cơ quan cứu hộ, cứu nạn trong việc tìm kiếm người mất tích, nạn nhân của các tai nạn do thiên tai... Một số quy định về bảo vệ quyền con người trong tố tụng hình sự, đặc biệt trong các giai đoạn điều tra và thi hành án còn thiếu hoặc chưa chặt chẽ, gây nguy cơ xảy ra vi phạm nghiêm trọng các quyền sống và quyền bất khả xâm phạm về danh dự, nhân phẩm của bị can, bị cáo và tù nhân. Những bất cập này cũng cần được nghiên cứu sửa đổi các quy định pháp luật có liên quan trong thời gian tới nhằm bảo đảm thực hiện hiệu quả quyền sống trong Hiến pháp mới.

III. KẾT LUẬN

Quyền sống là một quyền tự nhiên, cơ bản, tối cao của con người nhưng không phải là quyền tuyệt đối, xét theo các tiêu chuẩn nhân quyền quốc tế hiện hành. Quyền này

có nội hàm rộng, không chỉ liên quan đến việc bảo vệ các cá nhân khỏi bị tước đoạt tính mạng một cách tùy tiện, mà còn gắn với những điều kiện vật chất và xã hội bảo đảm cho sự tồn tại và an ninh của con người. Với nội hàm rộng như vậy, bên cạnh những khía cạnh đã được khẳng định rõ ràng, quyền sống vẫn còn những nội dung đang được tiếp tục nghiên cứu làm rõ.

Được ghi nhận trong những văn kiện cốt lõi của luật nhân quyền quốc tế, quyền sống ràng buộc nghĩa vụ tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm thực thi của các quốc gia. Trong số các nghĩa vụ quốc gia về các khía cạnh của quyền sống, việc giới hạn phạm vi áp dụng và đối xử nhân đạo với những người bị kết án tử hình được đề cập nhiều và cụ thể hơn cả trong luật nhân quyền quốc tế.

Ở Việt Nam, quyền sống mới chỉ được trực tiếp quy định kể từ Hiến pháp năm 2013, tuy nhiên đã được bảo vệ từ lâu trong hệ thống pháp luật thông qua các quyền bất khả xâm phạm về tính mạng, thân thể, danh dự, nhân phẩm cũng như các quyền được trợ giúp của những cá nhân và nhóm yếu thế. Nhìn chung, hệ thống pháp luật hiện hành của Việt Nam đã tương thích với những nguyên tắc cơ bản về quyền sống trong luật quốc tế. Mặc dù vậy, giống như nhiều quốc gia khác, pháp luật Việt Nam vẫn cần được sửa đổi, bổ sung để hoàn thiện và tương thích ở mức độ cao hơn với các tiêu chuẩn quốc tế về quyền này. Những sửa đổi, bổ sung cần thiết như đã nêu ở phần trên, chủ yếu tập trung vào vấn đề cốt lõi nhất của quyền sống, đó là hình phạt tử hình. Từ những định hướng của Đảng

trong chiến lược cải cách tư pháp và động lực từ những phát triển tiến bộ to lớn về chế định quyền con người, quyền công dân trong Hiến pháp năm 2013, có thể tin tưởng rằng khuôn khổ pháp luật về quyền sống của Việt Nam tới đây sẽ được hoàn thiện một cách đáng kể.

VẤN ĐỀ QUYỀN SỐNG CỦA THAI NHI TRONG PHÁP LUẬT QUỐC TẾ VÀ PHÁP LUẬT VIỆT NAM

PGS.TS. Vũ Công Giao -
ThS. Nguyễn Thùy Dương*

1. Vấn đề quyền sống của thai nhi theo luật nhân quyền quốc tế và pháp luật của một số quốc gia

Quyền sống được hiểu là thuộc về tất cả mọi người, tuy nhiên, quyền sống của con người bắt đầu tồn tại từ thời điểm nào? Cách hiểu cơ bản nhất là quyền sống sẽ bắt đầu từ khi con người sinh ra đến lúc mất đi, tuy nhiên, sự sống của con người lại được hình thành từ giai đoạn phôi thai. Trong 9 tháng mang thai, cuộc sống của thai nhi gắn liền với cuộc sống của người mẹ, vì vậy, đôi khi việc duy trì quyền sống của thai nhi có gây trở ngại đến cuộc sống của người mẹ.

Liên quan đến quyền sống của thai nhi, hiện đang có những quan điểm trái chiều, đặc biệt về việc nạo phá

* Giảng viên Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội.

thai. Ở đây, nếu phôi thai (thai nhi) được coi là con người và được hưởng quyền sống thì việc nạo phá thai rõ ràng đã vi phạm nghiêm trọng quyền sống của con người. Hiện nay, cơ bản có ba luồng quan điểm về vấn đề nạo phá thai:

Quan điểm thứ nhất cho rằng, việc phá thai là một hành động trái luân lý, không thể chấp nhận. Cụ thể, theo Thiên chúa giáo, hôn nhân của vợ chồng là sự kết hợp của Thiên Chúa, và mục đích của hôn nhân Công giáo là phải duy trì gia đình. Nếu xảy ra việc phá thai, đứa trẻ không được chịu phép “rửa tội” - một truyền thống của Công giáo nhằm giúp đứa trẻ giải thoát tội Tổ tông.

Theo quan điểm trên, sự sống một khi đã được hình thành cần phải được bảo vệ tối đa, nạo phá thai cấu thành tội giết trẻ sơ sinh và đây là một tội ác. Quyền sống của bào thai cần được bảo vệ tuyệt đối, thậm chí đặt trước tính mạng của người mẹ. Trong mọi trường hợp, kể cả khi tính mạng người mẹ bị đe dọa, cũng không được phá thai.

Quan điểm thứ hai (ngược lại), cho rằng, bản thân bào thai là một phần thân thể của người mẹ và người mẹ có toàn quyền đối với thân thể của mình. Theo quan điểm này, việc bảo vệ quyền của người mẹ cần đặt cao hơn và vì vậy, cần cho phép nạo phá thai (chấm dứt sự sống của thai nhi) theo yêu cầu của người mẹ.

Quan điểm thứ ba có tính dung hoà giữa hai quan điểm trên, trong đó cho rằng, có thể cho phép phá thai nếu có yêu cầu chính đáng của người mẹ, tùy thuộc vào tình trạng và giai đoạn phát triển của bào thai.

Hiện tại, các văn bản pháp luật quốc tế chưa quy định cụ thể khi nào thì một cá thể được công nhận là con người và được hưởng những quyền của con người. Điều 3 UDHR ghi nhận: *Mọi người đều có quyền sống, quyền tự do và an toàn cá nhân*, trong đó quyền sống được hiểu bao gồm 3 nhóm quyền khác nhau: (1) Quyền và khả năng tồn tại, hay còn hiểu quyền được sống theo nghĩa sinh học và mở rộng hơn là quyền có được điều kiện sống bảo đảm; (2) Quyền tự do cá nhân và (3) Quyền được an toàn cá nhân. Trong quá trình soạn thảo Điều 3 UDHR đã có cuộc tranh luận giữa đại diện Chilê cho rằng quyền sống cần được bảo vệ từ lúc được thụ thai và đại diện từ Đan Mạch khi nhấn mạnh thực tế là pháp luật nhiều quốc gia cho phép phá thai... Theo đó, đã có những mâu thuẫn nhất định trong các văn bản pháp lý quốc tế, khu vực và quốc gia về vấn đề này.

Các văn bản pháp luật nhân quyền toàn cầu như UDHR, ICCPR, ICESCR,... không đưa ra khái niệm hay thời điểm xác định sự bắt đầu của một con người - đối tượng được hưởng những quyền theo luật nhân quyền quốc tế, và có xu hướng không khẳng định quyền sống của thai nhi. Cụ thể, theo Điều 1 UDHR: *Mọi người sinh ra đều được tự do và bình đẳng về nhân phẩm và các quyền*. Theo nhiều chuyên gia, từ “sinh ra” nêu ở Điều này được sử dụng một cách cố ý để loại bỏ trường hợp gây tranh cãi về quyền sống đối với thai nhi.

Ủy ban Nhân quyền Liên hợp quốc (*UN Commission on Human Rights*), trong quá trình soạn thảo ICCPR cũng

đã bác bỏ đề xuất rằng, quyền sống cần được bảo vệ đối với bào thai với lập luận rằng ICCPR cần bảo vệ cuộc sống của người mẹ khi có nguy cơ tử vong do mang thai. Quan điểm này sau đó cũng được thể hiện trong một số vụ việc do Ủy ban Nhân quyền (*Human Rights Committee*) giải quyết. Cụ thể, trong vụ *KL kiện Peru*¹, Ủy ban cho rằng, việc Peru cho phép phá thai không vi phạm ICCPR khi mà việc tiếp tục mang thai gây ra một nguy cơ đáng kể đến đời sống và sức khỏe tâm thần của người mẹ. Ủy ban cũng khẳng định lại quyết định này trong vụ *LMR kiện Áchentina*², với lập luận rằng việc từ chối nạo phá thai cho một nạn nhân bị hiếp dâm gây ra nỗi đau thể xác và tinh thần, là sự vi phạm quyền của người phụ nữ được tự do không bị tra tấn và đối xử tàn nhẫn, vô nhân đạo, cũng như làm ảnh hưởng đến quá trình điều trị và quyền riêng tư của người phụ nữ.

Ủy ban về xóa bỏ phân biệt đối xử với phụ nữ (cơ quan giám sát thực thi Công ước loại bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ năm 1979 - CEDAW) cũng cho rằng, *các nguyên tắc cơ bản về không phân biệt đối xử và bình đẳng với phụ nữ bao gồm yêu cầu các quyền của một phụ nữ mang thai phải được ưu tiên hơn so với việc bảo đảm sự sống của bào thai trước khi sinh*. Trong

1. Xem tại <http://www.reproductiverights.org/case/kl-v-peru-united-nations-human-rights-committee>.

2. Xem tại http://www.bayefsky.com/docs.php/area/jurisprudence/treaty/ccpr/opt/0/state/7/node/4/filename/argentina_t5_icpr_1608_2007.

vụ *LC kiện Peru*¹, Ủy ban cho rằng, Nhà nước Peru đã vi phạm quyền của một người mẹ khi ưu tiên cho thai nhi hơn sức khỏe của người mẹ, thể hiện ở việc trì hoãn phẫu thuật cho người mẹ đó để bảo vệ thai nhi trong bối cảnh việc tiếp tục mang thai gây ra một nguy cơ đáng kể đối với sức khỏe thể chất và tinh thần của người mẹ.

Tuy nhiên, cần thấy rằng, bên cạnh đó, một số văn bản pháp luật quốc tế cũng quy định về việc bảo vệ quyền của thai nhi. Cụ thể, phần mở đầu Công ước quốc tế của Liên hợp quốc về quyền trẻ em (CRC) đã ghi nhận: *Ghi nhớ rằng “do còn non nớt về thể chất và trí tuệ, trẻ em cần được bảo vệ và chăm sóc đặc biệt, kể cả sự bảo vệ thích hợp về mặt pháp lý trước cũng như sau khi ra đời”* như đã chỉ ra trong tuyên ngôn về quyền trẻ em. Theo quy định này, thai nhi cũng có quyền được bảo vệ và chăm sóc để duy trì sự sống và điều kiện sống. Hay như Công ước nhân quyền châu Mỹ năm 1969 (ACHR) ở Điều 4 đã quy định: *Mỗi người đều có quyền được tôn trọng cuộc sống, quyền này được bảo vệ bởi luật pháp và nhìn chung từ lúc thụ thai không ai bị tùy tiện tước đoạt quyền sống*. Tuy nhiên, Ủy ban Nhân quyền liên Mỹ, một trong hai cơ quan giám sát việc tuân thủ Công ước nhân quyền châu Mỹ, đã làm rõ rằng sự bảo vệ này không phải là tuyệt đối khi xảy ra sự việc trên thực tế (vụ *Babyboy*, 1973)².

1. Xem tại <http://www.reproductiverights.org/case/lc-v-peru-un-committee-on-the-elimination-of-discrimination-against-women>.

2. Xem tại <http://www.cidh.org/annualrep/80.81eng/USA2141.html>.

Trong một số án lệ của mình, Tòa án Nhân quyền châu Âu cũng đã khẳng định: không có quyền sống tuyệt đối vào đầu giai đoạn thụ thai và việc phá thai mà thực hiện theo các tiêu chuẩn y tế và xã hội là được phép trong chừng mực nhất định. Ví dụ, trong phán quyết về vụ *X kiện Vương quốc Anh* (năm 1980), Tòa cho rằng quyền sống về nguyên tắc không áp dụng với các bào thai người¹.

Nói tóm lại, pháp luật quốc tế hiện mới chỉ dừng ở mức độ **bảo vệ** mà chưa quy định **quyền** sống của thai nhi. Nguyên nhân chủ yếu là do việc thừa nhận quyền sống của thai nhi trong một số trường hợp có thể mâu thuẫn trực tiếp với quyền sống của người mẹ, bởi bào thai (thai nhi) nằm trong bụng và có sự kết nối sự sống trực tiếp với sự sống của người mẹ.

Ở cấp độ quốc gia, Tòa án một số nước đã thể hiện rõ quan điểm không thừa nhận quyền của thai nhi trước khi sinh. Ví dụ, bình luận về quy định của Hiến pháp Xlôvakia: “*Mọi người đều có quyền được sống. Đời sống con người là xứng đáng bảo vệ*”, Tòa án Hiến pháp nước này khẳng định rằng: khái niệm “tất cả mọi người” được hiểu là tất cả mọi người được sinh ra và kết thúc bằng cái chết”. Tòa án tối cao của Nepal, Tòa án Hiến pháp Côlômbia, Tòa án tối cao Nam Phi, v.v. cũng có những

1. Xem tại *X v. the United Kingdom*, Appl. No. 8416/79, admissibility decision of 13 May 1980. Tại [http://hudoc.echr.coe.int/sites/eng/pages/search.aspx?i=001-57602#{"itemid":\["001-57602"\]}](http://hudoc.echr.coe.int/sites/eng/pages/search.aspx?i=001-57602#{).

tuyên bố tương tự, trong đó không thừa nhận quyền sống của thai nhi. Các Tòa án này cũng dựa trên lập luận là việc bảo vệ quyền sống của thai nhi không thể đi ngược lại quyền sống của phụ nữ, và việc công nhận quyền của thai nhi trước khi sinh có thể tạo ra một sự xung đột giữa các quyền của phụ nữ mang thai và thai nhi.

Bên cạnh đó, một số quốc gia công nhận giá trị của sự sống trước khi sinh. Ví dụ, Tòa án tối cao Côxta Rica vào năm 2000 đã cho rằng cuộc sống con người bắt đầu từ lúc thụ tinh, và rằng hợp tử, phôi và bào thai được hưởng các quyền con người, trong đó có quyền được sống. Tuy nhiên, Tòa án này cũng nhận thức rằng quyền sống của bào thai không phải là tuyệt đối và cho phép phá thai khi cần thiết nhằm bảo vệ các quyền của phụ nữ mang thai.

2. Vấn đề quyền sống của thai nhi theo pháp luật Việt Nam

Giống như nhiều nước trên thế giới, Việt Nam chưa có quy định cụ thể về quyền sống của thai nhi. Về cơ bản, quyền sống của thai nhi được bảo vệ thông qua quyền sống và quyền được chăm sóc sức khỏe của người mẹ.

Tuy nhiên, các quy định pháp luật về nạo phá thai ở Việt Nam có phần rộng mở hơn so với ở nhiều quốc gia khác. Việc nạo phá thai cơ bản được thực hiện theo yêu cầu của người mẹ ngoại trừ trường hợp xuất phát từ nguyên nhân lựa chọn giới tính. Cụ thể, theo Điều 44 Luật bảo vệ sức khỏe nhân dân năm 1989 thì:

1. Phụ nữ được quyền nạo thai, phá thai theo nguyện vọng, được khám bệnh, chữa bệnh phụ khoa, được theo dõi sức khoẻ trong thời kỳ thai nghén, được phục vụ y tế khi sinh con tại các cơ sở y tế.

2. Bộ Y tế có trách nhiệm củng cố, phát triển mạng lưới chuyên khoa phụ sản và sơ sinh đến tận cơ sở để bảo đảm phục vụ y tế cho phụ nữ.

3. Nghiêm cấm các cơ sở y tế và cá nhân làm các thủ thuật nạo thai, phá thai, tháo vòng tránh thai nếu không có giấy phép do Bộ Y tế hoặc Sở Y tế cấp.

Điều 7 Pháp lệnh dân số năm 2003 sửa đổi, bổ sung năm 2008 cũng nghiêm cấm các hành vi cản trở, cưỡng bức việc thực hiện kế hoạch hoá gia đình và lựa chọn giới tính thai nhi dưới mọi hình thức.

Bên cạnh đó, còn nhiều văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết về thủ tục, cơ sở y tế được phép thực hiện các thủ thuật, điều kiện về vệ sinh, trang thiết bị y tế, trình độ chuyên môn... cho việc thực hiện nạo phá thai.

Điều 243 Bộ luật hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 quy định tội phá thai trái phép như sau:

1. Người nào thực hiện việc phá thai trái phép cho người khác gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khoẻ của người đó hoặc đã bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc bị phạt tù từ một năm đến năm năm.

2. Phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng thì bị phạt tù từ ba năm đến mười năm.

3. Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt tù từ bảy năm đến mười lăm năm.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Như vậy, có thể thấy, Việt Nam đã có một khuôn khổ pháp lý nền tảng về bảo vệ sự sống của thai nhi, tuy nhiên, thực tế cho thấy các quy định về vấn đề này của nước ta còn nhiều bất cập, cụ thể như sau:

- Pháp luật nhấn mạnh quyền được phá thai theo nguyện vọng, chỉ ngoại trừ một trường hợp là không được phá thai do lựa chọn giới tính, dẫn đến thủ tục nạo phá thai dễ dàng, tình trạng phá thai trở nên phổ biến.

- Mặc dù để ngăn chặn sự mất cân bằng giới tính, việc lựa chọn giới tính thai nhi bị pháp luật nghiêm cấm, tuy nhiên, quy định pháp luật về vấn đề này chưa đầy đủ, chặt chẽ khiến cho việc lựa chọn giới tính của thai nhi và phá thai dựa trên sự lựa chọn giới tính vẫn diễn ra. Thống kê đầu năm 2014 cho thấy tỷ lệ sinh là 114 trẻ trai so với 100 trẻ gái, thậm chí là cao hơn nhiều ở một số địa phương. Một khảo sát cho thấy 99% phụ nữ mang thai biết trước giới tính đứa con của mình, chủ yếu nhờ vào siêu âm¹. Dự thảo

1. Xem: Tỷ số chênh lệch giới tính khi sinh tăng lên 114 trẻ trai/100 trẻ gái, Báo Dân trí điện tử ngày 15-8-2014.

luật mới ước tính phạt 15 triệu đồng đối với những cặp cha mẹ muốn dùng phương pháp siêu âm để lựa chọn xem mình nên giữ hay nạo thai, 21 triệu đồng và thu hồi giấy phép hành nghề đối với các bác sĩ và trợ lý nào muốn trợ giúp việc xác định giới tính thai nhi bằng cách này, tuy nhiên đến nay dự thảo luật này vẫn chưa được thông qua và không chắc chắn khi thông qua có thể thực thi hiệu quả hay không khi mà thực tế pháp luật đã cấm siêu âm lựa chọn giới tính thai nhi nhưng không hiệu quả.

- Điều 243 Bộ luật hình sự hiện hành quy định tội phá thai trái phép song chưa có văn bản pháp luật nào hướng dẫn thực hiện quy định này dẫn đến khó khăn trong áp dụng thực tế. Việc nạo phá thai trong rất nhiều trường hợp đã gây ra những hậu quả nghiêm trọng, ví như dẫn đến vô sinh hay chết người nhưng không bị xử lý. Mặt khác, điều luật này nằm ở Chương XIX (các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng) của Bộ luật hình sự hiện hành là chưa phù hợp, mà cần phải đưa vào chương về các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự bởi ở đây khách thể bảo vệ là tính mạng hoặc sức khỏe của con người.

- Hầu hết các văn bản dẫn chiếu liên quan tới chăm sóc sức khỏe sinh sản và nạo phá thai còn ít và chưa được luật hóa.

3. Một số kiến nghị

Thực trạng kể trên đặt ra yêu cầu cần sớm thay đổi nhận thức và sửa đổi, bổ sung hệ thống pháp luật liên

quan đến vấn đề quyền sống và bảo vệ thai nhi ở nước ta. Thay cho việc nhấn mạnh quyền nạo phá thai (cho phép nạo phá thai dễ dàng theo nguyện vọng), Nhà nước nên quy định nạo phá thai hạn chế, bổ sung các điều kiện và thắt chặt việc kiểm soát các cơ sở nạo phá thai.

Về điều kiện nạo phá thai, pháp luật nên có các quy định khác nhau căn cứ vào từng giai đoạn phát triển của bào thai, cụ thể như sau:

Giai đoạn đầu, từ tuần 1 đến tuần 10: Đây là giai đoạn hình thành, phân chia và hoàn thiện cơ thể của bào thai, bào thai cơ bản mới ở dưới dạng phôi, "**dạng sự sống tiềm năng**". Vì vậy, trong giai đoạn này, việc nạo phá thai ít gây ra vấn đề về tâm lý nhất (mặc cảm tước bỏ sự sống của một sinh linh), cũng như có ít nguy cơ nhất với tính mạng, sức khỏe của người mẹ. Do đó, pháp luật có thể cho phép nạo phá thai theo nguyện vọng, tuy nhiên, vẫn cần đi kèm với điều kiện là phải tư vấn cho người mẹ biết tác động về mặt tâm lý và thể chất của hành vi mình đang lựa chọn để từ đó có thể đưa ra quyết định sáng suốt. Mặt khác, với những trường hợp người mẹ chưa thành niên, pháp luật cần quy định có sự đồng ý của người giám hộ. Về cơ sở y tế, có thể cho phép cả các cơ sở y tế tư nhân có đủ điều kiện kỹ thuật thực hiện nạo hút thai trong giai đoạn này.

Giai đoạn 2, từ tuần 10 đến tuần 24: Đây là giai đoạn phôi đã phát triển thành bào thai và có đủ bộ phận cơ thể. Sự phát triển đã ổn định và hình dạng của bào thai cơ bản đã như một con người hoàn chỉnh. Tuy nhiên, trong giai

đoạn này bào thai vẫn chưa thể tồn tại một cách độc lập, nói cách khác, bào thai ở giai đoạn này vẫn còn ở dạng **“con người tiềm năng”**. Trong giai đoạn này, việc nạo phá thai đã gây ra những tác động lớn về mặt tâm lý (mặc cảm rõ ràng về hành động tước bỏ sự sống của một sinh linh), và nguy cơ cao hơn về sức khỏe với người mẹ. Vì vậy, các nhà làm luật nên nghiên cứu kinh nghiệm của một số quốc gia trên thế giới là chỉ cho phép người mẹ nạo, phá thai khi đã tham khảo ý kiến từ người thân, người chồng. Ví dụ, theo kinh nghiệm của Hàn Quốc, khi nhận được đề nghị nạo phá thai, bệnh viện yêu cầu người mẹ và cả người thân dành thời gian xem video về quá trình hình thành và phát triển kỳ diệu của một đứa trẻ, đồng thời, có sự tư vấn trực tiếp từ đó giúp họ có thể đưa ra quyết định đúng đắn về tương lai của bào thai. Về cơ sở y tế, pháp luật cũng cần có những quy định chặt chẽ hơn về loại và điều kiện cần đáp ứng của các cơ sở y tế được phép nạo phá thai trong giai đoạn này.

Giai đoạn 3, từ tuần 24 trở đi: Từ tuần thứ 24 trở đi, bào thai đã phát triển hoàn chỉnh và hoàn toàn có khả năng sống ngay cả khi tách rời người mẹ, vì vậy có thể được thừa nhận như một **“con người hoàn thiện”** với đủ quyền cơ bản của một con người, trong đó có quyền sống. Trong giai đoạn này, việc nạo phá thai gây ra những tác động lớn nhất về mặt tâm lý (mặc cảm lâu dài về hành động tước bỏ sự sống của một sinh linh), và nguy cơ rất cao về sức khỏe với người mẹ. Do đó, pháp luật cần cấm nạo phá thai trong giai đoạn này, chỉ ngoại trừ trường hợp

thai nhi đã chết trong bụng mẹ hoặc phát hiện có những dị tật rất nghiêm trọng. Bên cạnh đó, pháp luật chỉ nên cho phép một số cơ sở y tế đáp ứng các điều kiện đặc biệt chặt chẽ được phép nạo, phá thai từ 24 tuần tuổi.

NHỮNG TRANH LUẬN CHỦ YẾU VỀ HÌNH PHẠT TỬ HÌNH TRÊN THẾ GIỚI

PGS.TS. Vũ Công Giao

Thuật ngữ “*hình phạt tử hình*” trong tiếng Anh (“*capital punishment*”) có nguồn gốc từ tiếng Latinh là “*capitalis*”, trong đó có gốc từ là *caput*, có nghĩa là *cái đầu*, với hàm ý rằng đầu là bộ phận gắn liền với tính mạng, hình phạt làm mất đầu tức là việc tước bỏ tính mạng của một người. Còn theo gốc từ Hán - Việt, chữ “*tử hình*” (死刑), có nghĩa là *hình phạt chết*.

Có một số định nghĩa khác nhau về hình phạt tử hình, song xét ở phương diện pháp lý, có thể hiểu hình phạt tử hình là việc *tước bỏ tính mạng của con người theo bản án được tuyên bởi một Tòa án được lập ra một cách hợp pháp, nhằm trừng phạt người đó vì đã phạm một tội ác đặc biệt nghiêm trọng*².

1. Lưu ý là trong tiếng Anh, một thuật ngữ khác là *death penalty* cũng được sử dụng để nói về hình phạt tử hình (TG).

2. Xem thêm cuốn “*Hỏi - Đáp về hình phạt tử hình*”, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội, 2009, tr.8.

Trên phương diện pháp lý, hình phạt tử hình chỉ có thể được tuyên và thi hành bởi Nhà nước (Tòa án và cơ quan thi hành án nhân danh Nhà nước); bởi vậy, khi một chủ thể phi nhà nước có hành động “hành quyết” một người thì bất luận trong hoàn cảnh nào chủ thể đó cũng bị coi là phạm tội giết người.

Mặc dù vậy, trong thời kỳ hiện đại, hình phạt tử hình là một đề tài gây nhiều tranh cãi trên thế giới. Về cơ bản, những tranh cãi quy vào hai vấn đề chính là tính đạo đức và tính pháp lý của hình phạt này. Câu hỏi trọng tâm của cuộc tranh cãi từ trước tới nay là: liệu hình phạt tử hình có phải là biện pháp ngăn chặn tội phạm duy nhất có hiệu quả hay không. Với những người ủng hộ hình phạt tử hình, hình phạt này là sự trả giá cần thiết cho kẻ phạm tội. Trong khi đó, với những người phản đối, hình phạt tử hình không phải là một biện pháp hình sự hiệu quả. Tuy nhiên, cho dù có sự tranh cãi, xu hướng phổ biến trên thế giới trong những thập kỷ gần đây là giảm dần và tiến tới xóa bỏ hình phạt tử hình. Đồng thời, các quốc gia đã và đang thay đổi các phương pháp thi hành án cũng như cải tiến các thủ tục tố tụng để việc áp dụng hình phạt này mang tính nhân đạo hơn.

Bài viết này phân tích một số tranh luận chủ yếu trên thế giới trong vấn đề hình phạt tử hình.

1. Hình phạt tử hình có phải là biện pháp răn đe hiệu quả hơn so với các hình phạt khác?

Có quan điểm cho rằng, hình phạt tử hình là biện pháp

có hiệu quả răn đe đặc biệt so với các hình phạt khác, vì thế nó là hình phạt không thể thay thế trong việc ngăn ngừa loại tội phạm nghiêm trọng, ví dụ như tội giết người. Hiện hầu hết các quốc gia trên thế giới còn duy trì hình phạt tử hình đều viện dẫn điều đó như là một lý do chính để tiếp tục áp dụng hình phạt này.

Trong khi đó, quan điểm khác cho rằng, hình phạt tử hình không có tác dụng ngăn chặn tội phạm hơn so với các loại hình phạt khác. Điểm khác biệt có chăng chỉ là tính tàn khốc và không thể khắc phục được lại (khi sai sót) của hình phạt tử hình.

Trên thực tế, đã có một số nghiên cứu trên thế giới đưa ra những số liệu thống kê ủng hộ tác dụng ngăn chặn vượt trội của hình phạt tử hình với tội giết người. Ví dụ, ở Anh, theo số liệu của Bộ Nội vụ nước này, tỷ lệ tội phạm giết người tăng lên gấp đôi kể từ khi hình phạt tử hình bị xóa bỏ (năm 1964), cụ thể là từ 300 vụ năm 1964 lên 565 vụ năm 1994 và 833 vụ năm 2004 (hoặc tính theo tỷ lệ, từ 0,68 vụ/100.000 dân vào năm 1964 đến 1,42 vụ/100.000 dân vào năm 1994). Hay như ở Hoa Kỳ, xét trong giai đoạn 1993-1997, khi số bản án tử hình được tuyên và thi hành tăng thì tỷ lệ tội phạm giết người giảm 26%¹, v.v.. Công trình nghiên cứu nổi tiếng nhất về tác dụng ngăn chặn tội phạm của hình phạt tử hình là của tiến sĩ Issac Ehrlich (nhà kinh tế học và nhà nghiên cứu người Mỹ),

1. Nguồn: Wikipedia, *Death Penalty - Capital Punishment Debate*.

công bố vào năm 1975¹. Trong nghiên cứu này, Ehrlich sử dụng những phân tích thống kê kinh tế phức tạp để tìm hiểu mối quan hệ giữa hình phạt tử hình và tội giết người và đi đến kết luận rằng, trong khoảng thời gian từ 1933 đến 1965 cứ mỗi một cuộc thi hành án tử hình... trung bình có thể làm giảm từ 7 đến 8 vụ giết người. Tuy nhiên, công trình của Ehrlich bị nhiều chuyên gia khác phê phán là thiếu tin cậy cả về nội dung và phương pháp, và bản thân Ehrlich cũng thừa nhận là nghiên cứu này chưa đủ cơ sở để có thể đi tới quyết định sử dụng hình phạt tử hình nhiều hơn so với các hình phạt khác. Ngoài công trình của Ehrlich, một vài công trình nghiên cứu khác áp dụng phương pháp thống kê của ông (ví dụ như: công trình do Dezhbakhsh và một số đồng nghiệp khác thực hiện²) cũng kết luận rằng, mỗi hình phạt tử hình được thi hành trung bình làm giảm từ 3 đến 18 vụ phạm tội giết người, v.v..

Nhưng đồng thời cũng có những nghiên cứu cho kết quả trái ngược với những nghiên cứu kể trên. Cụ thể, các cuộc khảo sát do Liên hợp quốc thực hiện (lần đầu tiên vào năm 1988 và được cập nhật vào các năm 1996 và 2002) về

1. Ehrlich, I. (1975): *Hiệu quả ngăn chặn của hình phạt tử hình: Vấn đề của Sống và Chết*, *Tạp chí Kinh tế Mỹ*, Volume 65, Issue 3, 6/1975, tr.397-417.

2. Dezhbakhsh, H., Rubin, P.H. và Shepherd, J. M. (2002): *Liệu hình phạt tử hình có hiệu quả ngăn chặn tội phạm? Dẫn chứng mới từ những dữ liệu sau khi tạm hoãn thi hành hình phạt*, trong *Tạp chí Luật và Kinh tế Mỹ*, Vol. 5, No. 2, 2003, tr. 344-376.

mối quan hệ giữa hình phạt tử hình và tỷ lệ phạm tội ở nhiều quốc gia trên thế giới đã kết luận rằng: *Không tìm thấy những chứng cứ khoa học cho thấy việc thi hành án tử hình có tác dụng ngăn chặn tội phạm tốt hơn so với việc áp dụng hình phạt tù chung thân, v.v.. Các chứng cứ đều dẫn đến nhận định là giả thuyết về hiệu quả tích cực của hình phạt tử hình với việc ngăn chặn tội phạm là sai lầm*¹. Hay những số liệu thống kê tội phạm ở một số quốc gia đã xóa bỏ hình phạt tử hình trong thời gian gần đây cho thấy, việc xóa bỏ hình phạt này không gây ra những tác động tiêu cực với việc phòng ngừa tội phạm. Ví dụ, ở Canada, tỷ lệ phạm tội giết người đã giảm từ 3,09 người trên 100.000 dân vào 1975 (năm trước khi xóa bỏ hình phạt tử hình với tội này), xuống còn 2,41 vào 1980 và tiếp tục giảm trong những năm tiếp theo. Vào năm 2003, sau 27 năm xóa bỏ hình phạt tử hình, tỷ lệ phạm tội này ở Canada chỉ còn 1,73 trên 100.000 dân... Tương tự, ngay ở Hoa Kỳ, thống kê hàng năm do Cục Thống kê nước này đưa ra cho thấy ở 36 bang còn duy trì và thi hành án tử hình, tỷ lệ phạm tội giết người lại cao hơn so với ở các bang mà hình phạt này đã được xóa bỏ hoặc vẫn duy trì nhưng không thường xuyên áp dụng².

Công trình nghiên cứu nổi tiếng nhất chứng minh hình phạt tử hình không có tác dụng vượt trội trong ngăn chặn

1, 2. Xem: United Nations Human Rights - Office of High Commissioner: "Moving away from the death penalty, lesson from National experiences", New York 2012, tr. 18, 22.

tội phạm là của nhà tội phạm học người Mỹ Thorsten Sellin, công bố vào năm 1959. Trong công trình này, Thorsten Sellin khẳng định rằng hình phạt tử hình không có tác dụng ngăn chặn tội phạm hơn so với hình phạt tù chung thân. Thorsten Sellin cũng cho rằng, niềm tin về tác dụng đặc biệt trong việc răn đe tội phạm của hình phạt tử hình chủ yếu dựa trên sự suy đoán rằng những kẻ phạm tội đều suy tính về hậu quả có thể phải gánh chịu trước khi thực hiện hành vi phạm tội, tuy nhiên, trên thực tế những kẻ phạm các tội ác đặc biệt nghiêm trọng như giết người ít khi suy tính như vậy. Ví dụ, một nghiên cứu của Tổ chức Ân xá quốc tế (AI) đã phát hiện ra rằng, rất ít tù nhân bị kết án tử hình ở Hoa Kỳ từ năm 1977 được hỏi cho rằng nỗi lo sợ hình phạt tử hình có tác dụng ngăn cản họ phạm tội, và một số người thậm chí đã quyết định thực hiện hành vi bất chấp những nguy cơ về hậu quả mà họ có thể phải gánh chịu với niềm tin rằng họ sẽ không bị bắt.

2. Hình phạt tử hình có phải là biện pháp cần thiết để ngăn ngừa một số tù nhân nguy hiểm tái phạm tội, qua đó bảo đảm an ninh của cộng đồng?

Có quan điểm cho rằng, những kẻ phạm các tội ác nghiêm trọng là những đối tượng rất nguy hiểm cho xã hội, khả năng tái phạm tội rất cao, bởi vậy, nếu không sử dụng hình phạt tử hình thì xã hội vẫn còn nguy cơ bị đe dọa nếu họ vượt ngục thành công hoặc được phóng thích.

Tuy nhiên, quan điểm khác cho rằng, việc kết án tù chung thân, tức cách ly khỏi xã hội cả đời với những tội

phạm này là đã đủ để bảo đảm an ninh cho cộng đồng. Trong hoàn cảnh bị tù chung thân, người tù không thể tái phạm tội được, khả năng vượt ngục là rất hãn hữu, do đó, việc thi hành án tử hình để ngăn chặn họ gây nguy hiểm cho xã hội là việc làm không cần thiết. Thêm vào đó, thực tế cho thấy không phải tất cả tù nhân phạm những tội ác nghiêm trọng khi được phóng thích đều tái phạm những tội mà họ bị kết án. Như vậy, việc thi hành án tử hình có nghĩa là loại trừ vĩnh viễn người tù ra khỏi cộng đồng nhằm phòng ngừa những tội phạm giả định có thể được họ tiếp tục thực hiện trong tương lai nếu như họ còn sống, mà không có cơ sở chắc chắn là họ sẽ thực hiện. Ở góc độ khác, lo ngại về khả năng vượt ngục hoặc về việc sau khi được phóng thích tù nhân sẽ lại phạm tội có thể được giải quyết bằng cách củng cố những biện pháp an ninh và quản lý trong các nhà tù cũng như rà soát, sửa đổi những thủ tục và điều kiện phóng thích nhằm bảo đảm rằng tất cả những tù nhân được ân xá sẽ không tái phạm tội.

3. Hình phạt tử hình có phải là sự trả giá xứng đáng đối với những kẻ gây ra những tội ác khủng khiếp và là sự cần thiết để bù đắp những mất mát của gia đình nạn nhân?

Có quan điểm cho rằng việc một kẻ giết người hoặc gây ra những tội ác nghiêm trọng khác bị tước bỏ tính mạng là phù hợp với công lý vì “nợ máu phải trả bằng máu”.

Tuy nhiên, quan điểm khác cho rằng, không nên sử dụng sự hành quyết để đáp trả hành động giết người. Làm

như vậy mang tính chất là một sự trả thù và lặp lại hành động của kẻ phạm tội là sử dụng bạo lực để làm tổn hại người khác. Thêm vào đó, do tất cả các hệ thống tư pháp hình sự đều tồn tại những vấn đề và khả năng sai sót khi áp dụng hình phạt tử hình, vì vậy luôn tồn tại một nguy cơ là có những người vô tội bị kết án tử hình và bị tước bỏ tính mạng, và sai lầm này là không thể lấy lại được. Đó là chưa kể đến những hệ lụy khác, chẳng hạn như sự phân biệt đối xử trong việc áp dụng hình phạt tử hình (mà người nghèo và các nhóm xã hội dễ bị tổn thương khác thường là nạn nhân) có thể gây ra những chia rẽ và bức xúc lớn trong xã hội.

Bên cạnh đó, có quan điểm cho rằng, việc một kẻ giết người bị kết án tử hình là cần thiết vì đó là hình thức đền bù thích đáng nhất cho những mất mát, đau khổ của những nạn nhân và gia đình họ. Một số người thậm chí cho rằng, việc tha tội chết cho những kẻ phạm tội giết người là một hành động phỉ báng với những nạn nhân và gia đình họ.

Tuy nhiên, một số nghiên cứu trên thế giới cho thấy, không phải tất cả nạn nhân hoặc gia đình của những nạn nhân đều cảm thấy được đền bù về mặt tâm lý khi kẻ phạm tội bị tử hình. Tại nhiều quốc gia, luôn có những gia đình nạn nhân tìm thấy sự thanh thản khi tha thứ cho kẻ phạm tội, với suy nghĩ rằng, không thể tìm được sự bình yên nội tâm bằng hành động theo kiểu “ăn miếng trả miếng”. Thậm chí, tâm lý của nạn nhân và gia đình nạn nhân sẽ bị khủng hoảng nghiêm trọng nếu do sai sót trong

quá trình tố tụng dẫn đến việc tử hình một người vô tội. Ngoài ra, theo quan điểm của một số học giả, thì việc không áp dụng hình phạt tử hình không có nghĩa là bỏ qua tội ác của những kẻ phạm tội và coi nhẹ nỗi đau khổ của những nạn nhân và gia đình họ, bởi nếu không bị áp dụng hình phạt tử hình thì kẻ phạm tội sẽ phải chịu những hình phạt khác không kém phần khắc nghiệt như tù chung thân hoặc tù dài hạn.

4. Hình phạt tử hình “nhân đạo” và “đỡ tốn kém” hơn so với hình phạt tù chung thân?

Có quan điểm cho rằng, việc áp dụng hình phạt tử hình là cần thiết, vì nó nhân đạo hơn so với hình phạt tù chung thân mà vốn được sử dụng để thay thế khi hình phạt tử hình được xóa bỏ (theo pháp luật của hầu hết các quốc gia trên thế giới, nếu không bị kết án tử hình thì sẽ bị kết án tù chung thân). Trong những trường hợp này, việc bị giam cầm cả đời hoặc một thời gian dài trong tù với những điều kiện sinh hoạt, quản chế khắc nghiệt và sự dằn vặt của lương tâm đôi khi còn gây đau khổ cho kẻ phạm tội nhiều hơn so với việc bị kết án tử hình.

Tuy nhiên, quan điểm khác cho rằng, cho đến khi nào còn được sống, cho dù bị kết án tù chung thân, một người tù vẫn còn có hy vọng được tái hòa nhập cộng đồng, được giảm án, ân xá hay được giải tội. Việc thi hành án tử hình sẽ triệt tiêu những cơ hội này của họ. Thêm vào đó, hình phạt tử hình không chỉ gây cho phạm nhân những đau đớn về thể chất khi bị hành quyết, mà còn khiến họ

bị khủng hoảng tinh thần vô cùng nặng nề trong thời gian chờ đợi thi hành án. Bởi vậy, không thể nói là so với hình phạt tù chung thân, hình phạt tử hình có tính nhân đạo hơn.

Trên thực tế, việc sử dụng hình phạt tù chung thân như là biện pháp thay thế cho hình phạt tử hình hiện đang là một vấn đề gây tranh cãi không chỉ trong xã hội mà cả trong giới luật sư. Những tranh cãi này được phân tích một cách khá toàn diện trong một bài báo có tiêu đề: “*Những ý kiến tán thành và ủng hộ hình phạt tù chung thân*” của Catherine Appleton & Bent Grover đăng trên Tạp chí Hình sự Anh (*British Journal of Criminology*)¹, trong đó tác giả khảo sát tình trạng gia tăng của việc sử dụng hình phạt chung thân ở Hoa Kỳ và phản đối việc coi đó là một hình phạt cuối cùng. Một bài báo khác có tiêu đề là: “*Vấn đề sống hay chết: Tác động của các chế độ tù chung thân không được ân giảm lên hình phạt tử hình*” đăng trên Tạp chí Luật Harvard (*Harvard Law Review*)² thì so sánh hai hình phạt tử hình và chung thân không được ân giảm như sau: “Trong khi hình phạt tử hình và hình phạt tù chung thân không được ân giảm chắc chắn là không ngang nhau về mức độ khắc nghiệt, cần phải so sánh chi phí của hai loại hình phạt này. Từ chối xem xét tác động của hình phạt tù chung thân không được ân giảm

1. Xem: *British Journal of Criminology*, số 4, tập 47, tháng 7-2007.

2. Xem: *Harvard Law Review*, số 119(6), trang 1838-1854, năm 2006.

có nghĩa là ủng hộ hoặc khuyến khích một đạo luật mà buộc 25 người phải làm việc ở nhà tù suốt đời chỉ để bảo đảm là một người không bị hành quyết. Đây chính là tính thiếu thuyết phục trong quan điểm của những người phản đối hình phạt tử hình”. Tuy nhiên, các tác giả của bài báo cũng nêu rõ, mục đích nghiên cứu của họ không phải để khẳng định sự cần thiết phải xóa bỏ hình phạt tù chung thân không được ân giảm mà nhằm chứng minh rằng các quy định về hình phạt tù chung thân không được ân giảm hiện tại là không thích hợp và không nên được sử dụng để ủng hộ cho việc xóa bỏ hình phạt tử hình, và rằng những người phản đối hình phạt tử hình có trách nhiệm nghiên cứu cẩn thận những tác động của hình phạt tù chung thân trước khi khuyến khích hoặc vận động cho việc sử dụng nó thay thế cho hình phạt tử hình.

Ở một góc độ khác, có quan điểm cho rằng, cần áp dụng hình phạt tử hình vì việc giam giữ tù nhân, đặc biệt là những người bị kết án tù chung thân, đòi hỏi những chi phí lớn về cơ sở vật chất, nhân lực để bảo đảm họ không thể trốn trại và tiếp tục gây nguy hiểm cho xã hội. Thực tế cho thấy, ở hầu hết các quốc gia, chi phí giam giữ tù nhân bị kết án chung thân lớn hơn nhiều so với việc hành quyết và mai táng tử tù.

Tuy nhiên, quan điểm khác cho rằng, lập luận như trên thể hiện sự “vô cảm” trước tính mạng con người. Ngoài ra, trên thực tế, ở một số quốc gia, chi phí cho hình phạt tử hình đôi khi tốn kém hơn rất nhiều so với hình phạt tù chung thân. Ở đây, chi phí cho hình phạt tử hình

không chỉ đơn thuần bao gồm những chi phí cho việc hành quyết và mai táng tử tù, mà còn bao gồm những chi phí cho hoạt động tố tụng liên quan đến vụ việc. Theo cách tiếp cận này, một nghiên cứu của Trường đại học Duke của Hoa Kỳ cho thấy, chi phí vượt trội của một trường hợp tử hình so với việc xử tù chung thân ở bang Bắc Carolina lên tới 2,16 triệu đôla. Tương tự, một nghiên cứu tiến hành vào năm 1991 ở bang Texas cho kết quả là các chi phí tố tụng cho một hình phạt tử hình kể từ khi tuyên đến khi thi hành án ở bang này là 2,316 triệu đôla, trong khi chi phí tối đa cho việc giam giữ một tù nhân trong vòng 40 năm chỉ là 750 ngàn đôla¹. Nghiên cứu ở bang Florida cũng cho kết quả tương tự. Ở bang này, chi phí cho mỗi hình phạt tử hình trung bình hết 3,18 triệu đôla, trong khi chi phí giam giữ một người tù trong một năm trung bình hết 17 ngàn đôla, tính ra trong vòng 40 năm (thời hạn trung bình tối đa của một hình phạt tù chung thân) là 680 ngàn đôla.

5. Hình phạt tử hình là trái hay phù hợp với giáo lý của các tôn giáo?

Ngoại trừ Phật giáo không có quy định về hình phạt tử hình, hai tôn giáo lớn khác của thế giới (Thiên chúa giáo và Hồi giáo) đều có những quy định trực tiếp hoặc gián tiếp về hình phạt tử hình. Chính vì vậy, một số người ủng

1. Robert M. Baird và Stuart (biên tập bởi E. Rosenbaum): *Sự trừng phạt và hình phạt tử hình*, 1995, tr. 109.

hộ hình phạt tử hình đã trích dẫn những quy định có liên quan trong Thiên chúa giáo và Hồi giáo để cổ vũ cho việc duy trì hình phạt này, thậm chí là kêu gọi tái quy định hoặc mở rộng phạm vi áp dụng hình phạt tử hình với những hành vi mà trước kia có thể bị tử hình nhưng nay đã bị xóa bỏ trong pháp luật của các nước (chẳng hạn như hành vi đồng tính luyến ái). Những người này còn cho rằng, việc xóa bỏ hình phạt tử hình là chống lại những tôn giáo chính của thế giới.

Tuy nhiên, trên thực tế, không phải mọi tín đồ của hai tôn giáo kể trên đều ủng hộ hình phạt tử hình. Nhiều tín đồ thậm chí rất tích cực trong phong trào toàn cầu phản đối việc áp dụng hình phạt tử hình. Những tín đồ Thiên chúa giáo phản đối hình phạt tử hình cũng viện dẫn và giải thích nhiều quy định cả trong kinh Cựu ước và Tân ước để chứng minh cho lập trường của mình. Cụ thể, họ viện dẫn phần trích trong Tân ước (*the Gospel of John*, đoạn 8:7, trong đó nói về việc Chúa Giê-su đã dùng quyền lực can thiệp để cứu Giôn (John) khỏi bị thi hành án tử hình bằng cách ném đá cho đến chết) để nói rằng ý Chúa phản đối hình phạt tử hình. Ngoài ra, nhóm này cũng cho rằng, Chúa sắp đặt cuộc sống của mọi người trên thế gian, kể cả việc ban cho mỗi người cái chết một cách tự nhiên nên mọi hành động tước đoạt tính mạng của một người cũng đều là ngăn cản công việc của Chúa.

Về vấn đề trên, theo AI, những tôn giáo chính của thế giới đều nhấn mạnh lòng nhân đạo, cảm thông và tha thứ trong giáo lý của mình và việc kêu gọi xóa bỏ hình phạt tử

hình chính là thực hiện tinh thần nhân đạo của những giáo lý đó. Cũng theo tổ chức này, những tôn giáo chính của thế giới đều hiện diện ở cả hai nhóm quốc gia đã hoặc đang còn duy trì hình phạt tử hình, tương tự, những người ủng hộ và phản đối hình phạt tử hình cũng sinh sống ở nhiều quốc gia và thuộc vào nhiều tôn giáo chính khác nhau, như vậy, việc duy trì hay xóa bỏ hình phạt tử hình không phải là ngoại lệ với bất kỳ quốc gia hoặc tôn giáo cụ thể nào nên không thể nói việc xóa bỏ hình phạt tử hình nghĩa là đang chống lại bất kỳ tôn giáo cụ thể nào.

6. Hình phạt tử hình có phù hợp với đạo đức xã hội?

Có quan điểm cho rằng, hình phạt tử hình có tính chất “quá tàn khốc” nên có thể coi đó là “sự phản ứng một cách thái quá với những vấn đề con người phức tạp”, “là triệu chứng của một nền văn hóa bạo lực chứ không phải là một phương thuốc cho nền văn hóa đó”¹.

Tuy nhiên, quan điểm khác cho rằng, với những phương pháp thi hành án tử hình mới sẽ cho phép giảm thiểu đến mức tối đa sự đau đớn của tử tù trong quá trình hành quyết, vì vậy, vấn đề đạo đức xã hội là không đáng lo ngại. Thêm vào đó, những người ủng hộ hình phạt tử hình cho rằng cần phải công bằng khi đề cập vấn đề đạo đức xã hội khi áp dụng hình phạt này. Cụ thể, việc áp dụng hình

1. Keith Harries và Derral Cheatwood: *Phạm vi của việc hành quyết... Vững lấy của hình phạt tử hình ở Mỹ*, 1997, tr. 6.

phạt tử hình, nếu bị coi là làm tổn hại phẩm giá của tử tù thì việc không áp dụng hình phạt này cũng có thể bị coi là làm tổn hại phẩm giá của nạn nhân.

Đáp lại quan điểm trên, những người phản đối hình phạt tử hình cho rằng, thực tế cho thấy không có hình thức hành quyết nào là hoàn toàn không đau đớn với tử tù, mà chỉ có mức độ (chủ yếu thể hiện ở thời gian phải chịu đựng) đau đớn là khác nhau. Thêm vào đó, ngoài nỗi đau thể chất còn có nỗi đau tinh thần mà những tử tù và người thân của họ phải gánh chịu. Với những tử tù, nỗi đau thể chất chỉ diễn ra rất nhanh khi họ bị hành quyết, nhưng sự khủng hoảng tinh thần suốt thời gian chờ đợi thi hành án (bắt đầu từ khi bị tuyên án và kéo dài tới khi họ bị hành quyết, mà có trường hợp lên đến cả chục năm) mới thực sự khủng khiếp. Đối với gia đình tử tù, nỗi đau tinh thần thậm chí còn đeo đẳng họ đến nhiều năm sau khi người thân bị thi hành án và không chỉ ảnh hưởng tới một thế hệ. Chính vì vậy, đây cũng là một vấn đề quan trọng gây chia rẽ trong các xã hội liên quan đến việc duy trì hay xóa bỏ hình phạt tử hình.

Ở một góc độ khác, những tranh luận xoay quanh câu hỏi liệu hình phạt tử hình có kích động tâm lý hận thù và phá hoại những giá trị khoan dung, nhân đạo trong xã hội hay không?

Về câu hỏi trên, có quan điểm cho rằng việc tử hình những kẻ phạm tội ác nghiêm trọng là để mang lại công lý cho nạn nhân và gia đình họ và để ngăn chặn tội phạm, và do đó gián tiếp có tác dụng bảo vệ nền tảng và

những giá trị đạo đức trong xã hội. Trong khi đó, quan điểm khác cho rằng, do tính tàn khốc của nó mà hình phạt tử hình làm tổn hại lòng nhân đạo và sự khoan dung - những giá trị đạo đức cơ bản mà tất cả các xã hội đều cần phải vun bồi. Đặc biệt, trong vấn đề này, sức phá hoại là rất lớn khi việc thi hành án tử hình được thực hiện công khai trước công chúng hoặc khi tử tù bị đưa ra pháp trường trước công chúng. Trong những trường hợp đó, việc áp dụng hình phạt tử hình giống như là sự cổ vũ cho tâm lý bạo lực và trả thù - điều mà sẽ không làm cho xã hội trở nên lành mạnh và an toàn hơn mà ngược lại, làm cho nó có tính chất bạo lực hơn. Ngoài ra, ở góc độ hẹp, "tâm lý hận thù" gia đình nạn nhân hoặc hận thù xã hội có thể phát sinh trong số người thân của tử tù, đặc biệt trong những trường hợp việc xét xử tử tù tỏ ra không công bằng hoặc oan sai.

7. Liệu có hoàn cảnh nào mà việc tước bỏ mạng sống của một người là được chấp nhận?

Trên thực tế, có những tình huống mà việc tước bỏ tính mạng của một người được coi là hợp lý và hợp pháp, cụ thể như tình huống buộc phải tự vệ để bảo toàn tính mạng trước sự tấn công truy sát của một người hoặc tình huống cảnh sát phải tấn công kẻ phạm tội đang đe dọa mạng sống của một hoặc nhiều người khác trong cộng đồng hoặc mạng sống của chính họ khi đang thi hành công vụ. Mặc dù vậy, cần lưu ý là trong cả hai tình huống đã nêu, pháp luật các nước đều đòi hỏi hành động phòng

vệ chính đáng phải cân bằng với mức độ nguy hiểm mà kẻ phạm tội gây ra.

Một bối cảnh khác mà trong đó việc tước đoạt tính mạng của con người không bị coi là trái pháp luật, kể cả pháp luật quốc gia và pháp luật quốc tế, đó là trong các cuộc chiến tranh. Theo các quy tắc của luật quốc tế về xung đột vũ trang, việc tiêu diệt hoặc làm vô hiệu hóa khả năng kháng cự của kẻ thù là quyền của các bên tham chiến. Song cũng cần lưu ý là luật quốc tế về xung đột vũ trang đồng thời bao gồm rất nhiều quy định chi tiết nhằm giới hạn quyền được tiêu diệt kẻ thù trong chiến tranh vào một mục tiêu duy nhất đó là những chiến binh đang chiến đấu, đồng thời giới hạn các biện pháp để thực hiện quyền này. Những quy định đó bao gồm việc cấm sử dụng những loại vũ khí, biện pháp chiến tranh nhất định mà gây sát thương quá mức hay sát thương không phân biệt, cấm tấn công vào dân thường hay vào các mục tiêu dân sự, cấm tấn công những binh sĩ đối phương đã đầu hàng hoặc không còn khả năng kháng cự (bị thương, bị đắm tàu, bị ốm...).

Tuy nhiên, không nên nhầm lẫn giữa hành vi tự vệ trong những tình huống kể trên với việc áp dụng hình phạt tử hình. Trong những tình huống kể trên, việc sử dụng vũ lực có tính chất là hành động tự vệ trước những hành động vũ lực của người khác, trong khi việc áp dụng hình phạt tử hình mang tính chất là việc hành quyết có dự tính một tù nhân đã không còn khả năng gây nguy hiểm cho xã hội.

8. Phải chăng việc áp dụng hình phạt tử hình là cần thiết vì nó được công chúng ủng hộ?

Xét chung, quan điểm của công chúng ở các nước trên thế giới về việc sử dụng hình phạt tử hình, ngoài một số không thể hiện thái độ rõ ràng, số còn lại chia thành hai phe rõ rệt: ủng hộ và phản đối hình phạt này. Cả ở những quốc gia đã xóa bỏ hình phạt tử hình và hiện còn duy trì hình phạt tử hình đều có những người ủng hộ và phản đối. Ở hầu hết các quốc gia, công luận, và kể cả các chuyên gia, học giả và cơ quan nhà nước, đều không đạt được sự đồng thuận cao khi bàn đến vấn đề hình phạt tử hình. Ở một số quốc gia, sự chia rẽ này là rất lớn, ví dụ, ở Hoa Kỳ, có nhiều bang đã xóa bỏ hình phạt tử hình, thậm chí từ rất sớm (ví dụ: bang Michigan đã bỏ hình phạt này từ năm 1843), tuy nhiên, còn những bang hiện vẫn đang duy trì hình phạt này và hằng năm vẫn thi hành rất nhiều hình phạt tử hình (ví dụ như: bang Texas)...

Từ thực tế kể trên, hầu hết các quốc gia còn duy trì hình phạt tử hình đều viện dẫn lý do công luận trong nước ủng hộ việc áp dụng hình phạt này. Tuy nhiên, nhiều chuyên gia và tổ chức cho rằng, những lý do dẫn đến việc vẫn còn một bộ phận lớn công chúng ủng hộ hình phạt tử hình rất phức tạp, trong đó có việc thiếu thông tin thực tế. Theo họ, nếu công chúng được thông tin đầy đủ về thực trạng hình phạt tử hình và vì sao nó lại được áp dụng thì nhiều người có thể sẽ chấp nhận việc xóa bỏ hình phạt này, bởi sự ủng hộ của công chúng với hình phạt tử hình

thường được dựa trên niềm tin là hình phạt này là biện pháp hiệu quả để phòng, chống tội phạm. Do vậy, trong bối cảnh các chính phủ thường lập luận và vận động cho hình phạt tử hình như là một biện pháp phòng, chống tội phạm, công chúng sẽ yêu cầu cần áp dụng hình phạt này với niềm tin rằng nó sẽ giúp giải quyết vấn đề. Trong khi đó, điều mà đa số công chúng cần là những nguyên nhân và biện pháp thực sự hiệu quả để giảm thiểu tội phạm, song những thông tin về việc này không phải lúc nào cũng được các chính phủ cung cấp. Thêm vào đó, công luận thường phụ thuộc vào trình độ dân trí và sự định hướng về đạo đức. Do vậy, nếu như có những cuộc trao đổi thảo luận đa chiều về hình phạt tử hình thì quan điểm của công chúng về hình phạt tử hình có thể sẽ khác. Cuối cùng, thực tế cho thấy là ở đa số quốc gia đã xóa bỏ hình phạt tử hình, Chính phủ đã đưa ra quyết định này trong hoàn cảnh công luận vẫn nghiêng về việc áp dụng hình phạt đó, tuy nhiên, khi quyết định xóa bỏ hình phạt tử hình được đưa ra thì thông thường, người dân ở các nước đó cũng không có phản ứng gì nhiều và Chính phủ nước đó hầu như không phải thay đổi quyết định bởi sự phản ứng của công luận.

9. Hình phạt tử hình có vi phạm quy định về quyền sống được ghi nhận trong luật nhân quyền quốc tế?

Có quan điểm cho rằng hình phạt này là sự vi phạm quyền sống được ghi nhận trong các điều ước quốc tế về

quyền con người, cụ thể là trong Điều 6 ICCPR. Không những vậy, hình phạt này còn trái với quy định cấm tra tấn, đối xử tàn bạo, vô nhân đạo được quy định trong Điều 7 ICCPR¹ và tiềm ẩn những nguy cơ vi phạm các tiêu chuẩn pháp luật quốc tế khác về xét xử công bằng và đối xử với tù nhân.

Trong khi đó, quan điểm khác cho rằng, luật quốc tế không cấm mà chỉ khuyến khích các quốc gia giảm và tiến tới xóa bỏ hình phạt tử hình. Vì vậy, việc một quốc gia áp dụng hình phạt này về nguyên tắc không trái với luật quốc tế nếu trước đó quốc gia chưa tham gia Nghị định thư tùy chọn về xóa bỏ hình phạt tử hình bổ sung Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966 (ICCPR).

Trong thực tế, đúng là luật nhân quyền quốc tế chưa có quy định trực tiếp cấm áp dụng hình phạt tử hình, tuy nhiên, quy định tại khoản 6 Điều 6 ICCPR, trong đó nêu rằng: *Không một quy định nào trong điều này có thể được viện dẫn để trì hoãn hoặc ngăn cản việc xóa bỏ hình phạt tử hình tại bất kỳ quốc gia thành viên nào của Công ước* được nhiều chuyên gia quốc tế cho rằng đã đặt ra nghĩa vụ với các quốc gia thành viên Công ước phải tiến tới xóa bỏ hình phạt tử hình².

10. Phải chăng các quốc gia có thể tùy ý xác định các tội phạm có thể bị kết án tử hình?

Có quan điểm cho rằng, vì luật nhân quyền quốc tế

1, 2. Xem bài viết của GS. Roger Hood trong cuốn sách này.

không có quy định cấm nên các quốc gia có thể áp dụng hình phạt tử hình với những tội phạm nào mà mình thấy cần.

Tuy nhiên, quan điểm khác cho rằng, luật nhân quyền quốc tế tuy không có quy định cấm, nhưng đã đặt ra những giới hạn và điều kiện với việc áp dụng hình phạt tử hình của các quốc gia đã tham gia ICCPR.

Về vấn đề trên, theo khoản 2 Điều 6 ICCPR: *Ở những nước mà hình phạt tử hình chưa được xoá bỏ thì chỉ được phép áp dụng án tử hình đối với những tội ác nghiêm trọng nhất, căn cứ vào luật pháp hiện hành tại thời điểm tội phạm được thực hiện và không được trái với những quy định của Công ước này và của Công ước về ngăn ngừa và trừng trị tội diệt chủng. Hình phạt tử hình chỉ được thi hành trên cơ sở bản án đã có hiệu lực pháp luật, do một toà án có thẩm quyền phán quyết.* Các khoản 4, 5 và 6 Điều này bổ sung những điều kiện sau:

- Bất kỳ người nào bị kết án tử hình đều có quyền xin ân giảm hoặc xin thay đổi mức hình phạt. Việc ân xá, ân giảm hoặc chuyển đổi hình phạt tử hình có thể được áp dụng đối với mọi trường hợp.

- Không được phép tuyên án tử hình với người phạm tội dưới 18 tuổi và không được thi hành án tử hình đối với phụ nữ đang mang thai.

- Không một quy định nào trong điều này có thể được viện dẫn để trì hoãn hoặc ngăn cản việc xoá bỏ hình phạt tử hình tại bất kỳ quốc gia thành viên nào của Công ước.

Về khái niệm “tội phạm nghiêm trọng nhất”, trong văn kiện *Các bảo đảm về các quyền của những người bị kết án tử hình* do Hội đồng Kinh tế và Xã hội Liên hợp quốc (ECOSOC) thông qua năm 1984 quy định: Ở những quốc gia vẫn còn duy trì hình phạt tử hình, hình phạt này chỉ được áp dụng với những tội phạm nghiêm trọng nhất, mà được hiểu là những tội phạm thực hiện do chủ ý và gây ra hậu quả chết người hoặc những hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác. Trong Khuyến nghị chung về Điều 6 của ICCPR, HRC nêu rằng: Quan điểm của Ủy ban là quy định hình phạt tử hình chỉ được áp dụng với những tội phạm nghiêm trọng nhất cần được hiểu một cách chặt chẽ theo nghĩa hình phạt này chỉ được sử dụng trong một số trường hợp đặc biệt. Theo Ủy ban, những dạng tội phạm sau đây không được xếp vào dạng tội phạm nghiêm trọng nhất theo như Điều 6 ICCPR để có thể áp dụng hình phạt tử hình: *các tội phạm kinh tế, trong đó bao gồm tội tham ô; các tội phạm về chính trị; tội trộm cướp; tội bắt cóc nhưng không gây ra chết người; các tội liên quan đến hành vi tình dục trái phép, bao gồm tình dục đồng giới và tội bỏ đạo.*

Cũng liên quan đến vấn đề trên, trong Nghị quyết số 2005/59 ngày 20-4-2005 của Ủy ban Nhân quyền Liên hợp quốc về vấn đề hình phạt tử hình, UNCHR thúc giục các quốc gia vẫn còn duy trì hình phạt tử hình bảo đảm rằng hình phạt này không được áp dụng với những hành vi phi bạo lực chẳng hạn như các tội phạm liên quan đến hoạt động tài chính, hoạt động tôn giáo, tự do ngôn luận,

tư tưởng hoặc quan hệ tình dục có thỏa thuận giữa người lớn với nhau. Báo cáo viên đặc biệt của Liên hợp quốc về việc hành quyết độc đoán, rút ngắn thủ tục cũng cho rằng, hình phạt tử hình cần phải được xóa bỏ với những tội phạm như tội phạm kinh tế, tội phạm liên quan đến ma túy. Theo Báo cáo viên này, những hạn chế quy định trong bảo đảm thứ nhất của văn kiện các bảo đảm về các quyền của những người bị kết án tử hình của ECOSOC đã loại trừ khả năng áp dụng hình phạt tử hình với những tội phạm kinh tế và những tội phạm được gọi là tội phạm không có nạn nhân trực tiếp (*"victimless offences"*), hoặc với những hoạt động có tính chất tôn giáo hay chính trị, bao gồm các hoạt động phản quốc, làm gián điệp và những hành động khác mà cấu thành hành vi của nó mang tính trừu tượng, chẳng hạn như tội chống lại tổ quốc hay tội phản bội, và rằng, tương tự, nguyên tắc này cần loại trừ việc áp dụng hình phạt tử hình với những hành động mà bị coi là ảnh hưởng đến các giá trị đạo đức chung, chẳng hạn như ngoại tình, mai dâm hoặc các hành vi tình dục.

11. Phải chăng các quốc gia có thể tùy ý xác định cách thức hành quyết tử tù?

Có quan điểm cho rằng, vì luật nhân quyền quốc tế không có quy định cấm nên các quốc gia không những có thể áp dụng hình phạt tử hình với những tội phạm nào mà mình thấy cần, mà còn có quyền áp dụng cách thức hành quyết tử tù nào mà mình thấy phù hợp.

Tuy nhiên, quan điểm khác cho rằng, luật nhân quyền quốc tế tuy không có quy định cấm nhưng các quốc gia cũng phải áp dụng những cách thức hành quyết tử tù mang tính chất nhân đạo.

Về vấn đề trên, các cơ quan của Liên hợp quốc từ lâu đã khuyến nghị các quốc gia không sử dụng những hình thức thi hành án tử hình được cho là tàn bạo, vô nhân đạo. Ví dụ, trong Nghị quyết số 2005/59 ngày 20-4-2005, Ủy ban Nhân quyền Liên hợp quốc đã kêu gọi các quốc gia thành viên tổ chức này mà vẫn duy trì hình phạt tử hình bảo đảm rằng bất kỳ biện pháp thi hành án tử hình nào mà có tính chất tàn bạo, vô nhân đạo, chẳng hạn như phương pháp ném đá đến chết, cần phải được xóa bỏ ngay lập tức.

Trong những cách thức thi hành án tử hình thì việc hành quyết tử tù trước đám đông công chúng (đôi khi bao gồm cả việc đưa bêu riếu tử tù trên đường từ nơi giam giữ ra pháp trường và bêu xác tử tù sau khi hành quyết) là một trong những cách thức bị phản đối gay gắt nhất. Cách thức thi hành án tử hình này bị cho là tàn bạo, hạ thấp nhân phẩm con người, kích động tâm lý hận thù, bạo lực và khát máu. Về vấn đề này, cũng trong Nghị quyết nêu trên, Ủy ban Nhân quyền Liên hợp quốc đã khuyến nghị các quốc gia thành viên bảo đảm rằng ở những nơi còn thi hành hình phạt này sẽ không hành quyết tử tù trước công chúng hoặc theo bất kỳ hình thức hạ thấp nhân phẩm nào khác.

12. Phải chăng các quốc gia có thể công khai hay không công khai thông tin về áp dụng hình phạt tử hình?

Có quan điểm cho rằng thông tin về thực thi pháp luật tố tụng hình sự nói chung, về áp dụng hình phạt tử hình nói riêng, là các vấn đề thuộc chủ quyền đối nội của các quốc gia, vì thế các quốc gia có thể công khai hoặc không công khai.

Tuy nhiên, quan điểm khác cho rằng, theo các nguyên tắc có liên quan của luật nhân quyền quốc tế, các quốc gia thành viên ICCPR có nghĩa vụ công khai thông tin về áp dụng hình phạt tử hình.

Liên quan đến vấn đề trên, trong Nghị quyết số 1989/64 ngày 24-5-1989 của Hội đồng kinh tế và xã hội Liên hợp quốc về việc thực hiện các bảo đảm nhằm bảo vệ quyền của những người phải đối mặt với hình phạt tử hình, ECOSOC kêu gọi các quốc gia thành viên Liên hợp quốc vẫn còn duy trì hình phạt tử hình hàng năm công khai về những tội phạm mà có thể tuyên hình phạt này, việc áp dụng hình phạt này trên thực tế, bao gồm số người bị kết án tử hình, số người đã bị hành quyết, số vụ án đã được xử trắng án hoặc thay đổi tội danh sau khi phúc thẩm, số vụ được ân giảm, cũng như thông tin về những bảo đảm liên quan đến những trường hợp bị kết án tử hình quy định trong pháp luật quốc gia. Tương tự, trong Nghị quyết số 2005/59 ngày 20-4-2005, Ủy ban Nhân quyền Liên hợp quốc cũng khuyến nghị các quốc gia thành

viên tổ chức này công khai những thông tin liên quan đến việc áp dụng hình phạt tử hình và về bất kỳ vụ thi hành án tử hình nào đã được lên kế hoạch. Báo cáo của Báo cáo viên đặc biệt của Liên hợp quốc về việc hành quyết độc đoán, rút ngắn thủ tục cho rằng: tính công khai là cốt yếu ở bất kỳ nơi nào mà vẫn còn áp dụng hình phạt tử hình. Việc giữ kín thông tin về vấn đề này là sự vi phạm các tiêu chuẩn về quyền con người. Tất cả các vụ thi hành án tử hình cần được công bố công khai và đầy đủ và cần có báo cáo tổng thể, định kỳ về vấn đề ít nhất là hàng năm.

HÌNH PHẠT TỬ HÌNH VÀ NHÂN QUYỀN

GS. Roger Hood*

Bốn mươi tư năm trước, vào năm 1971, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua một nghị quyết, trong đó có nêu: “Nhằm đảm bảo tuyệt đối quyền sống, được ghi nhận tại Điều 3 của *Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền (Universal Declaration of Human Rights)*, mục tiêu cần theo đuổi là từng bước hạn chế số lượng các tội danh có thể áp dụng án tử hình, với mong muốn xóa bỏ hình phạt này tại *tất cả các quốc gia*”. Điều này làm rõ mục đích của *Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị (International Covenant on Civil and Political Rights, viết tắt: ICCPR)* được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua năm 1966 và có hiệu lực năm 1976. Khoản 1, Điều 6 của Công ước có nêu: “*Mọi người đều có quyền cố hữu là được sống. Quyền này phải được pháp luật bảo vệ. Không ai có thể bị tước mạng sống một cách*

* Giáo sư về tội phạm học, Đại học Oxford, Vương quốc Anh, nguyên cố vấn cho Liên hợp quốc về hình phạt tử hình.

tùy tiện". Tuy án tử hình chưa bị xóa bỏ ngay lập tức và chỉ có 12 quốc gia được cho rằng đã loại bỏ hoàn toàn hình phạt này khỏi Bộ luật hình sự và quân sự từ năm 1966, song khoản 2, Điều 6 đã đặt ra giới hạn đối với những quốc gia chưa xóa bỏ án tử hình, cụ thể là: "chỉ áp dụng đối với những tội ác nghiêm trọng nhất". Tuy nhiên, điều này không phải là tất cả những gì mà các quốc gia cần phải làm để hoàn thành nghĩa vụ của mình đối với Công ước. Khoản 6, Điều 6 đã khẳng định rõ lập luận này: Điều luật này không thể được viện dẫn nhằm trì hoãn hoặc cản trở việc xóa bỏ án tử hình của các quốc gia thành viên của Công ước hiện tại. Ngoài ra, nhiều điều khoản của Công ước cũng giới hạn hình phạt có thể được áp dụng. Ví dụ như Điều 7 nêu rằng: Không ai có thể bị tra tấn, hoặc phải chịu những hình phạt hay đối xử tàn ác, vô nhân đạo, làm hạ thấp phẩm giá con người, hoặc Điều 14 đặt ra những quy định về quyền xét xử công bằng, trong đó việc áp dụng án tử hình dưới bất cứ hình thức nào sẽ được coi là hành vi tước đoạt quyền sống một cách tùy ý. ICCPR phải được xem là một "minh chứng cho quyền sống" (*living document*) chứ không phải sự biện minh lâu dài cho việc áp dụng án tử hình có giới hạn. Ngoài ra, khoản 2, Điều 4 quy định rằng không được phép có bất cứ trường hợp mất hiệu lực nào đối với Điều 6 và 7, kể cả trong "tình trạng khẩn cấp đe dọa sự sống còn của quốc gia".

Trong bài viết này, người viết sẽ cố gắng làm rõ các động lực và sáng kiến hiện đang thúc đẩy mục tiêu xóa bỏ

án tử hình tại tất cả các quốc gia, cũng như những rào cản còn sót lại đối với mục tiêu đó.

Việt Nam phê chuẩn ICCPR vào năm 1982 và đã tiến hành tuân thủ các nghĩa vụ của Công ước này, bao gồm những diễn giải về các quy định của Công ước do những Ủy ban và Tòa án quốc tế về nhân quyền, các tòa án hiến pháp ban hành, cũng như các văn bản pháp lý có liên quan của Liên hợp quốc, đáng chú ý nhất là *Những bảo đảm về quyền của những người đối mặt với án tử hình* (“*Safeguards Guaranteeing the Protection of the Rights of those Facing the Death Penalty*”). Văn bản này lần đầu được công bố trong Nghị quyết của Hội đồng kinh tế và xã hội Liên hợp quốc năm 1984 mà không gặp sự phản đối từ bất cứ quốc gia nào, sau đó, được phổ biến rộng rãi vào năm 1989 và 1996. Nội dung quan trọng nhất của văn bản đã định nghĩa một cách giới hạn hơn “các tội danh nghiêm trọng nhất” là “các tội cố ý gây chết người hoặc các hậu quả đặc biệt nghiêm trọng khác”. Năm 1989, nối tiếp những bước phát triển tại châu Âu, Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua *Nghị định thư không bắt buộc thứ hai* của Điều 1 Công ước ICCPR với nội dung không ai thuộc thẩm quyền của một quốc gia thành viên của Công ước phải chịu án tử hình và Điều 2 với nguyên tắc cơ bản: Các quốc gia đã bãi bỏ án tử hình không được phép tái thiết lập hình phạt này.

Hiện nay, lập trường của Việt Nam trước vấn đề này là gì? Nhiều dấu hiệu đã cho thấy rằng, Chính phủ đang tiến dần đến hướng xóa bỏ án tử hình. Số lượng tội danh

có thể áp dụng án tử hình đã giảm từ 44 tội vào năm 1999 xuống còn 22 tội vào năm 2009. Ngoài ra, 9 tội danh khác đang được cân nhắc xóa bỏ, bao gồm tội hiếp dâm không gây chết người và nhiều hành vi phạm tội tài chính. Trong các kỳ họp của Đại hội đồng Liên hợp quốc, Việt Nam không phản đối, song đã bỏ phiếu trắng đối với cả 4 nghị quyết được đưa ra từ năm 2007 đến năm 2012 với sự ủng hộ của đa số các quốc gia trong việc kêu gọi một sự đình chỉ tạm thời (*moratorium*) việc áp dụng và thi hành án tử hình trên toàn thế giới. Đáng kể hơn là Việt Nam chưa từng gia nhập nhóm các nước gửi Công hàm phản đối từng nghị quyết trên đến Tổng thư ký Liên hợp quốc. Công hàm này phản đối rằng: “Không có bất cứ sự đồng thuận quốc tế nào về việc án tử hình được xem là một hành vi vi phạm nhân quyền” và “Mỗi quốc gia có quyền bất khả xâm phạm trong việc lựa chọn [...] hệ thống tư pháp hình sự của mình mà không bị can thiệp bởi một quốc gia khác dưới bất cứ hình thức nào”. Ngoài ra, như tại hầu hết các quốc gia khác, số lượng án tử hình được áp dụng và thi hành ở Việt Nam đã giảm từ con số 67 theo báo cáo của tổ chức Ân xá quốc tế (Amnesty International) trong giai đoạn 1996 - 2000 xuống còn 21 trong giai đoạn 2009 - 2013.

Để trả lời cho câu hỏi liệu Việt Nam có thể hay không và phải mất bao lâu để từng bước chấp nhận xóa bỏ hoàn toàn án tử hình, chúng ta cần nhìn lại cách tiếp cận vấn đề này của các quốc gia và tổ chức quốc tế khác, đặc biệt là trong khoảng 25 năm trở lại đây. Tính đến năm 1988, số

lượng các quốc gia đã xóa bỏ án tử hình đối với tất cả các tội danh trong mọi trường hợp đã tăng lên con số 35. Thêm 17 quốc gia nữa đã hủy bỏ hình phạt này đối với những hành vi phạm tội thông thường như giết người, nhưng con số này vẫn chỉ chiếm 28% trong tổng số 180 quốc gia. Tuy nhiên, không lâu sau đó, đầu năm 1989, cùng năm với sự kiện bức tường Berlin sụp đổ, số lượng các nước chấp nhận xóa bỏ án tử hình tăng nhanh với tốc độ chưa từng thấy. Số lượng các nước đã bãi bỏ hình phạt này đối với mọi tội danh trong mọi trường hợp đã tăng lên con số 99 quốc gia, chưa kể 6 nước đã bãi bỏ án tử hình đối với các tội danh “thông thường”. Tại Mỹ, án tử hình đã được xóa bỏ tại New Jersey, New York, New Mexico, Illinois, Connecticut và gần đây nhất là Maryland, nâng tổng số các tiểu bang ủng hộ bãi bỏ hình phạt này lên con số 18. Tính đến đầu tháng 9 năm 2013, mới chỉ quá nửa trong tổng số 197 các quốc gia độc lập trên thế giới (tức 106 nước, tính cả Mông Cổ và Bénanh) đã tiến hành xóa bỏ án tử hình. Trong số đó, 99 quốc gia đã xóa bỏ hoàn toàn hình phạt này. Đây là một mức tăng rất lớn so với con số 12 quốc gia tính đến năm 1966. Hiện nay, chỉ có 39 quốc gia thi hành một bản án tử hình trong vòng 10 năm tính từ 2003, hầu hết trong số đó là các trường hợp hiếm gặp. Trên thực tế, chỉ có 7 quốc gia trên thế giới đã xử tử trung bình 20 người/ năm trong giai đoạn 5 năm 2009 - 2013 là Trung Quốc, Iran, Irắc, Bắc Triều Tiên, Ả-rập Xêút, Hoa Kỳ và Yêmen. 52 quốc gia còn lại vẫn duy trì án tử hình nhưng không thi hành một bản án nào trong vòng

ít nhất hoặc chủ yếu là hơn một thập kỷ. Liên hợp quốc phân loại các nước này vào nhóm “các quốc gia đã xóa bỏ án tử hình trên thực tế” (*“abolitionist de facto”*). 33 nước trong số đó được tổ chức Ân xá quốc tế (“Amnesty International”) xếp vào nhóm “các quốc gia đang tiến hành xóa bỏ án tử hình” (*“abolitionist in practice”*). Điều này có nghĩa là các nước này dường như đã ban hành một chính sách cố định về việc không thực thi bất cứ bản án tử hình nào.

Từ những số liệu trên, có thể thấy rằng các quốc gia đến từ khắp nơi trên thế giới đang ngày càng đồng thuận hơn về việc xóa bỏ hoàn toàn án tử hình. Ở cấp độ quốc tế, số lượng các quốc gia bỏ phiếu thuận cho Nghị quyết của Liên hợp quốc về lệnh đình chỉ tạm thời đối với việc áp dụng và thi hành bản án tử hình đã tăng trong vòng 5 năm qua, kể từ khi được công bố năm 2007. Con số này đã tăng từ 104 (tức 54%) trong tổng số các quốc gia bỏ phiếu năm 2007 lên 111 (tức 60%) trong lần bỏ phiếu năm 2012. Cũng tại thời điểm đó, số lượng các quốc gia bỏ phiếu không tán thành nghị quyết đã giảm từ 54 quốc gia (tức 28%) xuống còn 41 (tức 22%) trong tổng số các quốc gia bỏ phiếu. Trong số 41 quốc gia bỏ phiếu không tán thành Nghị quyết về lệnh đình chỉ tạm thời năm 2012, hơn một phần ba (tức 16 quốc gia hoặc 39%) chưa thi hành bản án tử hình nào trong vòng ít nhất 10 năm trước đó. Điều này có nghĩa là, chỉ có 25 nước tiến hành bản án tử hình trong vòng 10 năm trở lại đây thực sự phản đối lệnh đình chỉ tạm thời. Thêm vào đó, số lượng các quốc gia đã ký tên vào

Công hàm phản đối đang giảm dần (năm 2012, chỉ còn 47 quốc gia, tức 24% số lượng thành viên của Liên hợp quốc).

Tại sao lại có sự thay đổi này và nó đã diễn ra như thế nào? Trong nhiều năm qua, một “động lực mới” (“*new dynamic*”) đã chuyển hướng cuộc tranh luận về án tử hình vượt ra khỏi quan điểm của những nước cho rằng, họ có chủ quyền trong việc duy trì hình phạt đó như một công cụ kiểm soát hệ thống tư pháp hình sự quốc gia. Quan điểm này dựa trên nền tảng tác dụng răn đe thường được biết đến của án tử hình hoặc những ưu tiên và kỳ vọng của người dân, tùy thuộc vào nền văn hóa của các quốc gia đó. Thay vào đó, “động lực” kể trên thuyết phục những quốc gia còn duy trì án tử hình rằng dù có quản lý tốt đến đâu, việc áp dụng hình phạt này vẫn không tránh khỏi vi phạm các quyền của con người được *cả thế giới công nhận*. Các quyền đó được ghi nhận trong *Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị* năm 1966 (ICCPR), được phê chuẩn bởi hầu hết các quốc gia, được diễn giải và phát triển bởi những tổ chức nhân quyền quốc tế, các tòa án tối cao, các tòa án hiến pháp cũng như được ghi nhận trong Hiến pháp quốc gia.

Việc xóa bỏ án tử hình cần đến sự lãnh đạo chính trị ở cấp độ xuyên quốc gia. Hội đồng châu Âu và Liên minh châu Âu là hai ví dụ điển hình. Các tổ chức này đã coi việc bãi bỏ án tử hình như một trong những điều kiện để trở thành thành viên của họ trong những năm 1990. Nhiều quốc gia châu Âu nói riêng cũng hoạt động rất tích cực trong vấn đề này. Trên thực tế, Tòa án Nhân quyền châu Âu đã thừa

nhận quan điểm rằng, hình phạt tử hình là một hình thức đối xử vô nhân đạo và “không thể tiếp tục được cho là hợp pháp trong một xã hội dân chủ”. Các tổ chức phi chính phủ, đặc biệt là tổ chức Ân xá quốc tế (Amnesty International), đã có những thành tích hoạt động nổi trội và đem lại hiệu quả cao cho chiến dịch này. Nhiều cơ quan quốc tế đã phát triển lớn mạnh như Liên minh thế giới chống án tử hình (*World Coalition against the Death Penalty*) và Ủy ban Quốc tế chống án tử hình (*International Commission against the Death Penalty*), với sự tham gia của nhiều nguyên thủ quốc gia đến từ nhiều nước. Sự lãnh đạo và ý chí chính trị là trọng tâm cũng như tiếng nói chính trị trong các cuộc đối thoại về nhân quyền và uy tín chính trị của quốc gia là động lực thúc đẩy điều đó.

Việc số lượng các quốc gia chấp nhận xóa bỏ án tử hình như một hành động vì nhân quyền đã tạo ra sức mạnh giúp tăng cường tính hợp pháp *chuẩn mực* (“*normative*”) của hành động này so với hình phạt tử hình. Từ đó, phong trào này nỗ lực tạo ra một nguồn sức mạnh *tinh thần* (“*moral force*”) giữa các quốc gia trên thế giới, giống như cách xóa bỏ chế độ nô lệ ở thế kỷ XIX. Hơn một nửa trong số các quốc gia tham gia chiến dịch xóa bỏ án tử hình từ cuối năm 1988 đã đặc biệt nghiêm cấm hình phạt này trong các bản hiến pháp trên tinh thần dân chủ của họ. 82 quốc gia đã cùng phê chuẩn và 5 quốc gia khác đã ký kết các Nghị định thư bổ sung của các điều ước quốc tế và khu vực về việc cấm áp dụng hoặc tái thiết lập hình phạt tử hình. Sự phê chuẩn các điều ước này nhằm bảo

dảm cam kết coi việc xóa bỏ án tử hình như một mục tiêu toàn cầu cũng rất đáng chú ý. Việc *Nghị định thư không bắt buộc thứ hai* được phê chuẩn sẽ tăng cường thúc đẩy chính sách xóa bỏ án tử hình mà Việt Nam dường như đang bắt tay vào thực hiện.

Bên cạnh số lượng những quốc gia thay đổi quan điểm về việc xóa bỏ án tử hình, còn nhiều dấu hiệu khác cho thấy sức ảnh hưởng to lớn của động lực mới trong vấn đề nhân quyền đối với các quốc gia chưa sẵn sàng từ bỏ hình phạt này. Các dấu hiệu đó đáng lưu tâm vì những nước tuyên bố rằng việc bãi bỏ án tử hình là một quá trình lâu dài thường không nhận biết được chúng.

Dấu hiệu thứ nhất: Việc thi hành án tử hình ở những quốc gia vẫn duy trì hình phạt này đã giảm, trừ một số rất nhỏ các quốc gia như Iran, Irắc - đất nước bị chia cắt bởi chiến tranh và Ả-rập Xêút. Nếu như vào năm 1998, có tới 37 quốc gia thi hành và 78 nước áp dụng ít nhất một bản án tử hình thì vào năm 2003, chỉ còn 22 nước trong tổng số 57 quốc gia áp dụng một bản án tử hình.

Dấu hiệu thứ hai: Những lo ngại đối với việc thi hành án tử hình cho thấy có rất ít quốc gia hiện nay áp dụng hình phạt này trên một quy mô đủ lớn và đủ chắc chắn để tỏ rõ niềm tin và cam kết của mình trong việc coi án tử hình như một công cụ kiểm soát và phòng ngừa hành vi phạm tội.

Dấu hiệu thứ ba: Phần lớn các quốc gia ủng hộ xóa bỏ án tử hình từ cuối những năm 1980 đều thực hiện quá

trình này một cách nhanh chóng vì họ nhận ra rằng, nếu hình phạt này được coi là một hành vi vi phạm nhân quyền thì về nguyên tắc, nó phải bị loại trừ (thậm chí cả khi các quốc gia này phải chịu tác động mạnh mẽ từ những cân nhắc về mặt ngoại giao và kinh tế). Ví dụ như Tuyếcmêkixtan bãi bỏ án tử hình vào năm 1999, chỉ hai năm sau phiên xử tử cuối cùng. Nam Phi xóa bỏ hình phạt này vào năm 1995, chỉ sau 4 năm. Trên thực tế, phần lớn (85%) các quốc gia tiến hành bãi bỏ án tử hình lần đầu tiên kể từ năm 1989 đã hủy bỏ hoàn toàn việc áp dụng hình phạt này đối với tất cả các tội danh, “chỉ trong một phép thử” (in “one go”).

Dấu hiệu thứ tư: Đáng chú ý là kể từ năm 1961, chỉ có hai quốc gia tái thiết lập án tử hình và tiến hành xử tử. Đó là Philippin vào năm 1999 và Gambia năm 2012. Philippin bãi bỏ hình phạt này lần thứ hai năm 2006 theo ý kiến của phần lớn thành viên Nghị viện. Gambia rút lại lời đe dọa sẽ thi hành nhiều án tử hình hơn do sự lên án quốc tế từ Liên minh châu Phi. Ủy ban Nhân quyền và Quyền dân tộc (*Commission on Human and People's Rights*) của tổ chức này ủng hộ việc ban hành một *Nghị định thư không bắt buộc của Hiến chương châu Phi*.

Như học giả William Schabas¹ từng nhận xét, việc bãi bỏ án tử hình chỉ thực sự được thừa nhận khi các quyết định đó có hiệu lực vĩnh viễn.

Dấu hiệu thứ năm: Các quốc gia còn duy trì và thi

1. William Schabas (sinh năm 1950): Giáo sư luật quốc tế.

hành án tử hình đã được khuyến khích giới hạn các tội danh có thể áp dụng hình phạt này, chỉ cho phép tùy ý định nghĩa các “tội danh giết người nghiêm trọng nhất” (“*the worst of the worse*” cases of murder), trong khi chờ tiến hành bãi bỏ án tử hình.

Dấu hiệu thứ sáu: Hình phạt tử hình bị bãi bỏ bởi Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc khi tổ chức này thành lập Tòa án Hình sự quốc tế để xét xử các hành động tàn bạo tại Liên bang Nam Tư cũ năm 1993 và Ruanda năm 1994, tiếp theo đó là tại Cộng hòa Xiêra Lêôn và Libăng. Án tử hình cũng không được coi là hình phạt đối với tội ác diệt chủng hoặc các tội danh đặc biệt nghiêm trọng khác đi ngược lại lợi ích của nhân loại, các tội ác chiến tranh theo Quy chế của Tòa án Hình sự quốc tế (được thành lập năm 1998). Nếu như không thể áp dụng đối với các tội ác tàn bạo này thì tại sao án tử hình lại được áp dụng một cách không cân xứng cho các tội danh ít nghiêm trọng hơn?

Dấu hiệu thứ bảy: Phong trào bãi bỏ án tử hình.

Tác động của động lực mới về nhân quyền rất đáng được ghi nhận. Phong trào bãi bỏ án tử hình phát triển hết sức nhanh chóng. Nhiều chế độ chính trị, dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng và nền văn hóa khác nhau trên toàn thế giới đã chấp nhận bãi bỏ hình phạt này. Ở châu Âu, chỉ còn Bélarút vẫn duy trì và áp dụng án tử hình, nhưng không có bất cứ bản án nào được thi hành trong năm 2013, so với con số 47 phiên xử tử vào năm 1998. Chính phủ nước này đã thông báo với Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc rằng, họ sẽ bãi bỏ án tử hình sau khi thực hiện

công tác định hướng dư luận xã hội. Nga đã duy trì một lệnh cấm tạm thời từ tháng 5 năm 1996. Tại Trung Phi và Nam Phi, chỉ có ba quốc gia nhỏ (gồm Bêlixê, Guyana và Xurinan) còn duy trì án tử hình, mặc dù không có bản án nào được thực thi trong vòng ít nhất 10 năm qua tại ba nước này. Không có phiên xử tử nào được tiến hành tại Cuba từ năm 2003. Các quốc đảo vùng Caribê thuộc khối Thịnh vượng chung cương quyết duy trì án tử hình trong pháp luật quốc gia, mặc dù nhiều nỗ lực thành công của các luật sư nhân quyền đã giảm tần suất thi hành hình phạt này xuống mức cực hiếm: chỉ một bản án tử hình trong vòng 10 năm trở lại đây.

Vào cuối năm 1988, khi người viết đệ trình bản báo cáo đầu tiên của mình lên Liên hợp quốc, tại châu Phi, chỉ có Cộng hòa Xâysen và Cộng hòa Cap Ve tiến hành xóa bỏ án tử hình. Trong khi đó, hiện nay có đến 17 quốc gia đã bãi bỏ hoàn toàn hình phạt này, gần đây nhất là Burundi, Togô, Gabông và Bênanh. Trong thời gian sắp tới, Gana có thể cũng sẽ xóa bỏ án tử hình. Ủy ban dự thảo sửa đổi Hiến pháp (the Constitutional Review Commission) của nước này đã khuyến nghị bãi bỏ án tử hình trong bản Hiến pháp mới. 21 quốc gia khác không thi hành án tử hình nào trong vòng ít nhất 10 năm hoặc đã áp dụng lệnh cấm tạm thời. Các bản án tử hình trong năm 2013 tại miền Nam sa mạc Xahara chỉ được thực thi tại các quốc gia Bốtsoana, Nigiêria, Xômalia, Xudăng và Nam Xudăng.

Mặc dù tất cả các quốc gia tại Trung Đông và Bắc Phi (hay còn gọi là khu vực MENA), nơi có rất đông cư dân

theo đạo Hồi, vẫn duy trì án tử hình, nhưng ba trong số đó - Tuynidi (1991), Angiêri (1993) và Maroc (1993) - chưa tiến hành phiên xử tử nào trong vòng 18 năm qua. Cuối năm 2011, Tuynidi tuyên bố rằng nước này sẽ phê chuẩn *Nghị định thư không bắt buộc của ICCPR về việc bãi bỏ án tử hình*. Gioócđani, Maroc và Libăng cũng đang xem xét xóa bỏ hình phạt này. Thêm vào đó, nhiều quốc gia khác với các cộng đồng người Hồi giáo lớn như Anbani, Aigiécbaigia, Bôxnia - Hecgiêgôvina, Curgixtan, Thổ Nhĩ Kỳ, Tuyêcmêkixtan và Xênegan cũng đã gia nhập phong trào này. Hiện nay, chỉ còn bốn quốc gia Hồi giáo đang áp dụng án tử hình một cách thường xuyên và trên quy mô lớn như một biện pháp kiểm soát hành vi phạm tội. Bốn quốc gia này đều thuộc khu vực Trung Đông. Đó là Iran, Ảrập Xêút, Irắc và Yêmen.

Trong khi chỉ có năm quốc gia châu Á (gồm Nêpan, Butan, Campuchia, Philíppin và Mông Cổ) đã hoàn toàn xóa bỏ hình phạt này, năm quốc gia khác đã được xếp vào nhóm các quốc gia đã bỏ án tử hình trên thực tế (*"abolitionists de facto"*). Vào tháng 1 năm 2010, Tổng thống Cộng hòa Nhân dân Mông Cổ Elbegdorj đã kêu gọi Nghị viện gia nhập phong trào bãi bỏ án tử hình của phần lớn các quốc gia trên thế giới. Ông tuyên bố rằng: "Con đường mà một đất nước Mông Cổ theo chế độ dân chủ lựa chọn phải là con đường sạch sẽ, không có đổ máu" (*"The road a democratic Mongolia has to take ought to be clean and bloodless"*). Tại Indônêxia, Malaixia và Thái Lan, nhiều người đã cất tiếng nói phản đối án tử hình và việc

áp dụng hình phạt này đối với những công dân sinh sống tại nước ngoài. Tại Ấn Độ, mức phạt thông thường cho tội danh giết người là tù chung thân. Theo nguyên tắc, án tử hình chỉ dành cho các vụ giết người “đặc biệt hiếm gặp” và “đặc biệt nghiêm trọng” (*“the ‘rarest of the rare’, the ‘worst of the worst’ cases of murder”*). Hình phạt này chỉ được áp dụng cho 0,5% số người bị kết tội giết người và chỉ có duy nhất hai bản án tử hình cho tội danh khủng bố được thi hành kể từ năm 2004. Tại Nhật Bản và Đài Loan (Trung Quốc), sau những lệnh cấm tạm thời gắn liền với nhiệm kỳ của các Bộ trưởng Bộ Tư pháp phản đối án tử hình, việc tái áp dụng hình phạt này đã đưa chủ đề trên quay trở lại một cách mạnh mẽ trong các cuộc tranh luận chính trị và nhấn mạnh rằng, đây là một trong những vấn đề gây ảnh hưởng tiêu cực tới uy tín chính trị quốc tế của cả hai quốc gia. Vào tháng 4 năm 2012, khi công bố bản báo cáo nhân quyền đầu tiên của mình, người đứng đầu chính quyền (Tổng thống) Đài Loan (Trung Quốc) đã tuyên bố rằng ông sẽ “nỗ lực đạt được sự đồng thuận trong công chúng về việc hướng tới xóa bỏ án tử hình”.

Thái độ của Đảng Cộng sản Trung Quốc đang thay đổi. Trung Quốc đã biện minh cho việc áp dụng án tử hình trên cơ sở rằng xã hội nước này vẫn đang trong giai đoạn quá độ. Chính vì vậy, trật tự trị an sẽ không thể được bảo đảm nếu không có tác động răn đe của hình phạt tử hình. Ngoài ra, “chủ nghĩa trừng phạt” (*“retributivism”*), đặc biệt là quan điểm “lấy mạng đền mạng” (*“a life for a life”*), đã ăn sâu vào nền văn hóa Trung Quốc. Nếu như không có

thay đổi trong dư luận xã hội thì việc xóa bỏ án tử hình sẽ hạ thấp tính chính đáng của hệ thống pháp lý. Tuyên bố này bị đặt ra nhiều nghi vấn sau khi cuộc khảo sát ý kiến quy mô lớn đầu tiên tại nước này được thực hiện vào năm 2007. Ví dụ, khi được hỏi liệu Trung Quốc có nên đẩy nhanh quá trình xóa bỏ án tử hình, chỉ có 53% số người được hỏi đưa ra ý kiến phản đối và 33% khác cho rằng họ “không chắc chắn”. Như vậy, khó có thể khẳng định rằng, công chúng thực sự mong muốn án tử hình đến mức nếu bãi bỏ hình phạt này, việc xây dựng một chính quyền lớn mạnh sẽ trở nên bất khả thi. Trên thực tế, những người sử dụng lập luận về “các giá trị châu Á” và “nền văn hóa Trung Quốc” để biện minh cho việc duy trì án tử hình cần nhận thức được rằng, người Trung Quốc hoàn toàn có thể sinh sống một cách mãn nguyện với hệ thống chế tài không áp dụng hình phạt tử hình. Minh chứng rõ ràng và gần gũi nhất cho điều này chính là Hồng Kông (Trung Quốc) và Ma Cao (Trung Quốc). Trên thực tế, xu hướng toàn cầu này không bị phớt lờ. Năm 2007, đoàn đại biểu Trung Quốc tại Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc đã tuyên bố: “Phạm vi áp dụng án tử hình sẽ sớm được cân nhắc lại [...] với mục tiêu là xóa bỏ hình phạt này”. Cũng năm đó, Trung Quốc đã tiến hành xem xét lại tất cả các bản án tử hình được thi hành ngay lập tức bởi Tòa án nhân dân cấp tỉnh (được trao quyền trong thời gian diễn ra các chiến dịch “thanh trừng” từ những năm 1980) và Tòa án nhân dân tối cao, dẫn đến việc giảm số lượng các tội danh chịu án tử hình trong năm 2011. Điều này đã

đánh dấu bước đầu của quá trình cải cách pháp luật. Đáng tiếc rằng, Trung Quốc vẫn từ chối công bố số liệu về việc áp dụng án tử hình. Tuy nhiên, số lượng những người bị xử tử hình được tuyên bố là đã giảm ít nhất một nửa kể từ năm 2007. Tác động mạnh mẽ của phong trào quốc tế là điều dễ nhận thấy. Là học giả đi đầu về vấn đề này, giáo sư Zhao Bingzhi của Đại học Sư phạm Bắc Kinh khẳng định: “Việc xóa bỏ án tử hình là một xu hướng tất yếu cũng như một dấu hiệu cho thấy lối tư duy khoáng đạt của các quốc gia văn minh (“the broad-mindedness of civilized countries”) [...]. Xóa bỏ án tử hình giờ đây là một yêu cầu quốc tế bắt buộc”. Khó lòng tưởng tượng được bất cứ ai có thể phát biểu công khai điều này vào năm 2000, khi người viết lần đầu đến Trung Quốc để bàn luận về án tử hình.

Theo người viết, quan điểm của Mỹ trong vấn đề này, cụ thể là ý kiến của các tiểu bang đang duy trì án tử hình và Tòa án Tối cao Hoa Kỳ là vô cùng quan trọng trong việc đạt được mục tiêu xóa bỏ án tử hình trên toàn thế giới, bởi lẽ nhiều quốc gia vẫn duy trì hình phạt này chọn Mỹ làm ví dụ để biện minh cho quan điểm rằng, hình phạt tử hình không phải là một vấn đề nhân quyền. Làm sao có thể đạt được mục tiêu đó nếu quốc gia dân chủ hoạt động tích cực nhất trong lĩnh vực nhân quyền vẫn duy trì án tử hình?

Nói một cách ngắn gọn, triển vọng nào cho thấy rằng toàn nước Mỹ sẽ bãi bỏ án tử hình? Như tại phần lớn các nơi khác trên thế giới, số lượng các bản án tử hình tại Mỹ đang có xu hướng giảm và phân bố không đồng đều về tần suất áp dụng. Mới đây, sáu tiểu bang đã xóa bỏ hình phạt

tử hình và các tiểu bang khác dường như cũng đang đi theo chiều hướng này. Trong số 32 tiểu bang của Mỹ duy trì án tử hình, chỉ có 9 tiểu bang thực sự thi hành hình phạt này trong năm 2013. Chỉ riêng tại Texas đã có tới 16 trong số 39 bản án tử hình được thi hành. Tiếp đến, số phiên xử tử tại hai tiểu bang Florida và Oklahoma chiếm đến 74% tổng số lần thi hành án tử hình trên toàn nước Mỹ. Trên thực tế, chỉ 14% trong số hơn 3.000 hạt của Hoa Kỳ có ít nhất một phiên xử tử trong giai đoạn từ 1976 đến 2010. Số lượng án tử hình hàng năm của Mỹ đã giảm từ 315 bản án trong năm 1996 xuống còn 79 bản án trong năm 2013.

Mặc dù Tòa án Tối cao Hoa Kỳ đã nỗ lực thiết lập các chuẩn mực “theo đúng thủ tục pháp lý” (*“super due process”*), những cáo buộc sai, lỗi, tính độc đoán và phân biệt đối xử vẫn còn tồn tại, cùng với mối lo ngại sâu sắc về “các phiên xử tử thất bại” (*“botched executions”*). Năm 2009, Viện Nghiên cứu luật pháp Hoa Kỳ đã quyết định không tiếp tục ủng hộ hình phạt tử hình “do những trở ngại khó giải quyết về thể chế và cơ cấu trong việc bảo đảm một hệ thống thích hợp ở mức tối thiểu nhằm quản lý án tử hình”. Theo số liệu từ các cuộc thăm dò ý kiến, công chúng ủng hộ hình phạt tử hình đã giảm từ 80% trong năm 1994 xuống còn 63% trong tháng 1 năm 2013. Trong những năm qua, Tòa án Tối cao Hoa Kỳ đã bắt đầu công nhận những chuẩn mực về nhân quyền được xác lập tại nhiều nơi trên thế giới. Các quyết định cấm thi hành án tử hình đối với những người trí tuệ chậm phát triển (như

trong vụ kiện *Atkins - Virginia* năm 2002) và trẻ vị thành niên bị kết tội giết người trước 18 tuổi (như trong vụ kiện *Roper - Simmons* năm 2005) đã trích dẫn sự lên án của thế giới trước những thực tiễn này. Theo người viết, Tòa án Tối cao Hoa Kỳ sẽ sớm tuyên bố rằng án tử hình không tránh khỏi bị coi là một hình phạt khắc nghiệt và phi lý.

Sự thành công trên phạm vi toàn cầu của phong trào xóa bỏ án tử hình phụ thuộc tất yếu vào khả năng thuyết phục các nước còn duy trì hình phạt này rằng, việc bảo vệ công dân khỏi án tử hình được áp dụng bởi quốc gia là một quyền phổ quát được cả thế giới công nhận. Đây không chỉ được coi là một vấn đề về chính sách tư pháp hình sự trong quốc gia và được quyết định bởi nền văn hóa, lịch sử của quốc gia đó, cũng không phải quan niệm rằng, án tử hình là một biện pháp chế tài răn đe cần thiết và việc áp dụng nó hay không hoàn toàn thuộc năng lực thẩm quyền của quốc gia. Quá trình này đòi hỏi phải thuyết phục các nước này từ bỏ một trong những lý do biện minh cho án tử hình tồn tại lâu dài nhất từ trước đến nay: đó là sự trừng phạt và nhu cầu tố cáo, trả giá và loại trừ bằng việc tiến hành xử tử những cá nhân thực hiện các hành vi phạm tội khiến xã hội phải bàng hoàng vì sự tàn bạo của chúng. Thay vào đó, các nước này phải chấp nhận quan điểm rằng, mỗi con người đều có quyền tự chuộc tội và quốc gia không cần thiết và không có quyền tước đoạt mạng sống của một công dân bị giam giữ. Ngoài ra, họ cũng phải từ bỏ lý giải rất thực dụng rằng, không có biện pháp nào kém nghiêm trọng hơn có thể đóng vai trò răn đe hiệu quả đối

với những cá nhân đang có ý định phạm các tội danh chịu án tử hình.

Mặc dù trong một số trường hợp, án tử hình đã cho thấy rằng, nó là một biện pháp ngăn chặn hành vi phạm tội hiệu quả, song điều này không có nghĩa là những hình phạt nhẹ hơn như tù chung thân không thể có tác dụng răn đe tốt như vậy đối với những trường hợp đó. Đây là chưa kể mối đe dọa bị tử hình sẽ dẫn đến nhiều vụ giết người hơn để tránh bị phát hiện và bắt giữ. Vì thế, câu hỏi cần đặt ra là liệu duy trì hệ thống án tử hình, thông qua việc thực thi hình phạt này, có thể làm giảm số lượng các vụ giết người hơn một hệ thống chế tài không có án tử hình hay không. Nói cách khác, liệu án tử hình có phải là một biện pháp ngăn chặn hành vi phạm tội hiệu quả hơn ở *mức cận biên (marginally)* so với hình phạt nghiêm trọng tương đương hay không?

Cần chứng tỏ điều này qua những bằng chứng nào? Nếu bỏ qua tất cả những khó khăn về mặt phương pháp luận trong việc đánh giá bất cứ tác động đặc biệt nào của hình phạt tử hình, đồng thời xét đến tất cả các nhân tố khác ảnh hưởng đến tỉ lệ các vụ giết người và việc hầu hết các nghiên cứu được tiến hành tại Mỹ, chúng ta đã đi đến các kết luận:

Thứ nhất: Khi số lượng các bản án tử hình được thực thi giảm đi, số lượng các vụ giết người không hẳn sẽ tăng lên. Trên thực tế, có rất nhiều ví dụ cho thấy tỉ lệ giảm đi. Trước khi xóa bỏ án tử hình tại Canada, tỉ lệ các vụ giết người đang tăng lên. Nhưng sau 40 năm bãi

bỏ hình phạt này, con số đó đã giảm xuống 44% so với trước đó. Ví dụ, theo các số liệu nghiên cứu của Cơ quan phòng chống ma túy và tội phạm Liên hợp quốc (UNODC) về các vụ giết người trên thế giới được công bố năm 2011, tỉ lệ án mạng ở 5 quốc gia Trung và Đông Âu (bao gồm Cộng hòa Séc, Hunggari, Môngđôva, Ba Lan và Rumani - cả 5 nước đều đã bãi bỏ án tử hình từ những năm 1990) đã giảm 61% từ 4,5 xuống còn 1,6 trên 100.000 vụ giữa các năm 2000 và 2008, đặc biệt với các vụ án có nạn nhân là nam giới.

Thứ hai: Các phép so sánh giữa các quốc gia có chung đặc điểm nhân khẩu học và kinh tế xã hội đã cho thấy rằng tại những nước áp dụng hình phạt tử hình, số lượng các vụ giết người không giảm đi đáng kể. Ví dụ, những người cho rằng tác động răn đe của án tử hình đã được chứng minh tại Mỹ khi số lượng các vụ án mạng giảm xuống do việc tiếp tục tiến hành các phiên xử tử và tăng lên bởi lệnh cấm tạm thời đã phải đối mặt với thực tế rằng sự dao động số liệu tương tự đã được ghi nhận tại cùng thời điểm đó ở Canada, nơi không áp dụng án tử hình. Một nghiên cứu tài liệu mới đây cho thấy rằng, giữa các năm 1974 và 2009, tỉ lệ án mạng ở Téchdat, Caliphóocnia và Niu Oóc đã dao động gần như nhau mặc dù có 447 người bị xử tử tại Téchdat, 13 người tại Caliphóocnia và không bản án tử hình nào được thi hành tại Niu Oóc. Một nghiên cứu tương tự tại Xingapo và Hồng Kông (Trung Quốc) đã cho thấy trong cùng một giai đoạn, tỉ lệ các vụ giết người đã dần giảm mạnh ở hai quốc gia này, mặc dù án tử hình

được thi hành tại Xingapo và Hồng Kông (Trung Quốc) không áp dụng hình phạt này.

Thứ ba: Các nỗ lực thống kê phức tạp tại Mỹ nhằm xem xét tất cả các nhân tố tác động đến tỉ lệ các phiên xử tử và tỉ lệ những vụ án mạng “nghiêm trọng” phải chịu án tử hình (tức không bao gồm tất cả các vụ giết người) đã thất bại trong việc đưa ra câu trả lời cho vấn đề án tử hình có tính răn đe hay không. Một vài nghiên cứu đã chỉ ra rằng, mỗi bản án tử hình được thực thi làm giảm từ 3 - 18 hoặc nhiều hơn các vụ giết người bị kết tội. Các nghiên cứu khác lại cho rằng số liệu này của các tiểu bang không giống nhau. Ví dụ, các phiên xét xử làm giảm số lượng các vụ án mạng tại 6 tiểu bang (trong số 50 tiểu bang và ít hơn 10) và làm tăng con số đó tại 13 tiểu bang khác (hiện tượng này được gọi tên là “hiệu ứng bạo lực”). Trên thực tế, một nghiên cứu khác cho thấy tỉ lệ các vụ án mạng được coi là “nghiêm trọng” không giảm đi do tỉ lệ xử tử hình như nhiều người mong đợi. Báo cáo năm 2012 của Hội đồng Nghiên cứu quốc gia Hoa Kỳ sau khi xem xét lại nghiên cứu này đã đi đến kết luận: “Cho tới nay, nghiên cứu về tác động của án tử hình đối với các vụ án mạng không cung cấp thông tin về câu hỏi liệu hình phạt này có làm giảm, tăng hoặc không ảnh hưởng gì tới tỉ lệ giết người. Do đó, Hội đồng khuyến nghị rằng những nghiên cứu này không nên được áp dụng để cân nhắc về tác động của án tử hình đối với các vụ án mạng ... và không nên ảnh hưởng đến các quyết định chính sách về án tử hình”.

Trên phương diện nhân quyền, hầu hết những nước ủng hộ xóa bỏ án tử hình đều không cho rằng quốc gia có quyền xử tử một số cá nhân bị kết án nhằm tác động tới hành vi của các công dân khác, và ưu tiên hơn các chính sách có khả năng giảm tỉ lệ các vụ giết người nhiều hơn. Trong các cuộc khảo sát thăm dò ý kiến của người viết tại Trinidad và Malaixia, những người trả lời cho rằng chính sách “thi hành án tử hình nhiều hơn đối với tội danh giết người” là kém khả thi nhất trong việc “giảm các hành vi phạm tội bạo lực dẫn đến tử vong” (bên cạnh các chính sách: “hiệu quả hơn trong việc đưa tội phạm ra xử lý trước pháp luật”, “giáo dục đạo đức tốt hơn cho thanh niên”, “các chính sách kiểm soát buôn bán ma túy hiệu quả hơn” và “các chính sách kiểm soát quyền sở hữu súng hiệu quả hơn”). Ở Malaixia, các phiên xử tử được cho là kém hiệu quả nhất trong việc kiểm soát buôn bán các loại thuốc cấm. Thậm chí, nếu hình phạt tử hình có tác động răn đe ở mức cận biên (“*marginal*”) thì tác động đó chỉ có thể đạt được bằng số lượng lớn các bản án được thi hành và được củng cố nhanh chóng bởi pháp luật. Điều này sẽ gia tăng khả năng bị xử tử của những người vô tội hoặc bị kết án sai hoặc với những người mà các tình tiết giảm nhẹ đã cho thấy rằng án tử hình là một hình phạt không tương xứng nhằm mục đích răn đe các công dân khác. Do đó, theo quan điểm của người viết, việc áp dụng hình phạt tử hình chỉ để tác động tới việc tiến hành phạm tội của người khác là sự tước đoạt tùy tiện mạng sống và vi phạm khoản 1, Điều 6 của ICCPR.

Tất nhiên, nhiều quốc gia duy trì án tử hình cố gắng tìm cách lý giải cho hình phạt này dựa trên cơ sở rằng nó được đa số người dân ủng hộ. Do đó, nếu lờ đi yêu cầu này, các chính trị gia sẽ gặp bất lợi. Những quốc gia ủng hộ xóa bỏ án tử hình chấp nhận thực tế rằng không thể phớt lờ hoàn toàn nguyện vọng của dư luận xã hội. Nhưng họ cũng tranh luận rằng một quốc gia quan tâm đến nhân quyền không nên chỉ thừa nhận ý kiến dư luận xã hội như một lý do để duy trì án tử hình, đặc biệt, khi nó dựa trên các quan niệm sai lầm về tác dụng răn đe của hình phạt này, về tính công bằng chứ không phải tính độc đoán trong cách áp dụng nó, về tính vẹn toàn chứ không phải bằng chứng về những sai lầm và về những cân nhắc khác trên phương diện nhân quyền. Quan điểm của các quốc gia ủng hộ xóa bỏ án tử hình là: một nhà nước cam kết bảo vệ nhân quyền cần nhận ra rằng trách nhiệm của họ là phải tuyên truyền và dẫn dắt công chúng để giúp họ trân trọng và chấp nhận việc xóa bỏ án tử hình như một vấn đề nhân quyền. Quan điểm này được ghi nhận trong bản *Hướng dẫn của EU về án tử hình*: việc xóa bỏ án tử hình “đóng góp vào sự nâng cao phẩm chất con người và sự phát triển tiến bộ của nhân quyền”. Có một thực tế đơn giản là kinh nghiệm quản lý án tử hình trên thế giới đã cho thấy rằng, không có hệ thống hoàn hảo nào có thể tránh khỏi tính độc đoán, sai lầm và sự khắc nghiệt trong quá trình quản lý. Một ví dụ đáng được nhắc đến là sau khi chế độ Apácthai sụp đổ, Tòa án Hiến pháp của Nam Phi mới thành lập đã xóa bỏ án tử hình vào năm 1995

theo đúng nguyện vọng của công chúng. Tòa án này đã tuyên bố rằng án tử hình không tương thích với việc nghiêm cấm các hình phạt tàn ác, vô nhân đạo và hạ thấp phẩm giá con người cũng như một “nền văn hóa vì nhân quyền” (“*human rights culture*”), “sẵn sàng bảo vệ quyền lợi của các dân tộc thiểu số và những người không thể tự bảo vệ một cách đầy đủ các quyền lợi của mình thông qua quá trình dân chủ”. Nói theo cách khác, quan điểm của các quốc gia ủng hộ xóa bỏ án tử hình là luật pháp cần phải bảo vệ quyền lợi của các tù nhân trước sự bùng phát ý định trả thù, chứ không phải làm thỏa mãn và khuyến khích những ý định đó.

Kinh nghiệm cho thấy, một thế hệ lớn lên cùng sự kỳ vọng rằng tử hình là hình phạt cho tội danh giết người thường mất nhiều thời gian để loại bỏ quan điểm này. Nhưng sau khi xóa bỏ án tử hình, thế hệ tiếp theo sẽ trưởng thành mà không phải trải qua những kinh nghiệm và kỳ vọng nói trên, từ đó dễ dàng hơn trong việc coi hình phạt này là một hành vi man rợ từ thời kỳ trước và đã bị loại trừ vì sự tiến bộ của nền văn minh nhân loại. Ví dụ như tại Anh, việc tái áp dụng án tử hình không còn nằm trong chương trình nghị sự chính trị của bất cứ đảng phái nào, tương tự như tại Pháp, Đức, Italia và Tây Ban Nha. Phản ứng của người Na Uy trước vụ tàn sát tập thể nhiều thanh niên do một tín đồ phân biệt chủng tộc vào tháng 7 năm 2011 đã cho thấy một bằng chứng hùng hồn về vấn đề này. Chính phủ Na Uy đã lãnh đạo dân chúng khước từ những lời kêu gọi

trả thù, thực thi án tử hình và được người dân đáp trả bằng tình hữu nghị.

Kết luận

Câu trả lời cho cuộc tranh luận liệu xóa bỏ án tử hình có nên được xem là một mục tiêu mà *tất cả* các quốc gia cam kết bảo vệ nhân quyền cần theo đuổi hay không nằm ở cách diễn giải Điều 6 và 7 của ICCPR. Công ước này chưa được ký hoặc phê chuẩn bởi một số ít các quốc gia vẫn duy trì án tử hình là Ả-rập Xê-út, Malaixia và Xingapo. Như đã đề cập ở trên, mục đích của Công ước này đã rất rõ ràng, được ghi nhận tại khoản 6, Điều 6: Điều khoản này không được phép viển dẫn nhằm trì hoãn hoặc cản trở việc xóa bỏ án tử hình của các quốc gia thành viên của Công ước hiện tại. Các quốc gia ủng hộ án tử hình “trên nguyên tắc” hoặc tin rằng đây là một công cụ cần thiết trong hệ thống chế tài của họ đang phải đối mặt với những bằng chứng thuyết phục từ các học giả và các luật sư nhân quyền về những hành vi ngược đãi, phân biệt đối xử, các sai lầm và sự vô nhân đạo khó tránh khỏi trong quá trình thi hành hình phạt này. Do đó, án tử hình rõ ràng đã vi phạm Điều 7 về việc bảo vệ tất cả các công dân khỏi sự đối xử hoặc hình phạt tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ thấp phẩm giá con người.

Theo quan điểm của người viết, cần phải thúc đẩy các quốc gia thành viên của ICCPR còn duy trì hình phạt tử hình trong luật pháp nước mình nhận ra rằng, họ nên cảm thấy bị ràng buộc về mặt đạo đức đối với các mục tiêu phổ

quát của Công ước quốc tế này và do đó, không được phép trì hoãn hoặc cản trở quá trình xóa bỏ hoàn toàn hình phạt tử hình. Muốn vậy, các quốc gia này có thể phê chuẩn *Nghị định thư không bắt buộc thứ hai của Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền*.

Việc xóa bỏ án tử hình và thay thế bằng hệ thống tù giam mang tính nhân đạo và linh hoạt hơn rõ ràng đang là một phép thử đối với các quốc gia được cho là tôn trọng các chuẩn mực quốc tế về nhân quyền. Vì vậy, những nước ủng hộ xóa bỏ án tử hình có thể tin tưởng rằng đích đến cuối cùng đang rất gần, một khi tất cả các quốc gia nhất trí rằng việc tước đi sinh mạng của những tội phạm bị giam giữ nên bị nghiêm cấm vĩnh viễn.

GIÁM HÌNH PHẠT TỬ HÌNH TRONG DỰ THẢO BỘ LUẬT HÌNH SỰ SỬA ĐỔI: TỪ GÓC NHÌN CỦA CÔNG CHÚNG VÀ CHUYÊN GIA

TS. Trương Hồ Hải*

Hình phạt tử hình quy định trong luật hình sự liên quan đến quyền sống của con người. Ở mỗi quốc gia, việc quy định hình phạt này là khác nhau, phụ thuộc vào điều kiện kinh tế - xã hội và chính trị của mỗi nước. Hiện trên thế giới, đã có rất nhiều nước bỏ hình phạt tử hình trong luật hình sự; những nước còn quy định thì hạn chế về số lượng và việc thi hành án tử hình cũng rất khác nhau. Có nước thi hành với số lượng ít, có nước có tuyên án tử hình nhưng cho hoãn, không thi hành.

Một trong những chủ trương lớn trong cải cách tư pháp của Đảng và Nhà nước ta thời gian gần đây là xây dựng Bộ luật hình sự phù hợp với tình hình mới của đất

* Phó Viện trưởng Viện Nhà nước và Pháp luật, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.

nước trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Vấn đề nổi bật được mọi người quan tâm là hình phạt tử hình trong giai đoạn hiện nay có cần thiết tồn tại trong chính sách hình sự của nước ta hay không?

1. Quyền sống theo các quy định của luật pháp quốc tế và trong hệ thống pháp luật Việt Nam

Tuyên ngôn Toàn thế giới về nhân quyền (UDHR) năm 1948 là tuyên ngôn đầu tiên chính thức khẳng định: Quyền sống là quyền tự nhiên, cơ bản của con người, đây là một tiêu chuẩn pháp lý quốc tế. Khoản 1, Điều 6 của Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966 (ICCPR) đã cụ thể hóa những quy định của UDHR như sau: *“Mọi người đều có quyền cố hữu là được sống. Quyền này phải được pháp luật bảo vệ. Không ai có thể bị tước mạng sống một cách tùy tiện”*.

Hình phạt tử hình liên quan trực tiếp tới quyền sống. Do vậy, để có thể áp dụng hình phạt này, ngay tại Điều 6 của ICCPR cũng quy định rất rõ và chặt chẽ rằng: (i) Chỉ được phép áp dụng hình phạt tử hình đối với những tội ác nghiêm trọng nhất, căn cứ vào luật pháp hiện hành tại thời điểm tội phạm được thực hiện; (ii) Việc áp dụng hình phạt tử hình không được trái với những quy định của ICCPR và của Công ước về ngăn ngừa và trừng trị tội diệt chủng; (iii) Hình phạt tử hình chỉ được thi hành trên cơ sở bản án đã có hiệu lực pháp luật, do một toà án có thẩm quyền phán quyết; (iv) Bất kỳ người nào bị kết án tử hình đều có quyền xin và quyền được xét ân giảm hoặc

thay đổi mức hình phạt; (v) Không áp dụng hình phạt tử hình với người dưới 18 tuổi và không được thi hành án tử hình đối với phụ nữ đang mang thai; (vi) Không được viện dẫn Điều 6 để trì hoãn hoặc ngăn cản việc xoá bỏ hình phạt tử hình¹.

Trong hệ thống pháp luật Việt Nam, quyền sống được ghi nhận từ rất sớm, ngay trong Tuyên ngôn độc lập năm 1945 Hồ Chủ tịch đọc tại Quảng trường Ba Đình lịch sử. Mặc dù trong các bản Hiến pháp năm 1946, 1959, 1980, 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001), quyền sống không được đề cập trực tiếp nhưng được quy định gián tiếp thông qua các quyền bất khả xâm phạm về thân thể, tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của công dân. Đến Hiến pháp năm 2013, quyền này mới được nêu trực tiếp trong Điều 19: *“Mọi người có quyền sống. Tính mạng con người được pháp luật bảo hộ. Không ai bị tước đoạt tính mạng trái luật”*.

Xuất phát từ điều kiện cụ thể, Việt Nam hiện nay vẫn là một trong những nước trên thế giới duy trì hình phạt tử hình. Tuy nhiên, qua mỗi giai đoạn sửa đổi, số lượng tội danh có mức án tử hình cũng tăng, giảm khác nhau. Ví dụ: Bộ luật hình sự năm 1985 quy định 29 tội danh có thể bị kết án tử hình. Qua 04 lần sửa đổi, đến Bộ luật hình sự

1. Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, 1966, truy cập từ trang http://hcr.hcmulaw.edu.vn/index.php?option=com_content&view=article&id=11:cong-c-quc-t-v-cac-quyn-dan-s-chinh-tr-1966&catid=6:b-lut-nhan-quyn-quc-t&Ite, ngày 7-5-2015.

năm 1999 con số này đã tăng lên đến 44 tội danh, trong đó nhiều nhất là các tội danh về ma túy. Bộ luật này tiếp đó còn được sửa đổi và đến năm 2009, sau khi sửa đổi, bổ sung Bộ luật hình sự năm 1999 thì số tội danh có thể bị tuyên phạt tử hình đã giảm xuống còn 22.

Mặc dù một số nguyên tắc về áp dụng hình phạt tử hình ở Việt Nam đã tương thích với các tiêu chuẩn của luật pháp quốc tế nhưng phạm vi áp dụng hình phạt này trong Bộ luật hình sự của Việt Nam hiện còn nhiều hơn so với các nước trên thế giới. Việc sửa đổi, bổ sung Bộ luật hình sự lần này sẽ giúp cho pháp luật Việt Nam có những quy định về hình phạt tử hình tương thích hơn với luật pháp quốc tế; phù hợp hơn với quan điểm của Liên hợp quốc, xu hướng chung trên thế giới và cũng là để thực hiện Nghị quyết số 49/NQ-TW ngày 02-6-2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, trong đó chủ trương từng bước hạn chế, giảm tối đa quy định hình phạt tử hình đối với các tội phạm, cụ thể hóa Hiến pháp năm 2013.

2. Dư luận xã hội chung quanh việc bỏ án tử hình trong Bộ luật hình sự Việt Nam trước khi trình dự thảo Bộ luật hình sự sửa đổi

Việc sửa đổi, bổ sung Bộ luật hình sự trong đó có liên quan đến hình phạt tử hình của Quốc hội đã nhận được sự quan tâm của dư luận xã hội với nhiều quan điểm khác nhau chung quanh việc có nên bỏ hẳn án tử hình hay không? Giảm bao nhiêu tội và với những tội nào?

2.1. Các quan điểm đồng ý với việc nên bỏ án tử hình

Ngay từ khi Bộ Tư pháp được Chính phủ giao nhiệm vụ chủ trì xây dựng sửa đổi Bộ luật hình sự, Báo điện tử Đất Việt - Cơ quan ngôn luận của Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam đã khởi đăng 03 bài viết phỏng vấn chủ yếu là các luật sư tham gia nhiều vụ án hình sự về nhận xét của họ có nên thay án tử hình hay không? Đó là bài viết “Thay án tử hình bằng chung thân: Quyền được sống là thiêng liêng”; “Thay án tử bằng chung thân là văn minh” và “Bỏ án tử hình: văn minh với tội ác man rợ” khởi đăng từ ngày 19 – 22-5-2014. Theo đó, nhiều luật sư đồng tình ủng hộ việc xóa án tử hình mà thay thế bằng án tù chung thân không có giảm án¹.

Những người đồng ý với việc nên bỏ án tử hình dựa trên lập luận cho rằng: Thực tiễn nhiều năm qua cho thấy, hình phạt nghiêm khắc thái quá chưa bao giờ có tác dụng tích cực trong đấu tranh phòng, chống tội phạm. Mục đích của hình phạt phải là giáo dục con người lầm lỗi trở thành người có ích cho xã hội. Giam hãm con người trong nỗi sợ hãi, thậm chí đóng sập cánh cửa cho việc hoàn lương đối

1. Báo điện tử Đất Việt, bài: *Thay án tử hình bằng chung thân: Quyền được sống là thiêng liêng*; bài: *Thay án tử bằng chung thân là văn minh*; bài: *Bỏ án tử hình: văn minh với tội ác man rợ*. Truy cập từ trang <http://baodatviet.vn/chinh-tri-xa-hoi/tin-tuc-thoi-su/thay-an-tu-bang-chung-than-quyen-duoc-song-la-thieng-lieng-3038011/>, ngày 7-5-2015.

với người phạm tội... đều không thể có ý nghĩa phòng ngừa tích cực¹. Không phải ngẫu nhiên mà Nghị quyết số 49-NQ/TW đã khẳng định tính hướng thiện của hình phạt; giảm hình phạt tù, tăng cường các hình phạt nhẹ hơn phạt tù; hạn chế áp dụng hình phạt tử hình... như là một định hướng quan trọng của đổi mới tư duy về chính sách hình sự trong cải cách tư pháp ở nước ta.

Theo đó, có ý kiến cho rằng: “Với mục tiêu ngăn ngừa tái phạm, răn đe tội phạm chung thì không nhất thiết phải tước quyền sống của kẻ phạm tội mà có thể thay thế bằng biện pháp khác, cũng có thể tiêm thuốc làm mất khả năng phạm tội”².

Việc đề xuất bỏ án tử hình còn dựa trên lập luận cho rằng: mức độ nguy hiểm mà những tội này gây ra cho xã hội chưa đến mức nguy hiểm và trên thực tế chúng ta chưa áp dụng hình phạt tử hình cho tội danh này. Ví dụ, một số ý kiến đề xuất bỏ án tử hình đối với các tội sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh; chống mệnh lệnh và đầu hàng địch của nhóm nghiên cứu đã được nhiều chuyên gia đồng tình. Bởi lẽ, thực tiễn xét xử các loại tội này từ trước

1. *Tội danh nào sẽ không còn án tử hình*, truy cập từ trang <http://www.baotrotuphaphn.com/tin-tuc-su-kien/toi-danh-nao-se-khong-con-an-tu-hinh.1511.html>, ngày 7-5-2015.

2. Tranh cãi về đề xuất bỏ án tử hình ở tội hiếp dâm trẻ em, truy cập từ trang <http://tintuc.trongngay.net/tin-tuc/phap-luat/tranh-cai-ve-de-xuat-bo-an-tu-hinh-o-toi-hiep-dam-tre-em/580340.html>, ngày 7-5-2013.

tới nay cũng chưa từng áp dụng hình phạt tử hình. Bên cạnh đó, các hành vi phạm tội này cũng chưa đến mức nguy hiểm cần tước đoạt quyền sống của người phạm tội để trừng trị, răn đe, giáo dục chung¹.

Với nhóm tội về xâm phạm an ninh quốc gia (tội bạo loạn, tội hoạt động phi, tội phản bội Tổ quốc...) cũng nên xóa bỏ hình phạt tử hình. Lý do là chế độ chính trị của nước ta tương đối ổn định. Cùng với chính sách nhân đạo và xu thế hội nhập quốc tế, chúng ta cũng có những biện pháp chống lại âm mưu diễn biến hòa bình, nói xấu chế độ nên các hành vi phạm tội xâm phạm an ninh quốc gia ít xảy ra hoặc tính chất, mức độ, hậu quả thường chưa đến mức phải phạt tử hình. Tương tự, với các tội thông thường còn lại như cướp tài sản, buôn lậu..., tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi phạm tội cũng thường chưa đến mức phải phạt tử hình. Vì vậy, lần sửa đổi Bộ luật hình sự này nên tính toán lại theo hướng bỏ áp dụng hình phạt tử hình với các loại tội này².

Không chỉ đưa ra các quan điểm cho rằng nên bãi bỏ hình phạt tử hình, mà nhiều ý kiến còn đề xuất phương án khi thực hiện bãi bỏ hình phạt này. Theo đó, có hai phương án: (1) Khi loại bỏ hình phạt tử hình với một loại

1. Theo Báo Pháp luật điện tử Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Minh: *Bỏ án tử hình ở tội hiếp dâm trẻ em*, truy cập từ trang [duthaonline. quochoi.vn](http://duthaonline.quochoi.vn), ngày 12-5-2015.

2. *Sửa đổi Luật hình sự: Bỏ tử hình ở một số tội?*, truy cập từ trang <http://www.nguoiduatin.vn/sua-doi-luat-hinh-su-bo-tu-hinh-o-mot-so-toi-a63403.html>, ngày 7-5-2015.

tội nào đó nhà làm luật nên nghiên cứu thay thế bằng hình phạt khác, thông thường đó là hình phạt tù chung thân không được giảm án, chứ không phải là hình phạt tù chung thân thông thường; (2) Nếu coi quy định như vậy là trái với chính sách nhân đạo hóa luật hình sự, có nghĩa là vẫn cho người bị kết án chung thân về loại tội phạm đó được hưởng các chế định giảm thời hạn chấp hành hình phạt hoặc đặc xá thì cần quy định “thời kỳ an toàn”, hoặc phóng thích có điều kiện (như một số nước đang áp dụng), tức là khi áp dụng những biện pháp trên đối với người bị kết án thì họ buộc phải thực hiện những điều kiện (nghĩa vụ) trong một khoảng thời gian nhất định dưới sự giám sát và trợ giúp của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền, nhằm tạo thuận lợi cho họ cải tạo và tái hòa nhập xã hội.

Một vấn đề nữa khi quy định cũng như khi xóa bỏ một loại hình phạt nói chung và hình phạt tử hình nói riêng đối với một loại tội phạm nào đó là phải đảm bảo tính đồng bộ và thống nhất, chứ không được làm có tính chất cục bộ. Bảo đảm sự thống nhất và đồng bộ này không chỉ liên quan đến hình phạt chính mà bao hàm cả hình phạt bổ sung. Về vấn đề này, trong quá trình xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự năm 1999, các nhà làm luật cho rằng tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy (Điều 197) là ít nghiêm trọng hơn so với tội mua bán trái phép chất ma túy (Điều 194) nên đã quyết định xóa bỏ hình phạt tử hình với tội này. Thế nhưng, khi xóa bỏ hình phạt tử hình, nhà làm luật lại không chỉnh sửa lại chế tài

hình phạt bổ sung của tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy nên dẫn đến tình trạng chế tài hình phạt bổ sung xác định tương đối và chế tài hình phạt bổ sung lựa chọn trong tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy lại có mức độ nghiêm khắc cao hơn rất nhiều so với tội mua bán trái phép chất ma túy được quy định tại Điều 194.

Đồng thời, nên sửa đổi Điều 35 quy định về hình phạt tử hình. Điều luật này hiện chưa đưa ra được định nghĩa pháp lý đầy đủ về hình phạt tử hình, cũng như chưa quy định rõ ràng về nội dung cưỡng chế, giới hạn (phạm vi) và điều kiện áp dụng hình phạt này. Về đối tượng áp dụng hình phạt tử hình, còn có hạn chế là chưa thể hiện được tận cùng của nguyên tắc nhân đạo trong pháp luật hình sự. Từ góc độ nhân đạo, Bộ luật hình sự nên quy định không áp dụng hình phạt này với cả người già từ 70 tuổi trở lên, người mắc bệnh hiểm nghèo nguy hiểm đến tính mạng. Ngoài ra, cũng nên sửa đổi khoản 3 Điều 52 thành: “Đối với trường hợp phạm tội chưa đạt, nếu điều luật được áp dụng có quy định hình phạt cao nhất là tù chung thân hoặc tử hình, thì chỉ có thể áp dụng các hình phạt chung thân trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng...”, có nghĩa là, không áp dụng hình phạt tử hình đối với người phạm tội chưa đạt.

Bất cứ sửa đổi, bổ sung nào liên quan đến chế định hình phạt tử hình cũng phải đi liền với việc nghiên cứu, rà soát, đối chiếu với các đạo luật có liên quan. Nói cách khác, hệ thống các quy định về hình phạt tử hình phải được hoàn thiện đồng bộ với các pháp luật có liên quan,

nhất là với pháp luật tố tụng hình sự, pháp luật thi hành án hình sự¹.

2.2. Những quan điểm phản đối bỏ án tử hình

Trái ngược với những quan điểm đồng ý với việc bỏ án tử hình, các quan điểm không đồng ý với việc bỏ án tử hình cho rằng: Trong điều kiện Việt Nam hiện nay, chưa nên bỏ án tử hình mà phải tăng án tử hình để răn đe bởi tình hình tội phạm ngày càng mạnh động và phức tạp². Sau khi 03 bài phỏng vấn về vấn đề có nên bỏ án tử hình trên Báo Đất Việt được đăng tải, báo này đã nhận được nhiều ý kiến tranh luận của độc giả về việc nên giữ hay bỏ án tử hình. Trong khoảng 330 ý kiến (*comment*) được đăng tải trên báo này cho thấy nhiều bạn đọc chưa đồng tình, thậm chí, có ý kiến phản đối gay gắt việc bỏ án tử hình.

Những lý do chủ yếu mà bạn đọc của báo này đưa ra để phản đối việc xóa án tử hình gồm: xã hội diễn biến với nhiều loại tội phạm phức tạp, cần quy định hình phạt tử hình để răn đe, phòng ngừa, nhất là tội tham nhũng; nếu chuyển từ tử hình xuống chung thân thì không còn tính

1. Trịnh Quốc Toàn: *Hình phạt tử hình trong Luật hình sự Việt Nam - Một số kiến nghị hoàn thiện*, truy cập từ trang http://moj.gov.vn/tcdcpl/tintuc/Lists/NghienCuuTraDoi/View_Detail.aspx?ItemID=384, ngày 8-5-2015.

2. Báo điện tử Đất Việt, bài: *Thay án tử hình bằng chung thân: Quyền được sống là thiêng liêng*; bài: *Thay án tử bằng chung thân là vãn minh*; bài: *Bỏ án tử hình: vãn minh với tội ác man rợ*, *Sdd*.

răn đe và làm giảm hiệu quả của công cuộc phòng chống tham nhũng hiện nay. Nếu không tử hình những đối tượng phạm tội đặc biệt nghiêm trọng, tức là tôn trọng quyền con người cho những đối tượng này sống cũng đồng thời với việc coi thường mạng sống của những nạn nhân đã bị các đối tượng này tước đoạt trực tiếp và gián tiếp một cách trái pháp luật; Việc tăng hình phạt tù sẽ làm tăng cơ sở vật chất, nguồn nhân lực, vật lực của Nhà nước cho việc quản lý các đối tượng này, tức là đã bắt người dân “nai lưng” ra làm đóng thuế nuôi những kẻ phạm tội, trong khi những khoản tiền đó cần đầu tư cho phúc lợi xã hội hơn; Điều kiện nước ta chưa phát triển bằng các nước đã xóa bỏ hình phạt tử hình, hay thậm chí là ở các nước phát triển vào hàng bậc nhất như Hoa Kỳ thì vẫn giữ lại hình phạt tử hình thì tại sao nước ta lại bỏ hình phạt này?, v.v..

2.3. Các quan điểm về việc giảm số lượng tội danh có mức án tử hình

Tại hội thảo nghiên cứu hoàn thiện Bộ luật hình sự do Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP) và Bộ Tư pháp tổ chức vào tháng 11 năm 2014, Ban soạn thảo Bộ luật hình sự sửa đổi cho rằng, tỷ lệ 22/272 tội có mức án tử hình, chiếm 8% tổng số các tội danh trong Bộ luật hình sự của Việt Nam hiện nay là cao, vì thế cần thu hẹp phạm vi áp dụng hình phạt tử hình đồng thời với việc thắt chặt hơn các điều kiện áp dụng hình phạt này. Trong hội thảo, các chuyên gia đã đề xuất giảm 09 tội

danh, bao gồm: hiếp dâm trẻ em; cướp tài sản; sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh; tàng trữ, vận chuyển trái phép chất ma túy; phá hủy công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia; tham ô tài sản; nhận hối lộ; chống mệnh lệnh và tội đầu hàng địch. Như vậy với đề xuất này thì Bộ luật hình sự chỉ còn lại 13 tội danh tiếp tục duy trì hình phạt tử hình. Đề xuất này dựa trên cơ sở đánh giá thực tiễn thi hành Bộ luật hình sự cho thấy: “Mặc dù hình phạt tử hình được quy định áp dụng đối với 22 tội danh với 23 cấu thành tội phạm nhưng trên thực tế các Tòa án chủ yếu áp dụng đối với một số trường hợp phạm tội giết người (như giết người chiếm đoạt tài sản; giết người có tính chất côn đồ, tái phạm nguy hiểm, thực hiện tội phạm đến cùng...) và tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt chất ma túy (chủ yếu các đối tượng mua bán, tàng trữ với số lượng ma túy lớn, hoạt động có tổ chức)”¹.

Để phù hợp với thực tiễn thi hành Bộ luật hình sự, nhiều quan điểm cho rằng: “Hình phạt tử hình chỉ nên áp dụng đối với một số trường hợp phạm tội đặc biệt nghiêm trọng thuộc 3 nhóm tội: một là, các tội xâm hại hoặc đe dọa xâm hại sự tồn vong của Nhà nước, của chế độ; hai là, các tội xâm hại tính mạng con người, đe dọa nghiêm trọng

1. Tội danh nào sẽ không còn án tử hình, truy cập từ trang <http://luatsutruonganhthu.com/Tin-tuc/Toi-danh-nao-se-khong-con-an-tu-hinh/pageid/101/ct/2/itemid/103656>, ngày 7-5-2013.

sự phát triển của giống nòi; ba là, các tội xâm hại an ninh và hòa bình thế giới¹.

Tiếp đó, tại hội thảo lấy ý kiến sửa đổi Bộ luật hình sự ngày 25-12 (do Ủy ban Tư pháp của Quốc hội tổ chức tại Thành phố Hồ Chí Minh), đề xuất của chuyên gia tập trung vào một số vấn đề như bỏ tử hình ở một số tội, bỏ hẳn nhiều tội thực tế chưa bao giờ áp dụng, thu hẹp hành vi trong một tội danh. Theo ông Trần Công Phàn (Phó Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao), hiện nay, có 22 tội danh có khung hình phạt cao nhất là tử hình. Qua tổng kết việc thi hành Bộ luật hình sự cho thấy, có một số tội rất ít khi tòa xử phạt đến tử hình, thậm chí, có tội chưa bao giờ tòa áp dụng mức hình phạt cao nhất này². Theo PGS. TS. Trịnh Quốc Toàn, Quyền Chủ nhiệm Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội, những tội danh có khung hình phạt tử hình nhưng chưa bao giờ áp dụng trong thực tiễn bao gồm: Các tội xâm phạm an ninh quốc gia (Tội phản bội Tổ quốc; Tội hoạt động nhằm lật đổ chính quyền nhân dân; Tội bạo loạn; Tội hoạt động phi; Tội phá hoại cơ sở vật chất của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam); Tội tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy; Tội chiếm đoạt tàu bay, tàu thủy; Tội chống mệnh lệnh; Tội hủy hoại vũ khí quân dụng, phương tiện

1. Tội danh nào sẽ không còn án tử hình, *Sdd*.

2. Đề xuất bỏ một số tội ít khi xảy ra, truy cập từ trang <http://giaoduc.net.vn/Xa-hoi/De-xuat-bo-mot-so-toi-it-khi-xay-ra-post104403.gd>, ngày 7-5-2015.

kỹ thuật quân sự; các tội phạm quốc t^ê¹. Từ đó, tác giả cho rằng, đối với Việt Nam hiện nay, việc duy trì hình phạt tử hình trong pháp luật hình sự là cần thiết, nhưng nên cân nhắc tiếp tục loại bỏ hình phạt này đối với một số tội phạm khác, trong đó, bao gồm cả những tội phạm mà trong thực tiễn xét xử từ năm 1993 đến năm 2010 đã không bị áp dụng hình phạt tử hình (đã xóa bỏ trong thực tiễn áp dụng), đó là: Tội phá hoại cơ sở vật chất của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Điều 85); Tội cướp tài sản (Điều 133); Tội làm hàng giả, tội buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh (Điều 157); Tội sản xuất trái phép chất ma túy (Điều 193); Tội chiếm đoạt trái phép chất ma túy (Điều 194); Tội phá hủy công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia (Điều 231)².

Tuy nhiên, vẫn còn có những ý kiến khác nhau về một số tội danh được đề nghị “xóa” tử hình, cụ thể như với tội hiếp dâm trẻ em. Theo lập luận của một số chuyên gia, nên bỏ án tử hình đối với tội hiếp dâm trẻ em vì hai lý do sau: *Một là*: Nếu quy định tội hiếp dâm trẻ em phải chịu án tử hình thì sẽ trái với quy định hiện hành của Bộ luật hình sự đối với tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe người khác. Theo quy định của Bộ luật hình sự đối với tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức

1, 2. Trịnh Quốc Toàn: *Hình phạt tử hình trong Luật hình sự Việt Nam - Một số kiến nghị hoàn thiện*, Tlđđ.

khỏe người khác, kể cả trường hợp dẫn đến chết người, không ngoại trừ nạn nhân là trẻ em, thì khung hình phạt cao nhất cho tội này cũng chỉ là tù chung thân. Trong khi đó, mục đích chính của kẻ phạm tội “hiếp dâm trẻ em” là thực hiện hành vi giao cấu, xâm hại tình dục trẻ em chứ không mong muốn làm nạn nhân chết. Vì vậy, bỏ hình phạt tử hình với tội hiếp dâm trẻ em thể hiện sự nhất quán trong chính sách xử lý đối với các tội xâm phạm sức khỏe, danh dự, nhân phẩm con người, phù hợp với tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội mà vẫn bảo đảm yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm¹. Hai là: đã có quy định đối với án tử hình trong trường hợp hiếp dâm mà cố ý làm nạn nhân chết hoặc vừa có hành vi hiếp dâm, vừa có hành vi giết người thì sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự đồng thời về 2 tội: giết người và hiếp dâm, trong đó có thể áp dụng hình phạt cao nhất là tử hình.

Những quan điểm không đồng ý bỏ án tử hình đối với tội hiếp dâm trẻ em dựa trên lập luận về mức độ nguy hiểm của tội danh này gây ra đối với xã hội. Ví dụ, ông Lê Trung Kiên (Khoa Luật, Học viện Cảnh sát) khẳng định: “Không thể bỏ hình phạt tử hình đối với tội hiếp dâm trẻ em! Cứ hỏi bất kỳ bậc cha mẹ nào thì sẽ rõ, tuy không làm chết người nhưng hậu quả tổn thương thể chất, tinh thần cho trẻ em là rất lớn, nó ảnh hưởng đến trẻ trong suốt cuộc đời”². Thẩm phán Lê Xuân Sơn

1, 2. *Tội danh nào sẽ không còn án tử hình*, Sđd.

(Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn) cũng cho rằng: “Trong bối cảnh hiện nay thì đề xuất này không thuyết phục. Thực tế ở Lạng Sơn, có nhiều vụ hiếp dâm tàn bạo, gây bức xúc trong dư luận, nên không thể bỏ hình phạt tử hình với tội hiếp dâm trẻ em”¹.

3. Dư luận xã hội chung quanh việc giảm án tử hình sau khi trình dự thảo Bộ luật hình sự sửa đổi

Hiện nay, dự thảo Bộ luật hình sự sửa đổi dự kiến trình Quốc hội được đăng tải trên một số phương tiện thông tin đại chúng, trong đó số tội danh có khung hình phạt tử hình sẽ giảm xuống còn 15 thay cho 22 tội danh như hiện nay. Các tội danh được đề nghị xóa hình phạt tử hình bao gồm: Cướp tài sản; Phá hủy công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia; Chống mệnh lệnh; Đầu hàng địch; Phá hoại hòa bình, gây chiến tranh xâm lược; Chống loài người; Tội phạm chiến tranh. Các điều kiện để áp dụng hình phạt tử hình cũng được quy định chặt chẽ, rõ ràng hơn nhằm thu hẹp phạm vi áp dụng hình phạt này. Đó là, hình phạt tử hình chỉ được áp dụng với một số đối tượng (như người tổ chức, người phạm tội có tính chất côn đồ, tái phạm nguy hiểm, người thực hiện tội phạm một cách man rợ, tàn bạo hoặc có nhiều tình tiết tăng nặng) phạm một số loại tội đặc biệt nghiêm trọng; mở rộng diện đối tượng

1. Tội danh nào sẽ không còn án tử hình, *Sđd*.

không áp dụng hình phạt tử hình; mở rộng các trường hợp không thi hành án tử hình và chuyển hình phạt tử hình thành tù chung thân; thu hẹp diện các tội danh có quy định hình phạt tử hình. Đặc biệt, đối với hình phạt tử hình quy định tại Điều 39 của dự thảo thì: “3. Không thi hành án tử hình đối với người bị kết án nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) *Người bị kết án là phụ nữ có thai hoặc phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi;*

b) *Người bị kết án là người từ 70 tuổi trở lên;*

c) *Người bị kết án không thuộc đối tượng quy định tại điểm a và b khoản này nhưng sau khi bị kết án đã chủ động khắc phục hậu quả của tội phạm do mình gây ra, tự nguyện giao nộp cho Nhà nước ít nhất hai phần ba số tiền, tài sản do phạm tội mà có, hợp tác tích cực với cơ quan chức năng trong việc phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm hoặc lập công lớn.*

4. Trong trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này và trường hợp người bị kết án tử hình được ân giảm, thì hình phạt tử hình chuyển thành tù chung thân”.

Ông Hà Hùng Cường - Bộ trưởng Bộ Tư pháp, người thay mặt Chính phủ trình dự thảo cho biết, giảm hình phạt tử hình là một chủ trương lớn của Đảng được thể hiện trong các nghị quyết về cải cách tư pháp và trong thực tiễn lập pháp hình sự nước ta. Chủ trương này hoàn toàn phù hợp với tinh thần bảo vệ các quyền con người, quyền công dân trong Hiến pháp năm 2013 và xu hướng

hội nhập quốc tế của nước ta. Vì vậy, việc tiếp tục giảm hình phạt tử hình nhận được sự đồng thuận tuyệt đối trong quá trình xây dựng Dự án Luật¹.

Các ý kiến đều thống nhất quan điểm về tiêu chí giảm hình phạt tử hình cũng như chủ trương sửa đổi, bổ sung các quy định của Bộ luật hình sự về hình phạt tử hình mà dự thảo đưa ra. Tuy nhiên, các phương án đề xuất bỏ hình phạt tử hình đối với các tội danh cụ thể thì vẫn còn có ý kiến khác nhau. Trong đó có bốn luồng quan điểm chính như sau:

3.1. Quan điểm đồng tình với việc xóa bỏ 7 loại tội có mức án tử hình theo dự thảo Bộ luật hình sự

Thẩm tra Dự án Bộ luật hình sự (sửa đổi), Chủ nhiệm Ủy ban tư pháp của Quốc hội Nguyễn Văn Hiến cho biết: đa số ý kiến của Ủy ban tán thành với Tờ trình của Chính phủ về định hướng giảm án tử hình nhằm thể hiện sự nhân đạo của Nhà nước và thực hiện các mục tiêu cải cách tư pháp. Theo đó, sẽ bỏ 7/22 tội danh có hình phạt tử hình như đề nghị của Chính phủ. Tòa án nhân dân tối cao giảm 7 tội danh gồm: cướp tài sản; phá hủy công trình, phương tiện quan trọng về an ninh quốc gia; chống mệnh lệnh; đầu hàng địch; phá hoại hòa

1. Báo điện tử Đảng Cộng sản: *Đề xuất bỏ hình phạt tử hình với 7 tội danh*, truy cập từ trang <http://baoninhthuan.com.vn/diendan/70902p24c34/de-xuat-bo-hinh-phat-tu-hinh-doi-voi-7-toi-danh.html>, ngày 8-5-2015.

bình, gây chiến tranh xâm lược; chống loài người; tội phạm chiến tranh¹.

Quan điểm này của các đại biểu Quốc hội được sự ủng hộ của dư luận xã hội. Ví dụ Luật sư Ngô Ngọc Thủy - nguyên Trưởng khoa Luật hình sự (Trường Đại học Luật Hà Nội) lập luận: “Khi xây dựng luật hình sự, việc loại bỏ một số tội danh có hình phạt tử hình là nỗ lực hòa nhập vào xu thế chung của thế giới. Không phải cứ đề ra hình phạt nghiêm khắc là đủ sức răn đe, phòng ngừa được tội phạm. Vấn đề là cần phải có cả những giải pháp mang tính xã hội và tất cả được tiến hành một cách đồng bộ”².

Những quan điểm đồng tình với việc xóa bỏ 7 loại tội có mức án tử hình theo dự thảo Bộ luật hình sự dựa trên lập luận cho rằng: Hiến pháp quy định tại Điều 19 mọi người có quyền sống, Nhà nước phải bảo hộ. Chủ nhiệm Ủy ban tài chính - ngân sách của Quốc hội Phùng Quốc Hiển cho rằng: “Tuyên ngôn đó chưa được thể hiện rõ trong Bộ luật hình sự sửa đổi lần này”, vì vậy, “Tiến tới nên bãi bỏ hình phạt tử hình, có thể quy định chung thân không giảm án, như vậy phù hợp với tinh thần của Hiến pháp”³.

Bên cạnh đó, việc nên xóa bỏ hình phạt tử hình còn

1, 3. Đề xuất bỏ hình phạt tử hình đối với 7 tội danh, *Tlđđ*.

2. Có nên bỏ tử hình với tội cướp tài sản? truy cập từ trang <http://danviet.vn/phap-luat/co-nen-bo-tu-hinh-voi-toi-cuop-tai-san-571389.html>, ngày 8-5-2015.

dựa trên quan điểm cho rằng: Các biện pháp răn đe, trấn áp không thể làm giảm mức độ phạm tội. Đây là quan điểm được Trung tướng Trần Văn Độ, nguyên Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ủng hộ. Ông cho rằng, nếu cứ nghĩ rằng phải trấn áp, xử phạt thật mạnh thì tội phạm mới giảm thì đó là quan điểm sai lầm. Điều quan trọng nhất trong chính sách hình sự cần hướng đến là tính hướng thiện.

3.2. Quan điểm cho rằng cần xóa bỏ thêm một số tội có án tử hình

Ngoài việc đồng tình với đề xuất của dự thảo Bộ luật hình sự về việc xóa bỏ 7 tội danh có mức án tử hình thì cũng có nhiều quan điểm cho rằng: có thể cân nhắc để bỏ hình phạt tử hình ở các tội khác có tính chất vụ lợi như: Sản xuất, buôn bán hàng giả (lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh). Phó Chủ tịch Quốc hội Huỳnh Ngọc Sơn cho rằng, có thể cân nhắc để bỏ hình phạt tử hình ở các tội khác có tính chất vụ lợi như: sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh...¹. Các ý kiến đề nghị cần bỏ hình phạt tử hình đối với tội sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh, bởi vì, suy cho cùng thì các tội phạm này

1. Đề xuất bỏ hình phạt tử hình đối với 7 tội danh, truy cập từ trang <http://baoninhthuan.com.vn/news/70902p24c34/de-xuat-bo-hinh-phat-tu-hinh-doi-voi-7-toi-danh.html>, ngày 8-5-2015.

mang tính chất kinh tế, vì vụ lợi, người thực hiện hành vi phạm tội này nhằm mục đích thu lợi¹.

Trái với đề xuất nêu trên, có ý kiến cho rằng đối với tội “Sản xuất, buôn bán hàng giả (lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh)”, hiện nay đang phổ biến và tạo ra nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng cho tính mạng, sức khỏe của nhiều người. Do đó, cần tiếp tục duy trì hình phạt tử hình đối với tội phạm này. Các đại biểu đề nghị không bỏ án tử hình là tội sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh bởi đây là những loại hàng hóa đặc biệt, ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng con người, người phạm tội vì mục tiêu lợi nhuận bất chấp tất cả.

Có ý kiến cho rằng: Tội danh làm giả thuốc phòng bệnh, lương thực, thực phẩm cũng nên tách ra, đối tượng nào sản xuất thì áp dụng mức án cao nhất là tử hình vì liên quan sức khỏe, tính mạng con người và người ảnh hưởng thường là yếu thế (người bệnh, người nghèo)². Về vấn đề này, đã có ý kiến nêu rõ: “Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh, hiện nay đang phổ biến và tạo ra nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng cho tính mạng, sức khỏe của nhiều

1. Đề xuất bỏ hình phạt tử hình đối với 7 tội danh, truy cập từ trang <http://baoninhthuan.com.vn/news/70902p24c34/de-xuat-bo-hinh-phat-tu-hinh-doi-voi-7-toi-danh.html>, ngày 8-5-2015.

2. Bỏ hình phạt tử hình ở 7 hay mười tội danh, truy cập từ trang <http://baophapluatxahoi.com/xa-hoi/xam-pham-quyen-bieu-tinh-bi-phat-tu-toi-7-nam.html>, ngày 8-5-2015.

người. Do đó, cần tiếp tục duy trì hình phạt tử hình đối với tội phạm này”¹.

3.3. Những quan điểm không đồng tình với việc xóa bỏ một số án tử hình theo dự thảo Bộ luật hình sự

Mặc dù có quan điểm đồng tình với việc xóa bỏ 7 tội danh có mức án tử hình theo dự thảo Bộ luật hình sự và những quan điểm nên xóa bỏ thêm án tử hình ở một số tội danh khác, nhưng cũng có nhiều ý kiến, kể cả của các đại biểu Quốc hội tranh luận trong hội trường, cho rằng không nên xóa bỏ án tử hình đối với một số tội danh. Ví dụ Luật sư Trịnh Anh Dũng (Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội) cho rằng: “Không nên bỏ hình phạt tử hình đối với các tội: Tội phá hoại hòa bình, gây chiến tranh xâm lược (Điều 434), Tội chống loài người (Điều 435), Tội phạm chiến tranh (Điều 436), vì đây là loại tội nghiêm trọng nhất trong các tội đặc biệt nghiêm trọng và xét về ý nghĩa chính trị, sự tương quan với các nhóm tội khác, nếu giữ lại hình phạt tử hình cũng không ảnh hưởng đến Hiến pháp và công ước Liên hợp quốc, thể hiện tinh thần yêu hòa bình của nhân dân ta”². Cũng có ý kiến cho rằng, nên giữ lại hình phạt tử hình với hai tội danh chống mệnh lệnh và tội phạm chiến tranh, bởi, các quy định này là mang tính răn đe, thể hiện tinh thần yêu chuộng hòa bình, còn ai gây ra chiến tranh thì phải chịu hình phạt này.

1, 2. Đề xuất bỏ hình phạt tử hình đối với 7 tội danh, truy cập từ trang <http://baoninhthuan.com.vn/news/70902p24c34/de-xuat-bo-hinh-phat-tu-hinh-doi-voi-7-toi-danh.html>, ngày 8-5-2015.

Tội tham ô tài sản, nhận hối lộ cũng có nhiều quan điểm cho rằng cần phải giữ nguyên án tử hình. Ví dụ, Bộ trưởng Bộ Tư pháp Hà Hùng Cường cho rằng: “Việc đặt vấn đề bỏ hình phạt tử hình đối với tội “Tham ô tài sản”; “Nhận hối lộ” - hai tội phạm tham nhũng đặc trưng nhất, nghiêm trọng nhất - là chưa phù hợp. Điều này có thể sẽ dẫn đến cách hiểu là pháp luật nương tay với tội phạm tham nhũng, do đó, không được Nhân dân đồng tình ủng hộ”¹. PGS.TS. Nguyễn Tất Viễn, Thường trực Ban Chỉ đạo Cải cách tư pháp trung ương, cũng cho rằng: “Đối với tội nhận hối lộ, tham ô, tham nhũng nên giữ hình phạt cao nhất là tử hình. Nếu không trừng trị bằng hình phạt nghiêm khắc nhất sẽ không đủ sức răn đe, làm mất lòng tin của nhân dân”². Tương tự, ông Nguyễn Doãn Khánh (Phó Trưởng Ban Nội chính Trung ương) cũng nhận xét: “Không thể bỏ án tử hình đối với các hành vi tham ô, nhận hối lộ, tham nhũng bởi đây là loại tội phạm nghiêm trọng nhất, chưa được đẩy lùi trong tình hình hiện nay ở nước ta”³. Còn ông Nguyễn Sơn (Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao) thì cho rằng: “Phải áp dụng án tử hình đối với tội tham ô, hối lộ, tham nhũng, đặc biệt, với tình hình hiện nay thì không thể bỏ. Một khi đã xác định đây là quốc nạn

1. *Bỏ hình phạt tử hình tội tham nhũng nên hay không?*, truy cập từ trang <http://cafef.vn/thoi-su/bo-phat-tu-hinh-toi-tham-nhung-nen-hay-khong-20150407153411686.chn>, ngày 8-5-2015.

2, 3. *Đề xuất không bỏ án tử hình đối với tội tham nhũng*, truy cập từ trang [Báo datviet.vn chính trị xã hội/tin-tuc-thoi-su/](http://baodatviet.vn/chinh-tri-xa-hoi/tin-tuc-thoi-su/), thứ năm ngày 26-3-2015.

thì có trừng trị nghiêm trước pháp luật mới đẩy lùi được, đặc biệt khi chúng ta cam kết phòng chống tham nhũng với quốc tế”¹.

Về tội cướp tài sản, theo Luật sư Nguyễn Quang Tiến (Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội) thì: “Với tình hình tội phạm cướp giật tài sản ngày càng gia tăng, cùng với đó là mức độ ngày càng táo tợn, nguy hiểm thì việc đề xuất bỏ án tử hình với tội danh này là chưa hợp lý. Dù ít áp dụng những văn bản quy định để có thể áp dụng. Ví dụ: đối tượng cướp chém 3 người bị thương tích tỷ lệ lên đến 70-80% rồi cướp đi tài sản có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên. Dù bị hại không chết nhưng rõ ràng hậu quả để lại còn nặng nề hơn cả vụ giết người, vậy mà thủ phạm chỉ bị truy tố theo khung hình phạt cao nhất (sửa luật) là chung thân thì liệu có hợp lý?”².

Trái với quan điểm nêu trên, ông Trịnh Anh Dũng (Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội) đề xuất: “Nên bỏ hình phạt tử hình với tội cướp tài sản, chuyển sang hình phạt cao nhất là chung thân. Nhưng để bảo đảm tính răn đe trong mức tù chung thân nên phân ra 2 loại là trường hợp phạm tội nào thì chung thân vĩnh viễn, trường hợp nào chung thân có giảm án”³.

1. Đề xuất không bỏ án tử hình đối với tội tham nhũng, truy cập từ trang baodatviet.vn/chinh-tri-xa-hoi/tin-tuc-thoi-su/, thứ năm ngày 26-3-2015.

2, 3. Có nên bỏ tử hình với tội cướp tài sản? truy cập từ trang <http://danviet.vn/phap-luat/co-nen-bo-tu-hinh-voi-toi-cuop-tai-san-571389.html>, ngày 8-5-2015.

Về tội buôn bán ma túy, các ý kiến cho rằng, nên giữ lại án tử hình dựa trên cơ sở đây là tội danh để lại những hậu quả nghiêm trọng cho xã hội. Ví dụ, theo một chuyên gia: “*Tình trạng buôn bán, vận chuyển chất ma túy vẫn diễn ra hết sức phức tạp, nên cần phải có các biện pháp xử lý nghiêm minh*”¹. Trong khi đó, quan điểm bỏ án tử hình với loại tội phạm này dựa trên lập luận cho rằng: Thời gian qua, nhiều cán bộ chiến sĩ công an đã hy sinh khi trấn áp tội phạm ma túy. Nguyên nhân, một phần vì nếu biết chắc chắn bị tử hình, nghĩa là đảng nào cũng chết, thì chúng sẽ chống trả rất quyết liệt gây nguy hiểm quá mức cho lực lượng công an và cả người dân chung quanh. Nếu biết còn có cơ hội được sống, với mong muốn được giảm án chúng sẽ bớt hung hãn hơn. Vì vậy, cũng cần cân nhắc phạm tội ở mức độ nào thì lãnh án tử hình và mức độ nào chung thân, và đã kết án chung thân thì không được giảm án². Theo Phó Trưởng Ban Nội chính Trung ương Nguyễn Doãn Khánh, mức xử tử hình với tội danh liên quan đến ma túy nên được tách ra, chỉ xử tử hình với người cầm đầu, tổ chức vận chuyển trên quy mô lớn kéo dài, chứ không áp dụng với người vì mưu sinh mà phạm tội.

1. Đề xuất bỏ án tử hình với tội cướp tài sản, truy cập từ trang www.doisongphapluat/phapluat/van-ban-phap-luat, ngày 25-3-2015.

2. Có nên bỏ án tử hình tội cướp tài sản, tàng trữ, vận chuyển ma túy?, truy cập từ trang <http://www.baobariavungtau.com.vn/phap-luat/201504/co-nen-bo-an-tu-hinh-toi-cuop-tai-san-tang-tru-van-chuyen-ma-tuy-600392/>, ngày 8-5-2015.

Về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, theo quan điểm của ông Trương Việt Toàn, Phó chánh Tòa hình sự (Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội), cần áp dụng hình phạt tử hình trở lại đối với tội này, bởi: “Trong thời gian qua diễn biến lừa đảo chiếm đoạt tài sản rất phức tạp, chúng tôi đã xử những trường hợp lừa đảo 20 tỷ đồng nhưng do bị can nuôi con nhỏ nên được tại ngoại và lại tiếp tục hành vi lừa đảo”¹. Đồng tình với quan điểm này, có ý kiến nêu dẫn chứng: “Vụ Huỳnh Thị Huyền Như lừa đảo hơn 4.000 tỷ đồng mà không thể tử hình vì có thể đối tượng này biết có lừa 10 tỉ, 20 tỉ hay hàng trăm tỉ thì cũng không bị tử hình. Nếu biết có thể bị tử hình, chắc Huỳnh Thị Huyền Như sẽ không dám lừa đảo số lượng lớn như thế”².

3.4. Những ý kiến góp ý về điều kiện áp dụng hình phạt tử hình

Ngoài vấn đề giảm các tội danh áp dụng hình phạt tử hình thì còn có nhiều ý kiến góp ý về điều kiện áp dụng hình phạt này. Nhiều ý kiến cho rằng, cần sửa đổi, bổ sung Điều 35 Bộ luật hình sự hiện hành theo hướng mở rộng đối tượng không áp dụng tử hình, cụ thể, ngoài các đối tượng là người chưa thành niên, phụ nữ có thai, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi thì cần nghiên cứu bổ sung đối tượng từ 70 tuổi trở lên không áp dụng hình phạt này. Điều này được cho là để thể hiện chính sách hình sự

1, 2. Đề xuất không bỏ án tử hình với tội tham nhũng, baodatviet.vn/ thứ năm ngày 26-3-2015.

nhân đạo đối với người cao tuổi mà vốn được sự quan tâm đặc biệt của Nhà nước, cũng như phù hợp với quy định của Luật người cao tuổi năm 2009.

Tuy nhiên, liên quan đến đề xuất bỏ tội tử hình với người 70 tuổi trở lên, Chủ nhiệm Ủy ban về các vấn đề xã hội của Quốc hội Trương Thị Mai nêu quan điểm: “Hiện nay, người 70 tuổi nhìn chung vẫn còn khả năng về thể lực và trí lực. Thực tế, nhiều người ở lứa tuổi này còn phạm tội rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng,... Vì vậy, cần có sự phân hóa cụ thể nhóm tội và trường hợp phạm tội cụ thể để áp dụng, bảo đảm hiệu quả trong phòng ngừa và đấu tranh phòng, chống tội phạm, còn lại nên quy định từ 80 tuổi trở lên”¹.

Bên cạnh đó, một số đại biểu cũng đề xuất với Ban Chỉ đạo cải cách tư pháp Trung ương là không áp dụng hình phạt tử hình đối với những người phạm tội đang mắc bệnh hiểm nghèo như ung thư, HIV bởi những người này cũng đang mang trong mình bản án tử hình².

1. Đề xuất bỏ hình phạt tử hình đối với 7 tội danh, truy cập từ trang <http://baoninhthuan.com.vn/news/70902p24c34/de-xuat-bo-hinh-phat-tu-hinh-doi-voi-7-toi-danh.html>, ngày 8-5-2015.

2. Đề xuất không bỏ án tử hình với tội tham nhũng, baodatviet.vn/thứ năm ngày 26-3-2015.